

Phụ lục 1
CẬP NHẬT TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng nguồn KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		Cập nhật tổng nguồn Kế hoạch trung hạn tại các Nghị quyết, Quyết định						Tổng nguồn kế hoạch trung hạn cập nhật đến nay		Ghi chú
		Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng điều chỉnh	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 08/04/2022, 07/NQ-HĐND ngày 20/5/2022	NQ 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	NQ 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	QĐ số 1161/QĐ-TTg ngày 01/10/2022	Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	304.799.654	100,0%	59.878.647		16.345.647		38.400.000	5.133.000	364.678.301	100,0%	
A	THEO NGUỒN VỐN											
I	Vốn ngân sách trung ương	29.803.154	9,8%	13.533.000				8.400.000	5.133.000	43.336.154	11,9%	
1	Ngân sách trong nước	5.937.654	1,9%	13.533.000				8.400.000	5.133.000	19.470.654	5,3%	Trung ương bổ sung 13.533 tỷ đồng để thực hiện dự án Vành đai 4
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát)	23.865.500	7,8%							23.865.500	6,5%	
II	Ngân sách địa phương	274.996.500	90,2%	46.345.647		16.345.647		30.000.000		321.342.147	88,1%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	200.687.000	65,8%							200.687.000	55,0%	
2	Vốn ngoài cân đối ngân sách địa phương	74.309.500	24,4%	46.345.647		16.345.647		30.000.000		120.655.147	33,1%	
2.1	Vốn ODA vay lại	34.681.500	11,4%							34.681.500	9,5%	
2.2	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14	23.000.000	7,5%							23.000.000	6,3%	
2.3	Huy động khác	16.628.000	5,5%	30.000.000				30.000.000		46.628.000	12,8%	
2.4	Nguồn tăng thu, thương vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu để thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích			16.345.647		16.345.647				16.345.647	4,5%	

TT	Nội dung	Tổng nguồn KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		Cập nhật tổng nguồn Kế hoạch trung hạn tại các Nghị quyết, Quyết định						Tổng nguồn kế hoạch trung hạn cập nhật đến nay		Ghi chú
		Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng điều chỉnh	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 08/04/2022, 07/NQ-HĐND ngày 20/5/2022	NQ 13/NQ-HĐND ngày 06/7/2022	NQ 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022	QĐ số 1161/QĐ-TTg ngày 01/10/2022	Tổng kế hoạch vốn	Cơ cấu %	
B	THEO CẤP NGÂN SÁCH											
I	Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố	218.962.654		59.878.647							278.841.301	
II	Kế hoạch đầu tư công cấp huyện	85.837.000									85.837.000	

Phụ lục 2

CẬP NHẬT PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 404 /BC-UBND ngày 18 /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Nội dung	KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		KH trung hạn 2021-2025 đến thời điểm báo cáo		Phân bổ tại kỳ họp HĐND tháng 12/2022	KH trung hạn sau cập nhật		KHV đã bố trí năm 2021,2022			Ghi chú (chi tiết phương án phân bổ tại kỳ họp tháng 12/2022)
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng	KHV năm 2021	KHV năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	218.962.654	100%	278.841.301	100,0%		278.841.301	100%	62.315.275	27.428.326	34.886.949	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng	31.428.575	14,4%	17.548.926	6,3%	-474.560	17.074.366	6,1%	6.818.623	2.008.749	4.809.874	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương	1.031.575	0,5%	1.031.575	0,4%		1.031.575	0,4%	844.718	449.594	395.124	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố	2.147.000	1,0%	2.147.000	0,8%		2.147.000	0,8%				
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	2.000.000	0,9%	2.000.000	0,7%		2.000.000	0,7%	903.675	381.575	522.100	
4	Nhiệm vụ quy hoạch	500.000	0,2%	500.000	0,2%		500.000	0,2%	40.252	252	40.000	
5	Chuẩn bị đầu tư	250.000	0,1%	250.000	0,1%		250.000	0,1%	56.263	6.263	50.000	
6	Thanh quyết toán dự án hoàn thành	1.250.000	0,6%	1.250.000	0,4%		1.250.000	0,4%	171.065	71.065	100.000	
7	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố	3.000.000	1,4%	2.955.000	1,1%		2.955.000	1,1%				
8	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm	2.000.000	0,9%	2.750.000	1,0%		2.750.000	1,0%	2.550.000	1.050.000	1.500.000	
9	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất	750.000	0,3%						50.000	50.000		
10	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	3.000.000	1,4%	3.000.000	1,1%		3.000.000	1,1%	770.000		770.000	
11	Hỗ trợ các địa phương bạn	500.000	0,2%	500.000	0,2%		500.000	0,2%	100.000		100.000	

TT	Nội dung	KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		KH trung hạn 2021- 2025 đến thời điểm báo cáo		Phân bổ tại kỳ họp HĐND tháng 12/2022	KH trung hạn sau cập nhật		KHV đã bố trí năm 2021,2022			Ghi chú (chi tiết phương án phân bổ tại kỳ họp tháng 12/2022)
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng	KHV năm 2021	KHV năm 2022	
12	Dự phòng	15.000.000	6,9%	1.165.351	0,4%	-474.560	690.791	0,2%				Giảm 186 tỷ đồng để bố trí cho 5 DA có tính khẩn cấp và bổ sung 288,56 tỷ đồng cho các DA chuyển tiếp (NSTP hỗ trợ) đủ vốn hoàn thành
13	Chi trả nợ, chi đầu tư trở lại các quận, huyện, thị xã từ tiền thu đất trả tiền một lần năm 2022								1.332.650		1.332.650	Gồm chi trả nợ là 510 tỷ đồng và chi đầu tư trở lại các quận, huyện, thị xã từ tiền thu đất trả tiền một lần là 822,65 tỷ đồng
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố, trong đó:	163.050.352	74,5%	225.440.592	80,8%	-3.066.457	222.374.135	79,7%	35.287.872	17.185.827	18.102.045	
1	Các dự án chuyển tiếp	83.057.856	37,9%	83.515.031	30,0%	969.400	84.484.431	30,3%	29.195.082	15.773.727	13.421.355	+ Giảm 331,5 tỷ đồng gồm: 05 tỷ đồng của 01 DA trường chuyển sang phần NSTP hỗ trợ theo phân cấp; 250 tỷ đồng của 2 DA giao thông và 76,5 tỷ đồng của 01 DA quốc phòng; + Bổ sung 652,7 tỷ đồng gồm: 45 tỷ 1 DA quốc phòng; 11,5 tỷ đồng 01 DA y tế; 60 tỷ đồng của 2 DA thủy lợi; 525,2 tỷ đồng của 17 DA giao thông; 10 tỷ đồng của 01 DA HTKT thoát nước và 1 tỷ đồng của 01 DA tái định cư. + Bổ sung 648,2 tỷ đồng cho các dự án điều chỉnh chủ trương tăng TMBT, gồm: 69 tỷ đồng cho 1 DA đài truyền hình; 562,2 tỷ đồng cho 1 DA giao thông; 10 tỷ đồng cho 1 DA tòa án; 7 tỷ đồng cho 1 DA viện kiểm sát.
2	Các dự án khởi công mới	78.092.496	35,7%	113.094.240	40,6%	-1.973.457	111.120.783	39,9%	5.963.060	1.412.100	4.550.960	

TT	Nội dung	KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		KH trung hạn 2021- 2025 đến thời điểm báo cáo		Phân bổ tại kỳ họp HĐND tháng 12/2022	KH trung hạn sau cập nhật		KHV đã bố trí năm 2021,2022			Ghi chú (chi tiết phương án phân bổ tại kỳ họp tháng 12/2022)
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng	KHV năm 2021	KHV năm 2022	
+	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	22.014.296	10,1%	81.288.545	29,2%	1.121.777	82.410.322	29,6%	5.963.060	1.412.100	4.550.960	+ Giảm 529,5 tỷ đồng của 6 DA trường THPT chuyển sang NSTP hỗ trợ và 95 tỷ đồng của 01 dự án an ninh do giảm TMĐT; + Bổ sung 315,1 tỷ đồng, gồm: 186 tỷ đồng từ dự phòng cho 5 DA có tính khẩn cấp mới; 3,1 tỷ đồng của 01 DA dạy nghề; 50 tỷ đồng của 01 DA thủy lợi; 73 tỷ đồng cho 2 DA giao thông; 3 tỷ đồng cho 1 DA xã hội; + Xác định kế hoạch trung hạn cho 11 DA phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp này là 1.343,177 tỷ đồng; + Bổ sung cho 03 dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư tăng TMĐT tại kỳ họp này là 88 tỷ đồng (gồm: 16 tỷ đồng cho 1 DA đại truyền hình; 60 tỷ đồng cho 1 DA tòa án; 12 tỷ đồng cho 1 DA viện kiểm sát)
+	Dự án mới giai đoạn 2022-2025 chưa được phân bổ chi tiết kế hoạch vốn trung hạn do chưa có chủ trương đầu tư (gồm: nguồn chưa phân bổ cho các dự án của từng ngành, lĩnh vực và nguồn vốn đã dự nguồn chi tiết cho các dự án (thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích và tuyến đường sắt số 3)) (Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2022, Thành phố dự nguồn 36.000 tỷ đồng cho các dự án lớn cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và 20.078,2 tỷ đồng cho các dự án mới dự kiến đầu tư của các lĩnh vực)	56.078.200	25,6%	31.805.695	11,4%	-3.095.234	28.710.461	10,3%				- Giảm 2.643,557 tỷ đồng, gồm: 2.384,957 tỷ đồng đã dự nguồn cho 92 DA THPT thuộc kế hoạch 3 lĩnh vực và 160 tỷ đồng của 01 DA thương mại chuyển sang NSTP hỗ trợ theo phân cấp quản lý mới; 11,5 tỷ bổ sung cho 1 DA y tế; 110 tỷ đồng bổ sung cho 3 DA thủy lợi; 10 tỷ đồng bổ sung cho 1 DA HTKT thoát nước và 1 tỷ đồng bổ sung cho 1 DA tái định cư; 3 tỷ đồng bổ sung cho 1 DA xã hội; 3,1 tỷ đồng cho 1 DA dạy nghề. + Tăng 31,5 tỷ đồng từ giảm 76,5 tỷ đồng của 1 DA quốc phòng sau khi đã điều hòa 45 tỷ đồng tăng cho 1 DA cùng lĩnh vực. + Tăng 95 tỷ đồng từ giảm của 01 dự án an ninh; + Giảm 538,177 tỷ đồng để bổ sung cho các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp này, gồm: 148 tỷ đồng của 1 DA y tế; 80,177 tỷ đồng cho 1 DA văn hóa; 225 tỷ đồng cho 5 DA lao động xã hội; 85 tỷ đồng cho 2 DA đại truyền hình điều chỉnh tăng

TT	Nội dung	KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		KH trung hạn 2021-2025 đến thời điểm báo cáo		Phân bổ tại kỳ họp HĐND tháng 12/2022	KH trung hạn sau cập nhật		KHV đã bố trí năm 2021,2022			Ghi chú (chi tiết phương án phân bổ tại kỳ họp tháng 12/2022)
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng	KHV năm 2021	KHV năm 2022	
3	Bổ sung 30.000 tỷ đồng từ nguồn vốn huy động cho kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 (Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022, đã phân bổ 3.068,679 tỷ đồng cho lĩnh vực giao thông trong đó có 02 dự án trọng điểm)			26.931.321	9,7%	-2.062.400	24.868.921	8,9%				
+	Dự nguồn bổ sung cho các dự án chuyển tiếp tăng TMĐT để hoàn thành			2.987.321	1,1%	-927.400	2.059.921	0,7%				Giảm 348,2 tỷ đồng để bổ sung cho các dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông tăng TMĐT, có nhu cầu bổ sung KHV trung hạn để đảm bảo KHV năm 2023 phù hợp trung hạn và hoàn thành; Giảm 579,2 tỷ đồng để bổ sung cho các dự án chuyển tiếp điều chỉnh CTĐT tăng TMĐT tại kỳ họp này (gồm: 562,2 tỷ đồng của 01 dự án giao thông; 10 tỷ đồng của 01 dự án tòa án; 7 tỷ đồng 01 dự án viện kiểm sát)
+	Dự nguồn bổ sung cho các dự án mới tăng TMĐT để hoàn thành trong giai đoạn			2.384.000	0,9%	-245.000	2.139.000	0,8%				Giảm 173 tỷ đồng để bổ sung cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo do tăng TMĐT chuyển sang phần NSTP hỗ trợ đảm bảo đúng quy định tại NQ 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 (từ nguồn vốn đã dự nguồn, phân bổ cho các dự án); - Giảm 72 tỷ đồng để bổ sung cho 02 dự án mới điều chỉnh chủ trương đầu tư tăng TMĐT tại kỳ họp này, gồm (60 tỷ đồng cho 1DA tòa án; 12 tỷ đồng cho 01 dự án viện kiểm sát)
+	Dự nguồn để triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác của Thành phố			21.560.000	7,7%	-890.000	20.670.000	7,4%				Trong 21.560 tỷ đồng: đã dự nguồn cho Vành đai 2,5 đoạn từ QL6 đến Đầm Hồng là 1.700 tỷ đồng; Vành đai 3 qua Đông Anh 800 tỷ đồng; Nhổn - Ga Hà Nội 2.800 tỷ đồng; 16.260 tỷ đồng cho 10 dự án trọng điểm và các dự án quan trọng. Tại kỳ họp này, phân bổ cho Vành đai 2,5 trên là 150 tỷ đồng; Trường Lê Hồng Phong 440 tỷ đồng; đường Bái Đình - Ba Sao 150 tỷ đồng; Cầu Văn Phúc 150 tỷ đồng)

TT	Nội dung	KH 2021-2025 tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021		KH trung hạn 2021-2025 đến thời điểm báo cáo		Phân bổ tại kỳ họp HĐND tháng 12/2022	KH trung hạn sau cập nhật		KHV đã bố trí năm 2021,2022			Ghi chú (chi tiết phương án phân bổ tại kỳ họp tháng 12/2022)
		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %		Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng	KHV năm 2021	KHV năm 2022	
4	Thực hiện Đề án xây dựng trụ sở công an xã	1.900.000	0,9%	1.900.000	0,7%		1.900.000	0,7%	129.730		129.730	
III	Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	283.727	0,1%	283.727	0,1%		283.727	0,1%	30.000	15.000	15.000	
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	24.200.000	11,1%	35.568.056	12,8%	3.541.017	39.109.073	14,0%	20.178.780	8.218.750	11.960.030	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững	4.700.000	2,1%	4.700.000	1,7%		4.700.000	1,7%	2.986.950	1.760.250	1.226.700	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.500.000	0,7%	1.500.000	0,5%		1.500.000	0,5%	935.700	743.000	192.700	
3	Bổ sung nguồn để hỗ trợ các huyện đầu tư theo Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố	9.533.000	4,4%	20.901.056	7,5%	3.092.457	23.993.513	8,6%	9.468.070	2.606.100	6.861.970	Tăng do các DA Trường THPT chuyển từ cấp Thành phố sang cấp huyện quản lý đầu tư (Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022) nêu trên
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quản lý đầu tư					160.000	160.000	0,1%				Chuyển từ cấp Thành phố sang cấp huyện theo phân cấp quản lý đầu tư nêu trên
5	Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển KT-XH ở địa phương góp phần hoàn thiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố bao gồm: (1) Xây dựng nhà văn hóa thôn; (2) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án trọng điểm và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế	8.467.000	3,9%	8.467.000	3,0%	288.560	8.755.560	3,1%	6.788.060	3.109.400	3.678.660	Bổ sung 288,56 tỷ đồng cho các dự án chuyển tiếp để hoàn thành

Phụ lục 3

CẬP NHẬT CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			Cơ cấu đầu tư cập nhật tại thời điểm báo cáo			Cơ cấu đầu tư sau cập nhật, điều chỉnh tháng 12/2022											Ghi chú
								Tổng số			Trong đó								
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %				Dự án chuyển tiếp		Dự án mới đã có chủ trương đầu tư	Dự nguồn cho các dự án mới còn lại (chưa có chủ trương đầu tư)					
Số DA	Kế hoạch vốn							Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA được dự nguồn	KHV đã dự nguồn chi tiết cho các DA	Số DA dự kiến		Số vốn còn lại chưa phân bổ/dự nguồn chi tiết cho DA					
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	636	163.050.352		927	225.440.592		831	222.374.135		221	84.484.431	319	83.039.722	75	26.541.657	216	28.308.325	
I	Đã phân bổ chi tiết cho các ngành, lĩnh vực	636	127.050.352	100,0%	927	198.509.271	100,0%	831	197.505.214	100,0%	221	84.484.431	319	83.039.722	75	21.391.657	216	8.589.404	
1	Lĩnh vực quốc phòng	19	2.390.000	1,88%	19	2.390.000	1,20%	19	2.390.000	1,21%	2	388.500	6	861.000			11	1.140.500	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	32	4.226.500	3,33%	122	4.264.470	2,15%	124	4.264.470	2,16%	10	224.900	103	1.439.470	2	1.270.600	9	1.329.500	Cơ cấu đầu tư tại thời điểm báo cáo đã bao gồm KHV trung hạn thực hiện để án xây dựng trụ sở công an xã là 1.900 tỷ đồng, (trong đó đã phân bổ 629,4 tỷ đồng cho 82 DA mới).
2.1	Các dự án xây dựng trụ sở công an xã		1.900.000		82	1.900.000	0,96%	82	1.900.000	0,96%			82	629.400		1.270.600			
2.2	Các dự án khác của lĩnh vực an ninh		2.326.500		40	2.364.470	1,19%	42	2.364.470	1,20%	10	224.900	21	810.070	2		9	1.329.500	01 dự án mới giảm 95 tỷ đồng do điều chỉnh giảm TMĐT. 2 dự án trụ sở bộ công an dự kiến triển khai từ nguồn 30.000 tỷ đồng
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	59	2.930.155	2,31%	141	6.858.262	3,45%	43	4.378.805	2,22%	15	830.155	9	809.700	14	2.519.150	5	219.800	* Trong 14 dự án được dự nguồn có: - 01 DA trọng điểm được dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng. - 13 DA thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực được dự nguồn 2.519,150 tỷ đồng * 01 dự án trọng điểm dự kiến phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 12/2022 và được bố trí 440 tỷ đồng từ nguồn 30.000 tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			Cơ cấu đầu tư cập nhật tại thời điểm báo cáo			Cơ cấu đầu tư sau cập nhật, điều chỉnh tháng 12/2022											Ghi chú		
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Tổng số			Trong đó										
								Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Dự án chuyển tiếp		Dự án mới đã có chủ trương đầu tư		Dự nguồn cho các dự án mới còn lại (chưa có chủ trương đầu tư)						
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA được dự nguồn	KHV đã dự nguồn chi tiết cho các DA	Số DA dự kiến	Số vốn còn lại chưa phân bổ/dự nguồn chi tiết cho DA	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
4	Khoa học công nghệ																				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16	3.001.000	2,36%	37	8.999.504	4,53%	35	8.227.504	4,17%	5	1.342.500	8	2.383.100	22	4.501.904				4.501,904 tỷ đồng dự nguồn cho 22 dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	12	2.199.000	1,73%	44	6.185.380	3,12%	43	6.185.380	3,13%	4	1.625.000	10	1.460.377	28	3.100.003	1			3.100,003 tỷ đồng dự nguồn cho 28 dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực. Bổ trí 80.177 tỷ đồng cho IDA phê chủ trương tại kỳ họp T12/2022	
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	3	161.000	0,13%	3	161.000	0,08%	3	161.000	0,08%	1	89.000	1	37.000			1	35.000		Bổ sung vốn 69 tỷ cho 1 DA chuyển tiếp và 16 tỷ cho 1 DA mới từ nguồn chưa phân bổ đang trình HĐND Thành phố điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn NSTP và đơn vị	
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	14	451.200	0,36%	14	451.200	0,23%	14	951.200	0,48%	7	195.000	2	256.200			5	500.000			
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	16	11.754.100	9,25%	35	11.800.100	5,94%	36	11.866.100	6,01%	19	7.182.096	5	3.032.000	1		11	1.652.004		01 DA trọng điểm được dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng	
10	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	401	95.150.397	74,89%	446	152.522.355	76,83%	448	153.842.755	77,89%	141	71.002.280	163	71.536.275	8	10.000.000	136	1.304.200			
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	139	9.572.800	7,53%	156	9.870.000	4,97%	160	9.990.000	5,06%	22	2.835.000	82	6.640.800	1		-	55	514.200		
10.1.1	Lĩnh vực dê điều	55	3.411.800	2,69%	69	3.709.000	1,87%	72	3.829.000	1,94%	8	133.000	53	3.657.500			11	38.500			
10.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	82	5.952.000	4,68%	85	5.952.000	3,00%	86	5.952.000	3,01%	14	2.702.000	28	2.863.300	1		43	386.700		+ 01 DA trọng điểm được dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng; + Tháng 12/2022 bổ sung thêm 01 DA chuyển tiếp chưa có trong trung hạn và bổ trí 2023, 2021-2025 là 40 tỷ đồng	
10.1.3	Lĩnh vực kinh tế nông thôn	2	209.000	0,16%	2	209.000	0,11%	2	209.000	0,11%			1	120.000			1	89.000			

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			Cơ cấu đầu tư cập nhật tại thời điểm báo cáo			Cơ cấu đầu tư sau cập nhật, điều chỉnh tháng 12/2022											Ghi chú	
								Tổng số			Trong đó									
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Dự án chuyển tiếp		Dự án mới đã có chủ trương đầu tư		Dự nguồn cho các dự án mới còn lại (chưa có chủ trương đầu tư)					
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA được dự nguồn	KHV đã dự nguồn chi tiết cho các DA	Số DA dự kiến	Số vốn còn lại chưa phân bổ/dự nguồn chi tiết cho DA		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
10.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1	130.000	0,10%	1	130.000	0,07%	1	130.000	0,07%							1	130.000		
10.3	Lĩnh vực giao thông	253	83.337.597	65,59%	279	140.412.355	70,73%	278	141.772.755	71,78%	115	66.877.280	81	64.895.475	5	10.000.000	77		+Trong 05 dự án dự nguồn có 04 dự án trọng điểm được dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng và 01 dự án dự nguồn 10.000 tỷ đồng ODA vay lại (tuyến đường sắt số 3); + Bổ trí kế hoạch vốn trung hạn 450 tỷ đồng cho 03 dự án giao thông mới nhóm A từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng, trong đó có 01 dự án là góp 02 dự án dự kiến đầu tư tại NQ21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 (trục đường Ba Sao - Bái Đình) + Bổ sung 562,2 tỷ đồng từ nguồn 30.000 tỷ đồng cho 1 DA trọng điểm điều chỉnh CTĐT tăng TMDT (Đường Tây Thăng Long qua Văn Tiên Dũng)	
10.4	Lĩnh vực thương mại	1	160.000	0,13%	1	160.000	0,08%													
10.5	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	7	1.950.000	1,53%	9	1.950.000	0,98%	9	1.950.000	0,99%	4	1.290.000			2		3	660.000	02 dự án trọng điểm được dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng	
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2	720.000	0,57%	3	810.000	0,41%	3	810.000	0,41%	2	720.000	1	90.000						
12	Lĩnh vực xã hội	9	263.000	0,21%	9	263.000	0,13%	9	535.000	0,27%			6	251.000			3	284.000	Bổ trí 225 tỷ đồng cho 5 dự án dự kiến phê duyệt CTĐT tại kỳ họp tháng 12/2022	
13	Lĩnh vực khác	53	3.804.000	2,99%	54	3.804.000	1,92%	54	3.893.000	1,97%	15	885.000	5	883.600			34	2.124.400		
13.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	17	2.363.000	1,86%	17	2.363.000	1,19%	17	2.363.000	1,20%	6	364.000	3	746.600			8	1.252.400		

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			Cơ cấu đầu tư cập nhật tại thời điểm báo cáo			Cơ cấu đầu tư sau cập nhật, điều chỉnh tháng 12/2022											Ghi chú
								Tổng số			Trong đó								
											Dự án chuyển tiếp		Dự án mới đã có chủ trương đầu tư		Dự nguồn cho các dự án mới còn lại (chưa có chủ trương đầu tư)				
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA được dự nguồn	KHV đã dự nguồn chi tiết cho các DA	Số DA dự kiến	Số vốn còn lại chưa phân bổ/dự nguồn chi tiết cho DA	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
13.2	Lĩnh vực tòa án	19	976.000	0,77%	19	976.000	0,49%	19	1.046.000	0,53%	4	426.000	1	105.000			14	515.000	Bổ sung 10 tỷ đồng cho 1 DA chuyển tiếp và 60 tỷ đồng cho 1 DA mới do điều chỉnh tăng TMĐT tại kỳ họp này
13.3	Lĩnh vực kiểm sát	16	447.000	0,35%	17	447.000	0,23%	17	466.000	0,24%	4	77.000	1	32.000			12	357.000	Bổ sung 7 tỷ đồng cho 1 DA chuyển tiếp và 12 tỷ đồng cho 1 DA mới do điều chỉnh tăng TMĐT tại kỳ họp này
13.4	Lĩnh vực khác	1	18.000	0,01%	1	18.000	0,01%	1	18.000	0,01%	1	18.000							
II	Dự nguồn cho các dự án lớn cần đẩy nhanh tiến độ và chưa phân bổ chi tiết cho các ngành, lĩnh vực		36.000.000																Đến nay, đã phân bổ hết cho các dự án và tính vào cơ cấu đầu tư của các lĩnh vực
III	Bổ sung 30.000 tỷ đồng từ nguồn vốn huy động cho kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022					26.931.321	11,95%		24.868.921	11,2%						5.150.000		19.718.921	Tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022, đã phân bổ 3.068,679 tỷ đồng cho lĩnh vực giao thông

TT	Lĩnh vực	Cơ cấu đầu tư tại NQ số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021			Cơ cấu đầu tư cập nhật tại thời điểm báo cáo			Cơ cấu đầu tư sau cập nhật, điều chỉnh tháng 12/2022											Ghi chú
								Tổng số			Trong đó								
		Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Cơ cấu %				Dự án chuyển tiếp		Dự án mới đã có chủ trương đầu tư		Dự nguồn cho các dự án mới còn lại (chưa có chủ trương đầu tư)				
Số DA	Kế hoạch vốn							Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA được dự nguồn	KHV đã dự nguồn chi tiết cho các DA	Số DA dự kiến	Số vốn còn lại chưa phân bổ/dự nguồn chi tiết cho DA						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Dự nguồn bổ sung cho các dự án chuyển tiếp tăng TMĐT để hoàn thành					2.987.321	1,50%		2.059.921	0,9%								2.059.921	Giảm 348,2 tỷ đồng để bổ sung cho các dự án chuyển tiếp lĩnh vực giao thông tăng TMĐT, có nhu cầu bổ sung KHV trung hạn để đảm bảo KHV năm 2023 phù hợp trung hạn và hoàn thành; Giảm 579,2 tỷ đồng để bổ sung cho các dự án chuyển tiếp điều chỉnh CTĐT tăng TMĐT tại kỳ họp này (gồm: 562,2 tỷ đồng của 01 dự án giao thông; 10 tỷ đồng của 01 dự án tòa án; 7 tỷ đồng 01 dự án viện kiểm sát)
2	Dự nguồn bổ sung cho các dự án mới tăng TMĐT để hoàn thành trong giai đoạn					2.384.000	1,20%		2.139.000	1,0%								2.139.000	Tại kỳ họp này phân bổ cho giáo dục chuyển sang NSTP hỗ trợ là 173 tỷ đồng; 60 tỷ đồng cho tòa án Gia Lâm; 12 tỷ đồng cho viện kiểm sát Chương Mỹ
3	Dự nguồn để triển khai các dự án trọng điểm và quan trọng khác của Thành phố					21.560.000	10,86%		20.670.000	9,3%						5.150.000		15.520.000	Trong 21.560 tỷ đồng: đã dự nguồn cho Vành đai 2,5 đoạn từ QL6 đến Đàm Hồng là 1.700 tỷ đồng; Vành đai 3 qua Đông Anh 800 tỷ đồng; Nhổn - Ga Hà Nội 2.800 tỷ đồng; 16.260 tỷ đồng cho 10 dự án trọng điểm và các dự án quan trọng. Tại kỳ họp này, phân bổ cho Vành đai 2,5 trên là 150 tỷ đồng; Trường Lê Hồng Phong 440 tỷ đồng; đường Bãi Đính - Ba Sao 150 tỷ đồng; Cầu Văn Phúc 150 tỷ đồng)

Phụ lục 4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18**/11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	927		580.827.755	127.050.352	225.440.592	36.570.102	-104	-99	8	-7.012.134	-3.079.457	2.602.500	1.343.177	831	222.374.135	26.541.657	28.308.325	414		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	220		172.787.564	83.057.856	83.515.031				1	-331.500	-5.000	1.300.900		221	84.484.431			217		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	707		408.040.191	42.092.496	141.925.561	36.570.102	-104	-99	7	-6.680.634	-3.074.457	1.301.600	1.343.177	610	137.889.704	26.541.657	28.308.325	197		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	320		154.040.378	22.014.296	81.917.945		-6	-6	5	-624.500	-529.500	403.100	1.343.177	319	83.039.722			195		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	387		253.999.813	20.078.200	60.007.616	36.570.102	-98	-93	2	-6.056.134	-2.544.957	898.500		291	54.849.982	26.541.657	28.308.325	2		
*	Dự án đã được dự nguồn	168		106.608.377	6	24.708.114	1.270.600	-95	-92	2	-3.316.457	-2.384.957			75	21.391.657	21.391.657				
*	Dự án chưa được bố trí/dự nguồn chi tiết	219		147.391.436	20.078.200	35.299.502	35.299.502	-3	-1		-2.739.677	-160.000	898.500		216	33.458.325	5.150.000	28.308.325	2		
A	DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG	917		571.048.688	125.630.352	224.020.592	36.570.102	-104	-99	8	-6.947.134	-3.079.457	2.602.500	1.343.177	821	221.019.135	26.541.657	28.308.325	404		
	Trong đó:																				
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	210		163.008.497	81.637.856	82.095.031				1	-266.500	-5.000	1.300.900		211	83.129.431			207		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	707		408.040.191	42.092.496	141.925.561	36.570.102	-104	-99	7	-6.680.634	-3.074.457	1.301.600	1.343.177	610	137.889.704	26.541.657	28.308.325	197		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	320		154.040.378	22.014.296	81.917.945		-6	-6	5	-624.500	-529.500	403.100	1.343.177	319	83.039.722			195		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	387		253.999.813	20.078.200	60.007.616	36.570.102	-98	-93	2	-6.056.134	-2.544.957	898.500		291	54.849.982	26.541.657	28.308.325	2		
*	Dự án đã được dự nguồn	168		106.608.377	5	24.708.114	1.270.600	-95	-92	2	-3.316.457	-2.384.957			75	21.391.657	21.391.657				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	219		147.391.436	20.078.200	35.299.502	35.299.502	-3	-1		-2.739.677	-160.000	898.500		216	33.458.325	5.150.000	28.308.325	2		
(i)	Các dự án ODA	12		121.431.974	56.483.856	66.484.652									12	66.484.652	10.000.000		8		
	ODA cấp phát			45.258.861	23.865.500	23.865.500										23.865.500					
	ODA vay lại			54.083.459	24.681.500	34.681.500										34.681.500	10.000.000				
	Vốn trong nước đối ứng			22.089.654	7.936.856	7.937.652										7.937.652					
(ii)	Các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025	32		275.807.872	32.765.607	80.299.986							562.200	590.000	32	81.452.186			11		
	Dự án chuyển tiếp	8		62.456.680	30.265.607	30.265.607							562.200		8	30.827.807					
	Dự án mới đã có thủ tục đầu tư và được bố trí vốn hoặc dự nguồn	13		103.470.374	2.500.000	50.034.379									13	50.034.379					

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Lĩnh vực quốc phòng	19		4.887.076	2.390.000	2.390.000	1.109.000				-76.500		76.500		19	2.390.000		1.140.500	10		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	2		612.076	420.000	420.000					-76.500		45.000		2	388.500			2		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17		4.275.000	1.970.000	1.970.000	1.109.000						31.500		17	2.001.500		1.140.500	8		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	6		1.110.000		861.000									6	861.000			6		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	11		3.165.000	1.970.000	1.109.000	1.109.000						31.500		11	1.140.500		1.140.500	2		
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	11		3.165.000	1.970.000	1.109.000	1.109.000						31.500		11	1.140.500		1.140.500	2		
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	40		8.485.719	2.326.500	2.364.470	1.234.500			2	-95.000		95.000		42	2.364.470		1.329.500	10		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	10		1.156.142	192.000	224.900									10	224.900			10		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	30		7.329.577	2.134.500	2.139.570	1.234.500			2	-95.000		95.000		32	2.139.570		1.329.500			
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	21		1.281.938	767.500	905.070					-95.000				21	810.070					
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	9		6.047.639	1.367.000	1.234.500	1.234.500			2			95.000		11	1.329.500		1.329.500			
*	Dự án đã được dự nguồn			3.769.000						2					2						
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	9		2.278.639	1.367.000	1.234.500	1.234.500						95.000		9	1.329.500		1.329.500			
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	141		10.411.590	2.930.155	6.858.262	222.900	-98	-98		-2.922.557	-2.919.457	3.100	440.000	43	4.378.805	2.519.150	219.800	29		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	15		1.558.123	816.155	835.155					-5.000	-5.000			15	830.155			15		
I	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	6117/QĐ-UBND 31/10/2019, 133/QĐ-UBND 11/01/2021	44.900	20.000	20.000									1	20.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Đình, quận Hoàng Mai	1	3836/QĐ-UBND 16/7/2019, 52/QĐ-UBND 05/01/2021	63.999	7.000	7.000									1	7.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	6118/QĐ-UBND 31/10/2019, 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HDND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	23.000	40.000									1	40.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108	275.049	275.049									1	275.049			1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)			237.933	237.933	237.933										237.933					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			26.437																	
	Vốn trong nước			44.738	37.116	37.116										37.116					
5	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752	258.106	258.106									1	258.106			1	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)			223.336	223.366	223.366										223.366					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			24.818																	
	Vốn trong nước			41.598	34.740	34.740										34.740					
6	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	6053/QĐ-UBND 30/10/2019, 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	75.000	75.000					-5.000	-5.000			1	70.000			1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	30.000	30.000									1	30.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	8.000	8.000									1	8.000			1	UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	1	6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022	89.050	43.000	43.000									1	43.000			1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	17.000	17.000									1	17.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
11	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	1027/QĐ-UBND 11/3/2020, 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	20.000	20.000									1	20.000			1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Ngân sách TP 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị
12	Xây dựng Trường THPT Thương Tín, huyện Thương Tín ở vị trí mới	1	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	10.000	10.000									1	10.000			1	UBND huyện Thương Tín	
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021, 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	3.000	3.000									1	3.000			1	Trường Đội Lê Duẩn	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
14	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất	1	5930/QĐ-UBND 31/10/2018, 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	12.000	12.000									1	12.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
15	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	5929/QĐ-UBND 31/10/2018, 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	15.000	17.000									1	17.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	126		8.853.467	2.114.000	6.023.107	222.900	-98	-98		-2.917.557	-2.914.457	3.100	440.000	28	3.548.650	2.519.150	219.800	14		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	15		2.018.870	261.000	896.100		-6	-6		-529.500	-529.500	3.100	440.000	9	809.700			14		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	217/QĐ-UBND 13/01/2021, 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	23.000	23.000									1	23.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608	33.000	33.000							3.100		1	36.100			1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724	28.000	31.000									1	31.000			1	Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Nguồn vốn nhà trường 10 tỷ đồng
4	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	54.833	30.000	46.600									1	46.600			1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	Nguồn vốn sự nghiệp của trường 3 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2021	145.856	115.000	115.000									1	115.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	32.000	40.000					-30.000	-30.000			1	10.000			1	UBND huyện Mê Linh	
7	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 9904/QĐ-UBND 15/11/2022	124.233		114.200		-1	-1		-114.200	-114.200							1	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 9905/QĐ-UBND 15/11/2022	105.083		96.000		-1	-1		-96.000	-96.000							1	UBND huyện Ba Vì	
9	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTr); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	27.000		23.000									1	23.000			1	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
10	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	81.555		69.300		-1	-1		-69.300	-69.300							1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	94.856		85.000									1	85.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
12	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	88.991		80.000		-1	-1		-80.000	-80.000							1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	79.727		70.000		-1	-1		-70.000	-70.000							1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	75.000		70.000		-1	-1		-70.000	-70.000							1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT: 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
15	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1		980.000										440.000	1	440.000					Dự kiến phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022; Nguồn bổ sung từ nguồn bổ sung 30.000 tỷ đồng
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	111		6.834.597	1.853.000	5.127.007	222.900	-92	-92		-2.388.057	-2.384.957			19	2.738.950	2.519.150	219.800			
*	Dự án đã được dự nguồn	106		6.559.597		4.904.107		-92	-92		-2.384.957	-2.384.957			14	2.519.150	2.519.150				
1	Đầu tư xây dựng thêm 07 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha tại: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông	7		2.500.000											7						Dự nguồn 2.250 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố cho 7 trường liên cấp
2	Xây mới trường Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, Xã Cự Khê	1		110.000				-1	-1												Dự nguồn 98 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
3	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	1		58.000				-1	-1												Dự nguồn 52,2 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
4	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố	1		150.000											1						Dự nguồn 135 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
5	Cải tạo nâng cấp trường THPT Quang Minh	1		40.000				-1	-1												Dự nguồn 36 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
6	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	1		34.000				-1	-1												Dự nguồn 30,6 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
7	Trường THPT Trung Văn	1		64.000				-1	-1												Dự nguồn 57,6 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
8	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	1		45.000				-1	-1												Dự nguồn 40,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
9	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	1		70.000				-1	-1												Dự nguồn 63 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Xây dựng trường THPT Đan Phượng	1		80.000				-1	-1												Dự nguồn 72 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
11	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	1		160.000				-1	-1												Dự nguồn 143,73 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
12	Xây dựng trường THPT Hai Bà Trưng	1		70.000				-1	-1												Dự nguồn 63 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
13	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	1		70.000				-1	-1												Dự nguồn 63 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
14	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tân Dân	1		80.000				-1	-1												Dự nguồn 65 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
15	Xây dựng trường THPT Trưng Giã huyện Sóc Sơn	1		127.000				-1	-1												Dự nguồn 114,3 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
16	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn	1		160.000				-1	-1												Dự nguồn 140 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
17	Trường THPT Cổ Loa	1		100.000				-1	-1												Dự nguồn 80 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
18	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1		76.000				-1	-1												Dự nguồn 68,4 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
19	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1		100.000				-1	-1												Dự nguồn 80 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
20	Trường PTCS Xã Dân	1		50.000											1						Dự nguồn 45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
21	Trường THPT Lê Lợi	1		164.000				-1	-1												Dự nguồn 135 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
22	Trường THPT Chúc Động	1		75.000				-1	-1												Dự nguồn 67,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
23	Trường THPT Chu Văn An	1		231.000				-1	-1												Dự nguồn 207,12 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
24	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	1		67.000				-1	-1												Dự nguồn 60,3 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
25	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa	1		58.000				-1	-1												Dự nguồn 52,2 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
26	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	1		60.000				-1	-1												Dự nguồn 54 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
27	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1		15.766				-1	-1												Dự nguồn 14,18 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
28	THPT Thạch Bàn	1		9.777				-1	-1												Dự nguồn 8,79 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
29	THPT Bất Bạt	1		4.212				-1	-1												Dự nguồn 4,212 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
30	THPT Ngô Quyền - Ba Vì	1		4.464				-1	-1												Dự nguồn 4,464 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
31	THPT Ngô Thi Nhâm	1		6.064				-1	-1												Dự nguồn 5,45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
32	THPT Phú Xuyên B	1		1.931				-1	-1												Dự nguồn 1,73 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
33	THPT Yên Hoà	1		9.984				-1	-1												Dự nguồn 8,98 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
34	THPT Hồng Thái	1		1.957				-1	-1												Dự nguồn 1,76 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
35	THPT Ứng Hoà B	1		10.456				-1	-1												Dự nguồn 9,41 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
36	THPT Việt - Ba	1		5.354				-1	-1												Dự nguồn 4,81 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
37	MN Việt Triều hữu nghị	1		35.974											1						Dự nguồn 32,37 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
38	THPT Tân Lập	1		36.670				-1	-1												Dự nguồn 33 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
39	THPT Trần Đăng Ninh	1		7.573				-1	-1												Dự nguồn 6,81 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
40	THPT Cầu Giấy	1		9.955				-1	-1												Dự nguồn 8,96 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
41	THPT Chương Mỹ B	1		24.746				-1	-1												Dự nguồn 22,27 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
42	THPT Sơn Tây	1		3.406				-1	-1												Dự nguồn 3,06 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
43	THPT Ngọc Tảo	1		13.795				-1	-1												Dự nguồn 13,795 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
44	THPT Phú Xuyên A	1		7.909				-1	-1												Dự nguồn 7,1 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
45	THPT Đại Cường	1		2.077				-1	-1												Dự nguồn 1,86 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
46	THPT Đồng Đa	1		6.372				-1	-1												Dự nguồn 5,73 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
47	THPT Quang Trung - Đồng Đa	1		3.865				-1	-1												Dự nguồn 3,47 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
48	THPT Mỹ Đức A	1		13.938				-1	-1												Dự nguồn 12,54 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
49	THPT Mỹ Đức B	1		9.922				-1	-1												Dự nguồn 8,93 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
50	THPT Tùng Thiện	1		17.590				-1	-1												Dự nguồn 15,83 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
51	THPT Xuân Khanh	1		18.599				-1	-1												Dự nguồn 16,73 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
52	Phổ thông DTNT Ba Vì	1		10.346				-1	-1												Dự nguồn 9,3 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
53	THPT Bắc Lương Sơn	1		9.552				-1	-1												Dự nguồn 8,59 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
54	THPT Bắc Thăng Long	1		9.920				-1	-1												Dự nguồn 8,92 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
55	THPT Vân Cốc	1		19.159				-1	-1												Dự nguồn 17,24 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
56	THPT Kim Liên	1		3.276				-1	-1												Dự nguồn 2,94 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
57	THPT Phan Huy Chú - Đống Đa	1		12.120				-1	-1												Dự nguồn 10,9 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
58	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	1		14.528				-1	-1												Dự nguồn 13,07 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
59	THPT Lý Tử Tấn	1		10.596				-1	-1												Dự nguồn 9,53 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
60	THPT Nguyễn Trãi - T.Tin	1		15.186				-1	-1												Dự nguồn 13,66 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
61	THPT Xuân Đình	1		7.452				-1	-1												Dự nguồn 6,7 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
62	THPT Thượng Cát	1		8.579				-1	-1												Dự nguồn 7,7 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
63	THPT Phan Đình Phùng	1		5.196				-1	-1												Dự nguồn 4,67 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
64	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	1		7.958				-1	-1												Dự nguồn 7,16 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
65	THPT Phạm Hồng Thái	1		19.380				-1	-1												Dự nguồn 17,44 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
66	THPT Sóc Sơn	1		5.990				-1	-1												Dự nguồn 5,39 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
67	THPT Xuân Giang	1		17.112				-1	-1												Dự nguồn 15,4 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
68	THPT Minh Phú	1		18.884				-1	-1												Dự nguồn 16,99 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
69	THPT Quảng Oai	1		23.626				-1	-1												Dự nguồn 21,26 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
70	THPT Thạch Thất	1		9.986				-1	-1												Dự nguồn 8,98 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
71	THPT Hoài Đức B	1		19.771				-1	-1												Dự nguồn 17,79 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
72	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1		11.095				-1	-1												Dự nguồn 9,98 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
73	THPT Trần Nhân Tông	1		11.676				-1	-1												Dự nguồn 10,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
74	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	1		9.115				-1	-1												Dự nguồn 8,2 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT		TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022						Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn			Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó					
										Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng			Xác định kế hoạch vốn trung hạn	Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ				Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án
1		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
*	Dự án	75	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	1		5.652				-1	-1												Dự nguồn 5,08 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
1	Xây dựng	76	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1		6.336				-1	-1												Dự nguồn 5,7 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng	77	THPT Thăng Long	1		7.238				-1	-1												Dự nguồn 6,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
3	Đầu tư trước thành lập	78	THPT Thanh Oai A	1		29.185				-1	-1												Dự nguồn 26,26 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
4	Xây dựng	79	THPT Tô Hiệu - Thường Tín	1		10.685				-1	-1												Dự nguồn 9,6 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
IV	Lĩnh vực	80	THPT Xuân Phương (đang đầu tư 2016-22 XD/CB 122 tỷ)	1		3.030				-1	-1												Dự nguồn 3,03 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
V	Lĩnh vực	81	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1		468				-1	-1												Dự nguồn 0,468 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
a	Dự án về tr.	82	THPT Hoài Đức C	1		3.996				-1	-1												Dự nguồn 3,996 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
		83	THPT Tiên Phong	1		9.922				-1	-1												Dự nguồn 8,93 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
		84	THPT Minh Khai	1		18.436				-1	-1												Dự nguồn 16,59 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
		85	THPT Văn Nội	1		30.412				-1	-1												Dự nguồn 27,37 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
		86	THPT Nguyễn Văn Trỗi	1		9.922				-1	-1												Dự nguồn 9,922 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
		87	Trường THPT Chương Mỹ A	1		75.000				-1	-1												

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	5084/QĐ-UBND 31/10/2011, 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	66.000	66.000									1	66.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự nguồn bổ sung thêm 34,3 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố	51,6 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	95.000	95.000									1	95.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự nguồn bổ sung thêm 327,06 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố	0,64 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
																						10,25 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	32		11.304.270	1.670.000	7.668.504		-2			-931.500			148.000	30	6.885.004	4.501.904		3			0,64 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	8		3.328.140	170.000	2.235.100								148.000	8	2.383.100			3			39,85 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
1	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	214.588	170.000	170.000									1	170.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự nguồn bổ sung thêm 43,59 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố	12,33 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
2	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815		45.000									1	45.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		12,32 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
3	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795		630.000									1	630.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự nguồn bổ sung thêm 80,816 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố	10,56 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
4	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	780.123		330.000									1	330.000				UBND huyện Thạch Thất		4,6 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	789.046		710.100									1	710.100			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		8,93 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
																						9,85 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
																						10,09 tỷ NQ 02/NQ- Thành phố
																						triển khai huy động tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	277.853		200.000									1	200.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hóc Nai tại trụ sở số 17 Hóc Nai, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	204.499		150.000									1	150.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1		219.421										148.000	1	148.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	24		7.976.130	1.500.000	5.433.404		-2			-931.500				22	4.501.904	4.501.904				
*	Dự án đã được dự nguồn	24		7.976.130		5.433.404		-2			-931.500				22	4.501.904	4.501.904				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng cơ sở 2 bệnh viện Tân Hà Nội (tại Yên Nghĩa, Hà Đông)	1		667.230											1						Dự nguồn 600,507 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
2	Bệnh viện huyện Gia Lâm	1		110.000											1						Dự nguồn 378 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
3	Bệnh viện đa khoa Hoài Đức	1		300.000											1						Dự nguồn 216 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long	1		300.000											1						Dự nguồn 135 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
5	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1		120.000											1						Dự nguồn 108 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
6	Dự án Nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng	1		360.000				-1													Giảm danh mục và dự nguồn 162 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố do đã đầu tư bằng nguồn chi thường xuyên
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1		300.000											1						Dự nguồn 135 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1		300.000											1						Dự nguồn 135 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
9	Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1		480.000											1						Dự nguồn 216 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
10	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1		300.000											1						Dự nguồn 135 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
11	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm KSBT thành phố Hà Nội	1		80.000											1						Dự nguồn 72 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
12	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Chi cục ATVSTP thành phố Hà Nội	1		30.000											1						Dự nguồn 27 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
13	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Chi cục Dân số KHHGD Hà Nội	1		20.000											1						Dự nguồn 18 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
14	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1		1.200.000											1						Dự nguồn 516 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố, sau điều chỉnh còn 278 tỷ đồng (giảm 238 tỷ đồng)
15	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1		630.000											1						Dự nguồn 283,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
16	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1		1.250.000											1						Dự nguồn 537,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố, sau điều chỉnh còn 237 tỷ đồng (giảm 300 tỷ đồng)
17	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội	1		80.000				-1													Giảm danh mục và kế hoạch vốn dự nguồn 72 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố do đã đầu tư từ nguồn chi thường xuyên

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
18	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	1		504.000											1						Dự nguồn 453,6 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HDND Thành phố
19	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đống Đa	1		314.900											1						Dự nguồn 140 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HDND Thành phố
20	Dự án nâng cấp Bệnh viên đa khoa huyện Phú Xuyên	1		230.000											1						Dự nguồn 103,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HDND Thành phố
21	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1		100.000											1						Dự nguồn 45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HDND Thành phố
22	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1		100.000											1						Dự nguồn 45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HDND Thành phố
23	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1		100.000											1						Dự nguồn 45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HDND Thành phố
24	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Thận Hà Nội (tại Ba Đình)	1		100.000											1						
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn				1.500.000																
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	44		10.710.382	2.199.000	6.185.380	80.177	-1			-80.177			80.177	43	6.185.380	3.100.003		13		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	4		2.389.861	1.625.000	1.625.000									4	1.625.000			4		
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	170.000	170.000									1	170.000			1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	400.000	400.000									1	400.000			1	Bảo tàng Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	4493/QĐ-UBND 29/8/2014: 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.050.000	1.050.000									1	1.050.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Dự án Bảo tồn nhà Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	6770/QĐ-UBND 28/9/2017, 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	5.000	5.000									1	5.000			1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	40		8.320.521	574.000	4.560.380	80.177	-1			-80.177			80.177	39	4.560.380	3.100.003		9		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	10		1.992.713	392.000	1.380.200								80.177	10	1.460.377			9		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	288.000	210.000	210.000									1	210.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957	42.000	42.000									1	42.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn bổ sung thêm 6,56 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
3	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	559/QĐ-UBND 28/01/2011	148.431	100.000	100.000									1	100.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn bổ sung thêm 33,588 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
4	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916	40.000	40.000									1	40.000			1	UBND quận Hoàn Kiếm	Dự nguồn bổ sung thêm 5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND Thành phố
5	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.082		49.400									1	49.400			1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
6	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	61.308		52.000									1	52.000			1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742		718.200									1	718.200			1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402		150.000									1	150.000			1	UBND huyện Đông Anh	NSTP 150 tỷ đồng, trong đó xây dựng đền thờ là 50 tỷ đồng và HTKT là 100 tỷ đồng. Còn lại NS huyện Đông Anh và XHH
	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền			129.206		50.000										50.000				UBND huyện Đông Anh	
	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền			169.196		100.000										100.000				UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp Cung Thành miếu Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	21.875		18.600									1	18.600			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
10	Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trinh và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1		220.000										80.177	1	80.177					
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	30		6.327.808	182.000	3.180.180	80.177	-1			-80.177				29	3.100.003	3.100.003				
*	Dự án đã được dự nguồn	29		5.329.808		3.100.003		-1							28	3.100.003	3.100.003				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1		1.800.000											1						Dự nguồn 1.000 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1		136.000											1						Dự nguồn 122,4 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1		1.235.000											1						Dự nguồn 800 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
4	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm an toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942	1		48.025											1						Dự nguồn 43,223 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
5	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1		40.000											1						Dự nguồn 76,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1		50.160											1						Dự nguồn 45,136 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
2	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ	1		15.150											1						Dự nguồn 13,63 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
3	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đồng Xuân	1		12.450											1						Dự nguồn 11,2 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
4	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1		25.000											1						Dự nguồn 22,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
5	Tu bổ điện Đại Thành	1		75.000											1						Dự nguồn 67,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
6	Tu bổ Khuê Vân Các	1		50.000											1						Dự nguồn 45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
7	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1		25.000											1						Dự nguồn 22,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
8	Di tích 5D Hàm Long	1		25.000											1						Dự nguồn 22,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
9	Sở chỉ huy K18	1		17.002											1						Dự nguồn 15,3 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
10	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi Khu di tích địa đạo Nam Hồng, huyện Đông Anh	1		104.000				-1													
11	Đền Cửa Vòng	1		70.000											1						Dự nguồn 63 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
12	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1		80.000											1						Dự nguồn 72 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
13	Tu bổ tôn tạo di tích CMKC Trại Diên	1		21.500											1						Dự nguồn 19,35 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
14	Đình Hạ Hiệp	1		100.000											1						Dự nguồn 45 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
15	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sỏi Sơn, Hoàng Xá, Phương Canh (Gồm các điểm di tích: chùa Cả, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1		131.499											1						Dự nguồn 40 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
16	Đình Sơ	1		44.154											1						Dự nguồn 33,116 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
17	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1		144.868											1						Dự nguồn 60 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
18	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bội	1		20.000											1						Dự nguồn 18 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
19	Đình Yên Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1		15.000											1						Dự nguồn 13,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
20	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1		40.000											1						Dự nguồn 32 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
21	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1		40.000											1						Dự nguồn 32 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
22	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1		500.000											1						Dự nguồn 220,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
23	Đền Hát Môn	1		450.000											1						Dự nguồn 200 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
24	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1		15.000											1						Dự nguồn 13,5 tỷ đồng tại NQ 02/NQ-HĐND
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	1		998.000	182.000	80.177	80.177				-80.177				1						
1	Cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1		998.000											1						
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	3		329.674	161.000	161.000	120.000				-85.000		85.000		3	161.000		35.000	2		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	1		98.554	20.000	20.000							69.000		1	89.000			1		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2606/QĐ-UBND 17/5/2019, 685/QĐ-UBND 8/2/2021	98.554	20.000	20.000							69.000		1	89.000			1	Đài PT - TH Hà Nội	Đang điều chỉnh dự án (cơ cấu nguồn vốn đầu tư tăng thêm trách nhiệm NSTP)
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2		231.120	141.000	141.000	120.000				-85.000		16.000		2	72.000		35.000	1		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	1		41.120	21.000	21.000							16.000		1	37.000			1		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Nác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đồi phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bán giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	1730/QĐ-UBND 27/4/2020, 909/QĐ-UBND 15/3/2022	41.120	21.000	21.000								16.000		1	37.000			1	Đài PT - TH Hà Nội	Đang điều chỉnh dự án (cơ cấu nguồn vốn đầu tư tăng thêm trách nhiệm NSTP)
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1		190.000	120.000	120.000	120.000				-85.000					1	35.000		35.000			
*	Dự án đã được dự nguồn																					
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	1		190.000	120.000	120.000	120.000				-85.000					1	35.000		35.000			
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, bảo đảm sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố.	1		190.000												1						
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	14		964.104	451.200	451.200								500.000		14	951.200		500.000	9		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	7		372.709	213.000	195.000										7	195.000			7		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và ha tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	55.000	37.000										1	37.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	41.000	41.000										1	41.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	24.000	24.000										1	24.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	36.000	36.000										1	36.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trung đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bể sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	1	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	20.000	20.000									1	20.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021	1	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	16.000	16.000									1	16.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	21.000	21.000									1	21.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	7		591.395	238.200	256.200							500.000		7	756.200		500.000	2		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	2		339.395		256.200									2	256.200			2		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	271.060		198.200									1	198.200			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	68.335		58.000									1	58.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	5		252.000	238.200								500.000		5	500.000		500.000			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	5		252.000									500.000		5	500.000		500.000			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1		28.000											1						
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện thể dục thể thao Hà Nội 14 Trịnh Hoài Đức	1		42.000											1						
3	Cải tạo, nâng cấp nhà tập luyện và thi đấu thể dục thể thao Lạc Long Quân	1		15.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập Taekwondo - boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1		85.000											1						
5	Cải tạo, nâng cấp nhà luyện tập vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn	1		82.000											1						
IX	Lĩnh vực môi trường	35		43.813.496	11.754.100	11.800.100	1.652.004			1				66.000		36	11.866.100		1.652.004	24	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	19		29.340.424	7.150.500	7.182.096									19	7.182.096			19		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	5.800.000	5.800.000									1	5.800.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)			13.709.042	5.000.000	5.000.000										5.000.000					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																				
	Vốn trong nước			2.584.402	800.000	800.000										800.000					
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Khu LHXCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	4910/QĐ-UBND 24/10/2011, 5633/QĐ-UBND 10/10/2016, 3472/QĐ-UBND 28/6/2019, 957/QĐ-UBND 04/3/2020, 1009/QĐ-UBND 01/3/2021, 2005/QĐ-UBND 15/6/2022	1.487.018	400.000	400.000									1	400.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	20.000	20.000									1	20.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND 29/9/2021	1.336.434	800.000	800.000									1	800.000			1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	3.500	3.500									1	3.500			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022	231.523	5.000	5.000									1	5.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Cải tạo, công hòa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	2.000	2.000									1	2.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, huyện Hoài Đức	1	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	120.000	120.000									1	120.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự kiến chuyển UBND huyện Hoài Đức làm chủ đầu tư theo Thông báo số 718/TB-UBND ngày 24/9/2022
9	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856		796									1	796			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn ODA cấp phát			5.931.023																	
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước			3.762.833		796										796					
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	1977/QĐ-UBND 12/5/2020; 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908		2.800									1	2.800			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1981/QĐ-UBND 12/5/2020; 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503		2.800									1	2.800			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	1980/QĐ-UBND 12/5/2020; 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854		2.600									1	2.600			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
13	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775		2.300									1	2.300			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060		2.900									1	2.900			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612		2.600									1	2.600			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
16	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.504		3.600									1	3.600			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
17	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.835		3.300									1	3.300			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
18	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.360		4.200									1	4.200			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
19	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	1975/QĐ-UBND 12/5/2020; 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318		3.700									1	3.700			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	16		14.473.072	4.603.600	4.618.004	1.652.004			1			66.000		17	4.684.004		1.652.004	5		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	4		4.701.694	2.920.000	2.966.000				1				66.000	5	3.032.000			5		
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	23/NQ-HDND 23/9/2021	3 470.000	2.100.000	2 100.000									1	2.100.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	23/NQ-HDND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022	398.054	320.000	320.000									1	320.000			1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	12/NQ-HDND 05/12/2018	709.529	500.000	500.000									1	500.000			1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
4	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn.	1	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077		46.000									1	46.000			1	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp bổ sung từ dự phòng đầu tư công trung hạn
5	Dự án xây dựng theo lệnh khẩn cấp công trình nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLC Nam Sơn, Sóc Sơn		3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034						1				66.000	1	66.000			1	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp bổ sung từ dự phòng đầu tư công trung hạn
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	12		9.771.378	1.683.600	1.652.004	1.652.004								12	1.652.004		1.652.004			
*	Dự án đã được dự nguồn	1		2.600.000											1						
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1		2.600.000											1						Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	11		7.171.378	1.683.600	1.652.004	1.652.004								11	1.652.004		1.652.004			
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1		1.489.378											1				1		
2	Công viên lớn trên địa bàn Thành phố (Công viên Thống Nhất, Thủ Lệ, Bách Thảo và Khu công viên văn hóa - vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông)	4		435.000											4						
3	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1		2.950.000											1						
4	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu xử lý chất thải rắn Phú Đồng, huyện Gia Lâm	1		350.000											1						
5	Đầu tư xây dựng HTKT khu xử lý chất thải rắn Đồng Ké, huyện Chương Mỹ	1		526.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	1		501.000											1						
7	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiền Hưng, quận Hà Đông	1		740.000											1						
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu xử lý chất thải Châu Can	1		180.000											1						
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	437		465.492.893	94.110.397	151.482.355	1.584.200	-3	-1	5	-465.000	-160.000	1.400.400	450.000	439	152.867.755	10.000.000	1.304.200	271		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	131		121.354.758	68.717.201	69.054.880				1	-185.000		1.157.400		132	70.027.280			128		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	306		344.138.135	25.393.196	82.427.475	1.584.200	-3	-1	4	-280.000	-160.000	243.000	450.000	307	82.840.475	10.000.000	1.304.200	143		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	159		137.749.241	16.834.796	70.843.275				4			243.000	450.000	163	71.536.275			143		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	147		206.388.894	8.558.400	11.584.200	1.584.200	-3	-1		-280.000	-160.000			144	11.304.200	10.000.000	1.304.200			
*	Dự án đã được dự nguồn	8		80.373.842		10.000.000									8	10.000.000	10.000.000				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	139		126.015.052	8.558.400	1.584.200	1.584.200	-3	-1		-280.000	-160.000			136	1.304.200		1.304.200			
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	156		36.612.255	9.572.800	9.870.000	624.200			4	-110.000		230.000		160	9.990.000		514.200	94		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	21		11.146.388	2.769.000	2.775.000				1			60.000		22	2.835.000			22		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	135		25.465.867	6.803.800	7.095.000	624.200			3	-110.000		170.000		138	7.155.000		514.200	72		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	79		9.214.337	2.526.300	6.470.800				3			170.000		82	6.640.800			72		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	56		16.251.530	4.277.500	624.200	624.200				-110.000				56	514.200		514.200			
*	Dự án đã được dự nguồn	1		3.635.000											1						
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	55		12.616.530	4.277.500	624.200	624.200				-110.000				55	514.200		514.200			
X.1.1	Lĩnh vực đê điều	69		8.817.631	3.411.800	3.709.000	38.500			3			120.000		72	3.829.000		38.500	55		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	8		653.237	127.000	133.000									8	133.000			8		
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)	1	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	17.000	17.000									1	17.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đả, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018, 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	20.000	20.000									1	20.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đả khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	1	6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022	49.722	6.500	6.500									1	6.500			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	1	1633/QĐ-SNN 03/9/2020, 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	25.000	25.000									1	25.000			1	Sở NN&PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	1	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	26.000	26.000									1	26.000			1	Sở NN&PTNT	
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuê các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín	1	5940/QĐ-UBND 31/10/2018, 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	7.500	7.500									1	7.500			1	UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuê (từ bờ hữu cầu Đông Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thận) thuộc huyện Phú Xuyên	1	5939/QĐ-UBND 31/10/2018, 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552	25.000	25.000									1	25.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019, 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017		6.000									1	6.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	61		8.164.394	3.284.800	3.576.000	38.500			3			120.000		64	3.696.000		38.500	47		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	50		5.064.394	1.580.300	3.537.500				3			120.000		53	3.657.500			47		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251	50.000	50.000									1	50.000			1	Sở NN&PTNT	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316	1.200	1.200									1	1.200			1	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272	9.200	9.200									1	9.200			1	Sở NN&PTNT	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến góc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500	28.000	28.000									1	28.000			1	Sở NN&PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	1	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375	55.000	55.000									1	55.000			1	Sở NN&PTNT	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189	30.000	30.000									1	30.000			1	UBND huyện Ba Vì	
7	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập công xã trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bội Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726	5.000	5.000									1	5.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn	Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844	41.000	41.000									1	41.000			1	Sở NN&PTNT	
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817	11.000	11.000									1	11.000			1	Sở NN&PTNT	
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425	8.000	8.000									1	8.000			1	Sở NN&PTNT	
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223	1.000	1.000									1	1.000			1	Sở NN&PTNT	
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975	6.500	6.500									1	6.500			1	UBND huyện Ba Vì	
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sụt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200	70.000	70.000									1	70.000			1	Sở NN&PTNT	
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430	32.000	32.000									1	32.000			1	Sở NN&PTNT	
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143	45.000	45.000									1	45.000			1	Sở NN&PTNT	
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800	68.000	68.000									1	68.000			1	Sở NN&PTNT	
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998	16.000	16.000									1	16.000			1	Sở NN&PTNT	
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ	1	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000	40.000	40.000									1	40.000			1	Sở NN&PTNT	
19	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Diêm), huyện Thường Tín	1	772/QĐ-UBND 18/02/2021	105.887	85.000	85.000									1	85.000			1	UBND huyện Thường Tín	
20	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	300.000	300.000									1	300.000				UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
21	Cải tạo, nâng cấp đề tá Đáy huyện Đan Phượng kết nối đề tá đáy huyện Hoài Đức	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.029	40.000	40.000									1	40.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
22	Cải tạo, nâng cấp đề sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	107.782	57.000	57.000									1	57.000			1	UBND huyện Thường Tín	
23	Cải tạo, nâng cấp đề tá Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	460.000	244.000	244.000									1	244.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
24	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	406.000	233.400	233.400									1	233.400			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
25	Cải tạo, nâng cấp đề hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057	64.000	64.000									1	64.000			1	UBND huyện Thanh Trì	
26	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đề các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	6907/QĐ-UBND 02/12/2019 (Ctr)	52.588	40.000	40.000									1	40.000			1	Sở NN&PTNT	
27	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đề hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	119.197		95.000									1	95.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	128.141		105.000									1	105.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	200.000		160.000									1	160.000			1	UBND quận Hà Đông	
30	Cải tạo, nâng cấp đề hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	175.622		140.000									1	140.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
31	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	250.219		200.000									1	200.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
32	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626		55.000									1	55.000			1	Sở NN&PTNT	
33	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150- K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đã thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080		34.000									1	34.000			1	Sở NN&PTNT	
34	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041		30.000									1	30.000			1	Sở NN&PTNT	
35	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Công đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087		20.000									1	20.000			1	Sở NN&PTNT	
36	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đồng Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000		67.000									1	67.000			1	Sở NN&PTNT	
37	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đồng Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.	1	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950		13.000									1	13.000			1	Sở NN&PTNT	
38	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa.	1	471/QĐ-SNN 21/3/2022, 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997		13.000							7.000		1	20.000			1	Sở NN&PTNT	Dự án có tính khẩn cấp bổ sung từ dự phòng đầu tư công trung hạn đối với phần tăng thêm để hoàn thành
39	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trước mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phương, huyện Đan Phượng	1	707/QĐ-SNN 05/3/2022	1.346		1.200									1	1.200			1	UBND huyện Đan Phượng	
40	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155		5.500									1	5.500			1	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
41	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đề tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		40.000									1	40.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hà tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
42	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tào kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928		400.000									1	400.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
43	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhận Tài, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721		14.000									1	14.000			1	Sở NN&PTNT	
44	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634		25.000									1	25.000			1	Sở NN&PTNT	
45	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821		3.500									1	3.500			1	Sở NN&PTNT	
46	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827		16.000									1	16.000			1	Sở NN&PTNT	
47	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	33.386		30.000									1	30.000			1	UBND quận Long Biên	
48	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	23.981		20.000									1	20.000			1	UBND huyện Thường Tín	
49	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	478.000		330.000									1	330.000				UBND huyện Đông Anh	
50	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000		140.000									1	140.000				UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
51	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kênh Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín		2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000						1			75.000		1	75.000				Sở NN&PTNT	
52	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Ha, huyện Gia Lâm		2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981						1			29.000		1	29.000				Sở NN&PTNT	
53	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh		2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022	9.997						1			9.000		1	9.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	11		3.100.000	1.704.500	38.500	38.500								11	38.500		38.500			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	11		3.100.000	1.704.500	38.500	38.500								11	38.500		38.500			
1	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đà, sông Hồng trên địa bàn huyện Ba Vì (sông Đà đoạn từ K2+250 đến K4+100, sông Hồng đoạn từ K25+00 đến K26+00, kè Minh Châu đoạn từ K15+000 đến K16+000)	1		180.000											1						
2	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Thanh Oai	1		100.000											1						
3	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Ứng Hòa	1		100.000											1						
4	Xây dựng đường hành lang cơ đê bao phía hạ lưu đê Liên Trung, huyện Đan Phượng	1		40.000											1						
5	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Triền Tân, huyện Đan Phượng	1		180.000											1						
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đê La Thạch, huyện Đan Phượng	1		150.000											1						
7	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K51+250 đến K59+300 và làm đường hành lang đê tả Đáy, huyện Ứng Hòa (đoạn từ K43+700 đến K51+250, từ K65+350 đến K80+022)	1		400.000											1						
8	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K26+650 đến K43+700, huyện Thanh Oai	1		350.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Xây dựng mới tuyến đê tả Đáy từ Yên Nghĩa đến cầu Mai Lĩnh	1		300.000											1						
10	Cải tạo, nâng cấp đê Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức	1		300.000											1						
11	Cải tạo lòng dẫn sông Đáy thành phố Hà Nội (B=22 từ Yên Nghĩa đến Ba Thá)	1		1.000.000											1						
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	85		27.456.570	5.952.000	5.952.000	496.700			1	-110.000		110.000		86	5.952.000		386.700	38		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	13		10.493.151	2.642.000	2.642.000				1			60.000		14	2.702.000			14		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Trì, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Trì, kết hợp làm đường giao thông	1	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018, 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	22.000	22.000									1	22.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019, 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	1.600.000	1.600.000									1	1.600.000			1	Sở NN&PTNT	
3	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cừu trạm bơm Hạ Đức, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	3315/QĐ-UBND 13/7/2011, 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	7.000	7.000									1	7.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021	161.715	18.000	18.000									1	18.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	41.000	41.000									1	41.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)	1	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	25.000	25.000									1	25.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	25.000	25.000									1	25.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	65.000	65.000							20.000		1	85.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	120.000	120.000									1	120.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	1	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012, 3460/QĐ-UBND 06/6/2017, 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022	69.990	4.000	4.000									1	4.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022	4.253.765	700.000	700.000									1	700.000			1	Sở NN&PTNT	
12	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	5998/QĐ-UBND 31/10/2018, 925/QĐ-UBND 24/02/2021	49.983	10.000	10.000									1	10.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
13	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu sắn, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)		7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018, 3990/QĐ-UBND 07/9/2020, 4077/QĐ-UBND 27/10/2022	173.281						1				40.000	1	40.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	5.000	5.000									1	5.000			1	UBND huyện Mê Linh	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	72		16.963.419	3.310.000	3.310.000	496.700				-110.000			50.000	72	3.250.000		386.700	24		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	28		4.011.889	946.000	2.813.300								50.000	28	2.863.300			24		
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630	150.000	150.000								50.000	1	200.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371	100.000	100.000									1	100.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	320.000	320.000									1	320.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	5520/QĐ-UBND 24/10/2014, 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000	175.000									1	175.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700	31.000	31.000									1	31.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đàm Buồm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700	31.000	31.000									1	31.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974	38.000	38.000									1	38.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Lãng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401	26.000	26.000									1	26.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000	15.000	15.000									1	15.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600	20.000	20.000									1	20.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	54.956	40.000	50.000									1	50.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408		255.000									1	255.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090		86.400									1	86.400			1	UBND huyện Gia Lâm	
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Váng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360		39.500									1	39.500			1	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Đanh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	368.000		294.400									1	294.400			1	UBND huyện Mê Linh	
16	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	200.000		160.000									1	160.000			1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000		336.000									1	336.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đàm Mối, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	60.000		55.000									1	55.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kê, nâng cấp mặt đê tạo cánh quan, bờ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273		170.000									1	170.000			1	UBND huyện Thường Tín	
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	47.657		41.000									1	41.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	66.354		55.000									1	55.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	79.500		70.000									1	70.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	77.635		65.000									1	65.000			1	UBND huyện Thường Tín	
24	Kiên cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	34.949		30.000									1	30.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
25	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đàm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	197.920		75.000									1	75.000				UBND huyện Quốc Oai	
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000		45.000									1	45.000				UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
27	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HDND 12/9/2022	96.000		30.000									1	30.000				UBND huyện Hoài Đức	
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HDND 12/9/2022	132.600		50.000									1	50.000				UBND huyện Mê Linh	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	44		12.951.530	2.364.000	496.700	496.700				-110.000				44	386.700		386.700			
*	Dự án đã được dự nguồn	1		3.635.000											1						
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1		3.635.000											1						Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	43		9.316.530	2.364.000	496.700	496.700				-110.000				43	386.700		386.700			
1	Nạo vét trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường Vành đai 4 (giai đoạn 1)	1		1.000.000											1						
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Mỹ, huyện Thanh Trì	1		2.893.000											1						
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	1	4893/QĐ-UBND 30/8/2015	78.483											1						
4	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	4894/QĐ-UBND 30/8/2015	46.752											1						
5	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Suối Hai, huyện Ba Vì	1	5501/QĐ-UBND 20/10/2015	73.985											1						
6	Cải tạo, nâng cấp bờ tả kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận kết hợp làm đường giao thông nông thôn, huyện Phúc Thọ	1	5777/QĐ-UBND 30/10/2015	25.000											1						
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa kênh tưới hồ Mèo Gù kết hợp giao thông, huyện Ba Vì	1		300.000											1						
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Nội Côi, huyện Phú Xuyên	1		80.000											1						
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Đông, huyện Phú Xuyên	1		80.000											1						
10	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1		90.000											1						
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm tưới, tiêu Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	1		150.000											1						
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	1		33.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Công Mèn xã Đại Thành và hệ thống kênh dẫn, huyện Quốc Oai	1		28.000											1						
14	Xây dựng trạm bơm tiêu Cầu Khoai xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1		72.000											1						
15	Xây dựng mới trạm bơm Long Tửu, huyện Đông Anh	1		750.000											1						
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm đã chiến Ấp Bắc, huyện Đông Anh	1		180.000											1						
17	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông huyện Ứng Hòa	1		250.000											1						
18	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai và Đại Áng, huyện Thanh Trì	1		200.000											1						
19	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh kết hợp giao thông kênh Yên Cốc, huyện Thanh Oai	1		150.000											1						
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh-Ngôi Núc, huyện Thạch Thất	1		174.105											1						
21	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nậu, huyện Thạch Thất	1		92.514											1						
22	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đông Thông - Tây Ninh, huyện Thạch Thất	1		24.991											1						
23	Cứng hóa kênh, bờ kênh kết hợp đường giao thông kênh tưới, tiêu từ hồ Quan Sơn đến cầu Sâu Già, huyện Mỹ Đức	1		90.000											1						
24	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xã trấn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1		100.000											1						
25	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp giao thông huyện Ba Vì	1		450.000											1						
26	Cải tạo kênh Sĩ Du Đông từ Km0+00 đến Km4+095 huyện Ứng Hòa	1		50.000											1						
27	Kiên cố hóa kênh Khê Tang kết hợp giao thông từ Quốc lộ 21B đi trực phát triển phía Nam huyện	1		150.000											1						
28	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1		150.000											1						
29	Cứng hóa kênh Tây Ninh kết hợp đường giao thông từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1		98.000											1						
30	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Mô, kênh tưới N7C, huyện Quốc Oai	1		80.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
31	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi dẫn nước tưới thuộc khu vực miền Đông, miền Trung Tây huyện Phú Xuyên (bao gồm cả kênh Bim)	1		220.000											1						
32	Nạo vét, đắp bờ tu bổ bờ kênh Du My kết hợp làm đường giao thông	1		50.000											1						Giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất tại QĐ 4415/QĐ-UBND 11/10/2021
33	Kiên cố hóa kênh tưới NP kết hợp giao thông (Tây Đằng - Phú Phương) huyện Ba Vì	1		150.000											1						
34	Nâng cấp kênh tiêu nước dọc tuyến đường Đan Phượng - Tân Hội, huyện Đan Phượng	1		116.700											1						
35	Nạo vét, kiên cố hóa bờ kênh N7 kết hợp giao thông, huyện Mỹ Đức	1		120.000											1						
36	Cải tạo, nâng cấp bờ tả sông Duy Tiên, xã Bạch Hạ; bờ hữu sông Lương, xã Tri Thủy và bờ tả sông Lương, các xã Đại Xuyên và Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1		150.000											1						
37	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh: A2-8, Hoàng Xá, Lưu Khê, Đào Xá, huyện Phú Xuyên	1		100.000											1						
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Hòa Hạ (kênh Đại Thắng), huyện Phú Xuyên	1		50.000											1						
39	Nâng cấp tuyến kênh Lái Lũ đề 71 đoạn qua xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ	1		70.000											1						
40	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1		100.000											1						
41	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Tân Độ và hệ thống kênh tưới chính xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1		100.000											1						
42	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cấp 3 kết hợp giao thông trên địa bàn các xã Đồng Quang, Ngọc Mỹ, Tuyệt Nghĩa, Tân Hòa, Đại Thánh, Yên Sơn, Sài Sơn, Phương Cách, Đông Yên và thoát nước thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	1		95.000											1						
43	Xây dựng hệ thống kênh T1, kênh Đồng Lớ, kênh Phụng Hiệp huyện Thường Tín	1		55.000											1						
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	2		338.054	209.000	209.000	89.000								2	209.000		89.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước																				

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2		338.054	209.000	209.000	89.000								2	209.000	89.000	1			
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	1		138.054		120.000									1	120.000		1			
1	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054		120.000									1	120.000		1	Sở NN&PTNT		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1		200.000	209.000	89.000	89.000								1	89.000	89.000				
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	1		200.000	209.000	89.000	89.000								1	89.000	89.000				
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác PCCC thành phố Hà Nội	1		200.000											1						
X.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1		160.000	130.000	130.000	130.000								1	130.000	130.000				
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1		160.000	130.000	130.000	130.000								1	130.000	130.000				
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết																				
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1		160.000	130.000	130.000	130.000								1	130.000	130.000				
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	1		160.000	130.000	130.000	130.000								1	130.000	130.000				
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên	1		160.000											1						
X.3	Lĩnh vực giao thông	270		422.151.670	82.297.597	139.372.355		-2		1	-185.000		1.160.400	450.000	269	140.797.755	10.000.000	173			
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	106		108.102.384	64.668.201	64.999.880					-185.000		1.087.400		106	65.902.280		102			

TT	Đanh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Diễn - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021	887.735	320.000	320.000									1	320.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020	393.296	10.000	26.900							30.000		1	56.900			1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021	247.268	60.000	60.000									1	60.000			1	UBND huyện Thường Tín	
4	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	20.000	20.000									1	20.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HDND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012, 183/QĐ-UBND 10/01/2013, 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022	261.820	94.000	94.000									1	94.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đỗ)	1	574/QĐ-UBND 03/02/2009, 7079/QĐ-UBND 23/12/2015, 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	100.000	100.000									1	100.000			1	UBND quận Tây Hồ	
7	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2447/QĐ-UBND 26/6/2008, 5101/QĐ-UBND 07/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 9/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021	740.450	140.000	140.000							65.000		1	205.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025; Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thi điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014	32.910.000	17.740.607	17.740.607									1	17.740.607				Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đang thực hiện điều chỉnh dự án. Dự kiến bổ sung thêm từ nguồn 30.000 tỷ đồng bổ sung	
	Vốn nước ngoài (ODA)			13.158.810	6.907.607	6.907.607										6.907.607						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			13.649.180	7.311.000	7.311.000										7.311.000						
	Vốn trong nước			6.102.010	3.522.000	3.522.000										3.522.000						
9	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022	1.149.751	1.213.086	1.213.086									1	1.213.086				1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án đang làm thủ tục điều chỉnh thời gian; trung hạn sẽ được cập nhật khi Trung ương điều chỉnh trung hạn vốn ODA cấp phát của dự án
	Vốn nước ngoài (ODA)			688.727	773.086	773.086										773.086						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			339.224	340.000	340.000										340.000						
	Vốn trong nước			121.800	100.000	100.000										100.000						
10	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2054/QĐ-UBND 13/11/2008;	19.555.000	31.120.508	31.071.508									1	31.071.508					Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	ĐA đang làm thủ tục điều chỉnh TMDT 35.000 tỷ đồng
	Vốn nước ngoài (ODA)			10.860.000	10.723.508	10.723.508										10.723.508						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			5.625.000	16.957.000	16.957.000										16.957.000						
	Vốn trong nước			3.070.000	3.440.000	3.391.000										3.391.000						
	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội																				Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)																				UBND quận Bắc Từ Liêm	
11	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thi điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	5141/QĐ-UBND	136.920	73.500	73.500									1	73.500				1	Ban Quản lý	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Vốn nước ngoài (ODA)		9/10/2015,																	đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		843/QĐ-UBND 19/02/2019	121.800	73.500	73.500										73.500					
	Vốn trong nước			15.120																	Vốn trong nước từ nguồn sự nghiệp
12	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	1	853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND	105.355	2.000	2.000									1	2.000			1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)		UBND	90.355																	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		6/12/2019																		
	Vốn trong nước			15.000	2.000	2.000										2.000					
13	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội	1	2347/QĐ-UBND 16/5/2016,	68.253	1.000	1.000									1	1.000					
	Vốn nước ngoài (ODA)		8000/QĐ-UBND	65.100																	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		16/11/2017,																		
	Vốn trong nước		5207/QĐ-UBND	3.153	1.000	1.000										1.000					
14	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022	815.864	400.000	400.000									1	400.000			1	Ban QLDA, ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1		1.735.027	400.000	400.000									1	400.000				UBND huyện Hoài Đức	
	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022	379.572															1	UBND huyện Hoài Đức	Không bổ sung vốn trung hạn 2021-2025 (Tại QĐ 6611/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND TP; Vốn NSTP cấp 90 tỷ đồng)

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		7586/QĐ-UBND 31/10/2017, 7105/QĐ-UBND 16/12/2019, 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021	1.355.455	400.000	400.000										400.000			1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã được đối trừ nên sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu từ đầu giá đất trên địa bàn huyện Hoài Đức (NSTP ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP)
16	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022	147.280	120.000	120.000									1	120.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	5572/QĐ-UBND 28/10/2014, 8006/QĐ-UBND 17/11/2017, 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022	535.712	470.000	470.000									1	470.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
18	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011, 7612/QĐ-UBND 31/10/2017, 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021, 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	70.000	70.000									1	70.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021	436.735	280.000	280.000									1	280.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)	1	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022	197.204	110.000	110.000									1	110.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	3954/QĐ-UBND 23/7/2019, 875/QĐ-UBND 22/02/2021	334.099	205.000	205.000									1	205.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HDND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Nác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
22	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020, 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022	72.891	50.000	50.000									1	50.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021	658.935	335.000	335.000									1	335.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
24	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021, 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022	186.173	55.000	55.000									1	55.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	1966/QĐ-UBND 4/5/2010, 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021	225.792	175.000	175.000									1	175.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó					
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
26	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020, 1467/QĐ-UBND 29/4/2022	156.156	60.000	60.000								5.000		1	65.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020	382.407	110.000	110.000								80.000		1	190.000			1	UBND huyện Đông Anh	
28	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hối (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	5951/QĐ-UBND 31/10/2018, 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022	200.610	50.000	80.000										1	80.000			1	UBND huyện Thường Tín	
29	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022	159.661	48.000	48.000										1	48.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
30	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	1	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022, 1777/QĐ-UBND 26/5/2022	341.671	70.000	70.000										1	70.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
31	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	5804/QĐ-UBND 26/10/2018, 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	605.000	650.000									1	650.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
32	Đầu tư xây dựng đường Vành đai I đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	5757/QĐ-UBND 25/10/2018, 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	1.521.000	1.521.000									1	1.521.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
33	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	80.000	125.000							20.000		1	145.000			1	UBND quận Đống Đa	
34	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	193/QĐ-UBND 12/01/2011, 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	55.000	55.000							65.000		1	120.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	
35	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	5622/QĐ-UBND 19/10/2018, 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022	487.687	80.000	80.000									1	80.000			1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
36	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	55.000	55.000									1	55.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021	343.160	150.000	150.000									1	150.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
38	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	155.000	155.000									1	155.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
39	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn I	1	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	25.000	25.000									1	25.000			1	UBND huyện Mê Linh	
40	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	1	2936/QĐ-UBND 04/6/2019, 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	23.000	23.000									1	23.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
41	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	1	5641/QĐ-UBND 22/10/2018, 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022	61.960	15.000	15.000									1	15.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
42	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	6077/QĐ-UBND 31/10/2019, 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021	20.446	7.000	7.000									1	7.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
43	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối ha tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	5849/QĐ-UBND 21/10/2019, 878/QĐ-UBND 10/3/2022	252.973	110.000	150.000									1	150.000			1	UBND huyện Gia Lâm	
44	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn I)	1	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	31.000	31.000									1	31.000			1	UBND huyện Ba Vì	
45	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thả đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	5900/QĐ-UBND 30/10/2018, 230/QĐ-UBND 17/01/2022	186.601	40.000	40.000								30.000	1	70.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
46	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	936/QĐ-UBND 08/02/2013, 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	90.000	90.000									1	90.000			1	UBND huyện Mê Linh	
47	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	40.000	40.000									1	40.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
48	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022	314.968	230.000	230.000									1	230.000			1	UBND quận Cầu Giấy	
49	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.	1	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022	270.176	90.000	90.000									1	90.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
50	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1	3213/QĐ-UBND 14/6/2019; 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	110.000	110.000									1	110.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
51	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	450.000	450.000					-185.000				1	265.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Cải tạo, nâng cấp đường tính 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022	385.017	185.000	185.000									1	185.000			1	UBND huyện Thạch Thất	NS Huyện đầu tư phân GPMB; NSTP đầu tư phần còn lại
53	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022	2.344.315	925.000	925.000							562.200		1	1.487.200			1	UBND quận Bắc Từ Liêm	NS quận 50 tỷ đồng, phần còn lại NS TP; đang làm thủ tục điều chỉnh tung TMĐT từ 1.494,473 tỷ đồng sang 2.344,315 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
54	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	115.000	115.000									1	115.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
55	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	6082/QĐ-UBND 31/10/2019; 710/QĐ-UBND 23/02/2022	27.536	8.000	8.000									1	8.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
56	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022	58.741	20.000	25.000									1	25.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	1	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	15.000	15.000									1	15.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
58	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Côi, huyện Phú Xuyên	1	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021, 1349/QĐ-UBND 21/4/2022	56.684	10.000	10.000									1	10.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
59	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	4355/QĐ-UBND 01/9/2015, 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	105.000	105.000									1	105.000			1	UBND huyện Mê Linh	
60	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thoanah Oai	1	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	145.000	145.000							60.000		1	205.000			1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số ĐA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
61	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	6062/QĐ-UBND 31/10/2019, 1063/QĐ-UBND 28/3/2022	482.536	320.000	320.000									1	320.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
62	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	6067/QĐ-UBND 31/10/2019, 2131/QĐ-UBND 26/5/2020	255.460	176.000	176.000									1	176.000			1	UBND huyện Ba Vì	
63	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hâu Xá, huyện Ứng Hòa	1	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	145.000	145.000							10.000		1	155.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
64	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Thân (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	86.000	86.000									1	86.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
65	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)	1	275/QĐ-UBND 14/01/2020, 1469/QĐ-UBND 29/4/2022	316.430	150.000	150.000							45.000		1	195.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
66	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	638/QĐ-UBND 05/02/2020, 838/QĐ-UBND 04/3/2022	127.182	52.000	52.000							12.500		1	64.500			1	UBND huyện Mỹ Đức	
67	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	7103/QĐ-UBND 16/12/2019, 52/QĐ-UBND 07/01/2022	48.640	25.000	25.000									1	25.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
68	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7.2 hạ Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	100.000	100.000							32.000		1	132.000			1	UBND quận Ba Đình	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
69	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	3539/QĐ-UBND 03/7/2019, 1130/QĐ-UBND 04/4/2022	283.795	148.000	148.000									1	148.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
70	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	5388/QĐ-UBND 30/10/2019, 1084/QĐ-UBND 30/3/2022	421.503	40.000	40.000									1	40.000			1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện Dự án, NS Thành phố bố trí 50% TMDT; NS huyện 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện; UBND huyện phê duyệt Dự án
71	Đường Lai Yên – Văn Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	1	5343/QĐ-UBND 30/10/2019, 1622/QĐ-UBND 13/5/2022	469.885	39.000	39.000									1	39.000			1	UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
72	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mô địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2418/QĐ-UBND 29/4/2005, 4229/QĐ-UBND 12/8/2014, 5902/QĐ-UBND 23/10/2019, 4399/QĐ-UBND 30/9/2020, 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	6.000	6.000									1	6.000			1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
73	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	1096/QĐ-UBND 02/3/2006, 2619/QĐ-UBND 08/5/2017, 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.529	30.000	30.000							24.000		1	54.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
74	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022	58.938	36.000	36.000									1	36.000			1	UBND quận Cầu Giấy	
75	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022	152.485	75.000	75.000									1	75.000			1	UBND quận Hoàng Mai	
76	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vắc, huyện Thanh Oai	1	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	285.000	285.000									1	285.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
77	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	4309/QĐ-UBND, 24/9/2020	523.858	310.000	310.000							15.000		1	325.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
78	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	425.000	425.000									1	425.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
79	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	132.000	132.000									1	132.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
80	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020	76.668	35.000	35.000									1	35.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Đanh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
81	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	2.100.000	2.100.000									1	2.100.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
82	Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	1	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020. 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022	13.142	5.000	5.000									1	5.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
83	Đầu tư xây dựng cầu Chiếc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020, 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022	115.544	18.000	18.000									1	18.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
84	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; 2821/QĐ-UBND 30/5/2019, 1606/QĐ-UBND 17/4/2020, 1740/QĐ-UBND 29/3/2021, 366/QĐ-UBND 25/01/2022	100.754	11.000	11.000									1	11.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
85	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn I)	1	1312/QĐ-UBND 10/4/2007, 5159/QĐ-UBND 21/9/2016, 1421/QĐ-UBND 27/3/2019, 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021, 2268/QĐ-UBND 30/6/2022	323.600	12.000	12.000							15.000		1	27.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
86	Đầu tư xây dựng đường ngang dè Dầy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398	14.000	14.000									1	14.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
87	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức	1	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263	10.000	10.000									1	10.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn qua Đồng Bàng - Yên Kỳ - Tổng Bạt), huyện Ba Vì	1	5354/QĐ-UBND 29/10/2010; 3791/QĐ-UBND 27/7/2018; 1318/QĐ-UBND 18/3/2021	208.363	45.000	45.000									1	45.000			1	UBND huyện Ba Vì	
89	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	30.000	205.400									1	205.400			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	NQ 02 bổ sung cho công tác GPMB

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Phản XL + chi khác do Ban Giao thông lâm CĐT				30.000	75.000										75.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phản GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					126.500										126.500				UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phản GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					3.900										3.900				UBND quận Cầu Giấy	
90	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Trú) - Giai đoạn I	1	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.500	5.000	5.000									1	5.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
91	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND 26/5/2022	1.027.629	110.000	110.000									1	110.000			1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện Dự án. NS Thành phố bố trí 50% TMBT; NS huyện 50% TMBT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện; UBND huyện phê duyệt Dự án
92	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	5746/QĐ-UBND 25/10/2018; 2946/QĐ-UBND 05/7/2021	121.496	10.000	10.000									1	10.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
93	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	1	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	9.000	9.000									1	9.000			1	UBND quận Thanh Xuân	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
94	Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	128/QĐ-UBND 12/01/2010, 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019, 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 1482/QĐ-UBND 29/3/2021; 29/QĐ-UBND 06/01/2022; 4181/QĐ-UBND 01/11/2022	135.984		3.500									1	3.500			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
95	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	3540/QĐ-UBND 03/7/2019, 145/QĐ-UBND 12/01/2022	218.500		30.000							16.700		1	46.700			1	UBND huyện Ứng Hòa	
96	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	417/QĐ-UBND 29/01/2007, 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019, 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430		908									1	908			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số ĐA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
97	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021	82.183		80									1	80			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
98	Công trình trọng điểm: Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sờ - Ngã tư Vọng)	1	4454/QĐ-UBND 23/9/2011, 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538		9.262									1	9.262			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
99	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230		3.604									1	3.604			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
100	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021, 1233/QĐ-UBND 12/4/2022	251.936	27.000	27.000									1	27.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
101	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020, 1231/QĐ-UBND 12/4/2022	486.854	27.000	27.000									1	27.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
102	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	5164/QĐ-UBND 31/10/2018, 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022	603.367	16.500	16.500									1	16.500			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT, Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trí phần còn lại để hoàn thành dự án
103	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)	1	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.305	83.000	83.000									1	83.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT, Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trí phần còn lại để hoàn thành dự án
104	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021, 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	60.000	60.000									1	60.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT, Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trí phần còn lại để hoàn thành dự án
105	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhụ)	1	5167/QĐ-UBND 31/10/2018, 433/QĐ-UBND 08/3/2022	89.164	68.000	44.000									1	44.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT, Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
106	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	1837/QĐ-UBND 10/5/2007, 1821/QĐ-UBND 22/02/2013, 826/QĐ-UBND 18/02/2016, HPXD khu TĐC CT1; 755/QĐ-UBND 22/02/2007, 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7 438,641		25									1	25			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung trung hạn do sử dụng vốn linh hoạt GPMB
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	164		314.049.286	17.629.396	74.372.475		-2		1			73.000	450.000	163	74.895.475	10.000.000		71		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	80		128.534.904	14.308.496	64.372.475				1			73.000	450.000	81	64.895.475			71	-	-
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	1759/QĐ-UBND 29/4/2020, 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091	10.000	10.000									1	10.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	529/QĐ-UBND 28/01/2019, 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022	17.442	11.000	11.000									1	11.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	1	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	2.700	2.700									1	2.700			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Xây dựng cầu qua sông Nhuê trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	300.000	300.000									1	300.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	377.000	377.000									1	377.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vi Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2593/QĐ-UBND, 14/6/2021	390.307	350.000	350.000									1	350.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861	415.000	415.000									1	415.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	01/NQ-HĐND 23/9/2021, 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000	550.000									1	550.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2719/QĐ-UBND 24/6/2021	382.300	320.000	320.000							24.000		1	344.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
10	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	3989/QĐ-UBND 23/8/2021	365.355	250.000	250.000									1	250.000			1	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732	220.000	220.000									1	220.000			1	UBND huyện Ba Vì	
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	01/NQ-HĐND 29/3/2021, 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	385.000	385.000									1	385.000			1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	25/NQ-HĐND 04/12/2019, 3796/QĐ-UBND 03/8/2021	87.724	70.000	70.000									1	70.000			1	UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	08/NQ-HĐND 08/7/2019	462.966	200.000	200.000									1	200.000			1	UBND quận Hoàng Mai	
15	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020	205.890	160.000	160.000									1	160.000			1	UBND huyện Thanh Trì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019	388.479	100.000	100.000									1	100.000			1	UBND quận Tây Hồ	
17	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	04/NQ-HĐND 09/4/2019	561.988	100.000	100.000									1	100.000			1	UBND quận Tây Hồ	Ngân sách Quận tối thiểu 165 tỷ đồng
18	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	04/NQ-HĐND 09/4/2019	111.694	85.000	85.000									1	85.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
19	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	2.500.000	2.500.000									1	2.500.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	1161/QĐ-UBND 10/3/2021	370.314	320.000	320.000									1	320.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	1.267.469	716.796	716.796									1	716.796			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	18/NQ-HĐND 25/10/2019, 14/NQ-HĐND 06/7/2022	260.278	85.000	193.000									1	193.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
23	Dầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	5169/QĐ-UBND 17/11/2020, 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022	4.568	4.000	4.000									1	4.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
24	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	5461/QĐ-UBND 07/12/2020, 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.079	3.800	3.800									1	3.800			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	5460/QĐ-UBND 07/12/2020, 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.663	4.200	4.200									1	4.200			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
26	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai	1	1824/QĐ-UBND 17/4/2019, 14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.009	24.000	47.000									1	47.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	3783/QĐ-UBND 15/7/2019, 30/NQ-HĐND 08/12/2021, 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983	40.000	80.000									1	80.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
28	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	400.058	320.000	320.000									1	320.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
29	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	225.000	160.000	160.000									1	160.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
30	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	346.285	240.000	240.000									1	240.000			1	UBND huyện Ba Vì	
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1		1.577.710	1.210.000	1.210.000									1	1.210.000					
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+400), huyện Ba Vì		23/NQ-HĐND 23/9/2021	691.012	560.000	560.000										560.000			1	UBND huyện Ba Vì	Vốn NSTW dự kiến 400 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+100 - Km 62+500), huyện Ba Vì		23/NQ-HĐND 23/9/2021	886.698	650.000	650.000										650.000			1	UBND huyện Ba Vì	Vốn NSTW dự kiến 400 tỷ đồng;
32	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	372.830	240.000	240.000									1	240.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
33	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tề Triều) đến đập tràn Cầu Dâm, huyện Mỹ Đức	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	223.517	150.000	150.000									1	150.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
34	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	117.225	80.000	80.000									1	80.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
35	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	791.385	620.000	620.000									1	620.000			1	UBND huyện Mê Linh	
36	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	593.096	450.000	450.000									1	450.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
37	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021, 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.830	370.000	370.000									1	370.000			1	UBND quận Nam Từ Liêm	NS quản: 370.350 trđ; NSTP bố trí phân còn lại không quá 370.349 trđ
38	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tá Dáy), huyện Ứng Hòa	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	362.177	260.000	260.000									1	260.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
39	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	350.995	255.000	255.000									1	255.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
40	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	727.025	560.000	560.000									1	560.000			1	UBND huyện Mê Linh	
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	147.492	120.000	120.000									1	120.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
42	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300	320.000	320.000									1	320.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
43	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cổng Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	93.092	70.000	70.000									1	70.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
44	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	480.000	480.000									1	480.000			1	UBND huyện Mê Linh	
45	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021	275.183	224.000	224.000									1	224.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
46	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ	1	08/NQ-HĐND 08/7/2019	363.319	246.000	246.000									1	246.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
47	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	12/NQ-HĐND 05/12/2018, 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	330.000	330.000							49.000		1	379.000			1	UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMBĐT, NS Huyện 50% TMBĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Huyện
48	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000									1	170.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
49	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418		580.000									1	580.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
50	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635		4.100									1	4.100			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
51	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290		10.000									1	10.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022	36.145		32.000									1	32.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
53	Dự án đầu tư xây dựng cầu Châm Mè, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022	30.270		26.000									1	26.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
54	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348		13.500									1	13.500			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
55	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 3100/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022	35.185		33.000									1	33.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
56	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022	45.600		36.000									1	36.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021, 3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022	38.356		32.000									1	32.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
58	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738		4.100									1	4.100			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
59	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912		4.300									1	4.300			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
60	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582		4.900									1	4.900			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
61	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022	5.417		4.500									1	4.500			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
62	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm	1	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.188		3.400									1	3.400			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
63	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai	1	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.557		4.100									1	4.100			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông-Thành phố	
64	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022	3.835		3.000									1	3.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
65	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	1.168.736		1.000.000									1	1.000.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
66	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quận Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	448.804		360.000									1	360.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
67	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202		330.000									1	330.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
68	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSBT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	380/QĐ-TTg 23/3/2022	343.535		49.000									1	49.000			1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát			294.535																	
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước			49.000		49.000										49.000					
69	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	14/NQ-HDND 06/7/2022	315.695		253.000									1	253.000			1	Sở Giao thông vận tải	
70	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	24.600		20.000									1	20.000			1	Sở Giao thông vận tải	
71	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	56/2022/QH15 16/6/2022	75.294.000		33.010.000									1	33.010.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	TMĐT của cả dự án là 85.813 tỷ đồng trong đó 03 dự án thành phần giao UBND Thành phố là cơ quan chủ quản vốn TMĐT là 75.294 tỷ đồng; Nguồn vốn thực hiện từ NSTW, NSTP và vốn của nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư
	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội			13.370.000		13.370.000										13.370.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 9.360 tỷ đồng; NSTW 4 010 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội			5.388.000		4.847.000										4.847.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 5.388 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Dự án thành phần 3. Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư			56.536.000		14.793.000										14.793.000					- Dự án gồm: NSTP 8.776 tỷ đồng; NSTW 18.313 tỷ đồng và vốn nhà đầu tư là 29.447 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022, - Nhà đầu tư được lựa chọn theo phương thức đối tác công tư
72	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022	8.112.968		6.106.079									1	6.106.079				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	NSTW 2.106,079 tỷ đồng còn lại NSTP. Đã báo cáo Trung ương để chuyển phần nguồn 506,079 dự kiến cho dự án Cầu Vân Phúc sang. Năm 2023 vốn NSTW là 200 tỷ đồng
73	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		4.000.000									1	4.000.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Ngân sách Thành phố và NSTW (2.000 tỷ đồng); Năm 2023 vốn, NSTW là 200 tỷ đồng
74	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	30/NQ-HĐND 08/12/2021	989.972		890.000									1	890.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	Quản đề xuất bố trí bằng TMĐT nhưng đã được bố trí T12/2021. Chưa có quyết định phê duyệt dự án
75	Đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	7.968		7.000									1	7.000			1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
76	Hỗ trợ quản lý vận hành, khai thác tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố đoạn Nhãn - Ga Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	70.378		63.000									1	63.000			1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
77	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3.5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	2.458.338		1.770.000									1	1.770.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự kiến dùng nguồn bổ sung 30.000 tỷ đồng
78	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trinch Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	3.395.748		1.070.000									1	1.070.000				UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP 70% (Dự kiến dùng nguồn bổ sung 30.000 tỷ đồng) và ngân sách Quận 30%. Tên cũ: Cầu tạo, nâng cấp đường 70, đoạn từ Nhổn đến Đại Lộ Thăng Long - Hà Đông
79	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa			2.564.055						1				150.000	1	150.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng; Góp 02 DA đã dự kiến tại NQ 21 thành 01 dự án
80	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1		2.582.892										150.000	1	150.000				UBND quận Thanh Xuân	Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng
81	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1		3.443.976										150.000	1	150.000					Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	84		185.514.382	3.320.900	10.000.000		-2							82	10.000.000	10.000.000				
*	Dự án đã được dự nguồn	5		74.038.842		10.000.000									5	10.000.000	10.000.000				
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1		40.577.000		10.000.000									1	10.000.000	10.000.000				
	Vốn ODA																				
	Vốn ODA vay lại			34.297.000		10.000.000										10.000.000	10.000.000				
	Vốn trong nước			6.280.000																	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1		2.823.842											1						Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Từ Liêm và đường từ cầu Từ Liêm đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1		19.500.000											1						NSTP (Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng) và PPP
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1		8.400.000											1						NSTP (Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng) và PPP
5	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1		2.738.000											1						NSTP (Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng) và NS huyện
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	79		111.475.540	3.320.900			-2							77						
1	Vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1		1.594.000											1						
2	Vành đai 3,5: Đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1		4.200.000											1						
3	Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu)	1		9.898.000											1						
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1		65.000.000											1						
5	Đầu tư xây dựng đường Quốc lộ 21 đoạn từ nút giao Đại lộ Thăng Long đến thị xã Sơn Tây	1		800.000											1						
6	Đầu tư xây dựng quốc lộ 1A	1		2.906.250											1						
	Đầu tư xây dựng QL1A đoạn từ Km 194 đến Km 206+985,5			1.656.250																	
	Đầu tư xây dựng QL1A đoạn từ Km 208 đến Km 213			1.250.000																	
7	Xây dựng tuyến đường nối đường trục phía Nam với đường Bái Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận huyện Ứng Hòa	1		891.758				-1													Hai dự án được gộp Thành 01 dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính
8	Xây dựng tuyến đường nối đường trục phía Nam với đường Bái Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận huyện Mỹ Đức (nối tiếp với đoạn qua địa phận huyện Ứng Hòa)	1		747.683				-1													trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ T12/2022

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Tuyến đường nối từ QL21A đến đường vành đai Bắc Phú Cát huyện Quốc Oai	1		320.000											1						
10	Xây dựng đoạn 2 đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến Khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn (đoạn từ nút giao tỉnh lộ 131 đến đường nối Quốc lộ 3 với Đền Sóc)	1		500.000											1						
11	Cầu vượt đi bộ và cầu yếu (7 cây cầu)	7		108.386											7						
12	Cải tạo, nâng cấp QL32 qua khu dân cư huyện Phúc Thọ đoạn từ Km30+00 đến Km33+300 qua địa phận xã Ngọc Tảo và xã Phụng Thượng	1		392.553											1						
13	Cải tạo, nâng cấp QL32 qua khu dân cư huyện Phúc Thọ đoạn từ Km38+400 đến Km41+00 qua địa phận thị trấn Phúc Thọ	1		299.431											1						
14	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên	1		143.806											1						
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km51+55 đến Km53+552 (đoạn đầu nối với tuyến đường trục phát triển kinh tế Miếu Môn - Hương Sơn), huyện Mỹ Đức	1		285.200											1						
16	Đường tỉnh lộ 425 từ Quốc lộ 21B đi vào khu thắng cảnh di tích Chùa Hương, huyện Ứng Hòa	1		165.000											1						
17	Mở rộng tuyến đường tránh thị xã Sơn Tây đoạn từ nút giao viên 105 đến nút giao quốc lộ 32 xã Đường Lâm (Km0+00 đến Km4+98) thị xã Sơn Tây	1		848.000											1						
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 413 đoạn Sơn Tây - hồ suối Hai (từ Km4+500 đến Km11+500) thuộc địa bàn huyện Ba Vì	1		686.300											1						
19	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận dự án Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1		232.590											1						
20	Cải tạo và nâng cấp đường tỉnh lộ 416 qua thị xã Sơn Tây	1		400.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
21	Nâng cấp tuyến đường 429 (từ Ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với Quốc lộ 1A cũ tại phố Tia, xã Tô Hiệu đến Km 5+200 xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên)	1		220.000											1						
22	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín (đoạn từ Cầu Chiềc (Km8+500) đến Cầu vượt Dương Trục Nguyên (Km11+566) - Ngã ba ga - Cầu Dừa trên địa bàn huyện Thường Tín)	1		200.000											1						
23	Xây dựng tuyến đường xung quanh bãi đỗ xe và trung tâm thương mại Aconmall Hoàng Mai, quận Hoàng Mai	1		807.000											1						Đã giao chuẩn bị đầu tư tại QĐ 924/QĐ-UBND 02/3/2020
24	Đường nối từ đường Lai Yên - Văn Canh đến khu đô thị Bắc An Khánh	1		178.000											1						
25	Xây dựng trục phát triển kinh tế huyện Chương Mỹ	1		485.000											1						
26	Tuyến đường Đỗ Xá - Quan Sơn đoạn qua huyện Phú Xuyên	1		360.000											1						
27	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B đoạn từ địa phận quận Hà Đông đến cầu Thạch Bích, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai	1		362.000											1						
28	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B từ cầu Xá Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bat, huyện Ứng Hòa	1		572.000											1						
29	Nâng cấp tỉnh lộ 427 từ đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đến đê Sông Hồng huyện Thường Tín	1		250.000											1						
30	Đường nối từ đường Phan Trọng Tuệ với đường liên xã Tả Thanh Oai - Đại Áng - Liên Ninh huyện Thanh Trì	1		250.000											1						
31	Cải tạo, nâng cấp mở rộng QL1A trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ Km 189 đến Km 191+700 và Km193+300 đến Km194 (1/2 mặt cắt còn lại từ 15-23m)	1		280.000											1						
32	Mở rộng quốc lộ 32 đoạn qua địa phận huyện Hoài Đức từ Km17+100 đến Km19+800	1		950.000											1						
33	Đường bao khu trung tâm hành chính huyện Hoài Đức	1		80.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
34	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21B từ Km31+550 đến Km41+550, huyện Ứng Hòa	1		950.000											1						
35	Đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1		106.316											1						
36	Xây dựng cầu Lê Thanh vượt qua sông Đáy, huyện Mỹ Đức	1		446.713											1						
37	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 419 đoạn từ ngã ba thị trấn Liên Quan đến giáp huyện Quốc Oai	1		398.193											1						
38	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km7+428 đến Km11+286 (từ ngã ba Phú Nghĩa xã Phú Kim - đầu cầu trắng thuộc xã Hương Nghĩa, huyện Thạch Thất)	1		233.500											1						
39	Dự án mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18m đến ngã ba đường vào Đền Sóc)	1		650.000											1						
40	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín	1		286.000											1						
41	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 412B huyện Ba Vì	1		280.000											1						
42	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường quốc lộ 32 nghĩa trang Yên Kỳ hồ suối Hai	1		390.000											1						
43	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 414C đi Đồng Quang, huyện Ba Vì	1		445.000											1						
44	Xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1		295.000											1						
45	Đường vành đai phía Đông thị trấn Kim Bài - Tam Hưng (đường tránh quốc lộ 21B qua thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai)	1		175.000											1						
46	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 424 từ dốc đầu đê Hòa Xá nối quốc lộ 21B, đến cầu Tê Tiều huyện Ứng Hòa	1		205.000											1						
47	Nâng cấp tuyến đường 428 (từ ngã ba Hoàng Nguyên lên đê sông Hồng), huyện Phú Xuyên	1		250.000											1						
48	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long qua địa phận huyện Phúc Thọ	1		795.000											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
49	Xây dựng tuyến đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1		811.809											1						
50	Xây dựng đường nối từ đường tránh quốc lộ 32 đi tỉnh lộ 413	1		240.000											1						
51	Xây dựng tuyến đường từ đường Trinh Văn Bô nối với đường Kiều Mai, quận Nam Từ Liêm	1		97.600											1						
52	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường gom Đại lộ Thăng Long huyện Hoài Đức	1		305.000											1						
53	Cải tạo, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông để kết nối hạ tầng giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội	1		265.565											1						
54	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn đoạn qua huyện Thường Tín	1		360.000											1						
55	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên huyện Phú Xuyên	1		500.000											1						
56	Cải tạo, nâng cấp QL 21B đoạn qua địa phận quận Hà Đông	1		800.550											1						
57	Xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1		503.998											1						
58	Xây dựng đường đê Tả Duồng đoạn từ đê Phú Đồng đến hết địa phận xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm	1		395.372											1						
59	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ khu đô thị Đặng Xá đến đường Hội Xá (bao gồm cầu vượt nút giao đường Vành đai 3) trên địa bàn huyện Gia Lâm, quận Long Biên, thành phố HN	1		624.196											1						
60	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Duồng qua 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh dài, huyện Gia Lâm	1		298.832											1						
61	Xây dựng tuyến đường liên xã Ninh Hiệp - Phú Đồng - Trung Mậu theo quy hoạch đoạn từ hầm chui Quốc lộ 1B đến đường đê Tả Duồng, huyện Gia Lâm	1		374.345											1						
62	Nâng cấp, mở rộng đường TL 421B đoạn từ Thạch Thán đi Xuân Mai, huyện Quốc Oai	1		634.340											1						
63	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến Đại lộ Thăng Long)	1		498.254											1						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
64	Dự án hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (Đường từ đường TL420 - đường E công nghệ cao Hòa Lạc)	1		200.000											1						
65	Cải tạo, nâng cấp TL446 từ Tiên Xuân đi Yên Trung đầu nối đường Hòa Lạc - Hòa Bình	1		210.000											1						
66	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km11+286 đến Km15+587	1		230.000											1						
67	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam giai đoạn 3 (đoạn từ tỉnh lộ 420 đến QL32)	1		610.000											1						
68	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam giai đoạn 2 (từ Km10+770 - Km14+200)	1		490.000											1						
69	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Trường Đua ngựa - Đức Hòa (đường biên phía đông khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn)	1		312.000											1						
70	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - đường vành đai phía đông khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1		275.000											1						
71	Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 131 địa phận Sóc Sơn (phục vụ 03 cụm công nghiệp: KCN Nội Bài, CN2, CN3)	1		225.000											1						
72	Xây dựng tuyến đường Võ Thị Sáu kéo dài (nối đường Thanh Nhân với đường Vành đai 2)	1		750.000											1						
73	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 312, huyện Mê Linh	1		145.000											1						
X.4	Lĩnh vực thương mại	1		180.000	160.000	160.000	160.000	-1	-1		-160.000	-160.000									
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1		180.000	160.000	160.000	160.000	-1	-1		-160.000	-160.000									
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết																				
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1		180.000	160.000	160.000	160.000	-1	-1		-160.000	-160.000									
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	1		180.000	160.000	160.000	160.000	-1	-1		-160.000	-160.000									
1	Chợ Ngã tư số	1		180.000				-1	-1												

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	9		6.388.968	1.950.000	1.950.000	670.000				-10.000		10.000		9	1.950.000		660.000	4		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	4		2.105.986	1.280.000	1.280.000							10.000		4	1.290.000			4		
1	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	6120/QĐ-UBND 31/10/2019, 2946/QĐ-UBND 18/8/2022	817.629	590.000	590.000									1	590.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	6000/QĐ-UBND 31/10/2018, 3055/QĐ-UBND 09/7/2020	911.509	620.000	620.000									1	620.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1	827/QĐ-UBND 21/02/2018, 5525/QĐ-UBND 08/12/2020, 5473/QĐ-UBND 31/12/2021; 3672/QĐ-UBND 06/10/2022	79.068	20.000	20.000							10.000		1	30.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	4563/QĐ-UBND 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015, 5245/QĐ-UBND 02/10/2018, 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020, 5293/QĐ-UBND 20/12/2021	297.780	50.000	50.000									1	50.000			1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5		4.282.982	670.000	670.000	670.000				-10.000				5	660.000		660.000			
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết																				
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	5		4.282.982	670.000	670.000	670.000				-10.000				5	660.000		660.000			
*	Dự án đã được dự nguồn	2		2.700.000											2						
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tả sông Nhuệ	1		1.300.000											1						Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1		1.400.000											1						Dự kiến triển khai từ nguồn huy động 30.000 tỷ đồng
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	3		1.582.982	670.000	670.000	670.000				-10.000				3	660.000		660.000			
1	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thương Thanh, quận Long Biên	1		782.982											1						
2	Dự án cải thiện thoát nước và quản lý nước thải tại quận Long Biên và huyện Gia Lâm	1		200.000											1						
3	Dự án cấp nước sạch cho các vùng nông thôn khó khăn	1		600.000											1						
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2		766.658	340.000	430.000									2	430.000			2		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	1		659.358	340.000	340.000									1	340.000			1		
1	Khu liên cơ quan Vân Hồ	1	1547/QĐ-UBND 01/4/2019, 584/QĐ-UBND 29/01/2021, 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	340.000	340.000									1	340.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1		107.300		90.000									1	90.000			1		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	1		107.300		90.000									1	90.000			1		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	107.300		90.000									1	90.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung từ nguồn dự phòng
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025																				
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	9		469.835	263.000	263.000	240.000				-228.000		275.000	225.000	9	535.000		284.000	6		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước																				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9		469.835	263.000	263.000	240.000				-228.000		275.000	225.000	9	535.000		284.000	6		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	6		279.835	23.000	23.000							3.000	225.000	6	251.000			6		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội	1	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	23.000	23.000							3.000		1	26.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin	1		53.636										48.000	1	48.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1		47.213										42.000	1	42.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1		53.085										47.500	1	47.500			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng người tâm thần số 2 Hà Nội	1		48.408										43.500	1	43.500			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Hà Nội	1		49.119										44.000	1	44.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	3		190.000	240.000	240.000	240.000				-228.000		272.000		3	284.000		284.000			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	3		190.000	240.000	240.000	240.000				-228.000		272.000		3	284.000		284.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội	1		45.000											1						
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1		45.000											1						
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1		100.000											1						
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	54		10.531.448	13.804.000	3.804.000	2.125.400				-1.000		90.000		54	3.893.000		2.124.400	20		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	15		2.584.949	813.000	867.000							18.000		15	885.000			15		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	39		7.946.499	2.991.000	2.937.000	2.125.400				-1.000		72.000		39	3.008.000		2.124.400	5		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	5		1.090.132	625.000	811.600							72.000		5	883.600			5		
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	34		6.856.367	2.366.000	2.125.400	2.125.400				-1.000				34	2.124.400		2.124.400			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	34		6.856.367	2.366.000	2.125.400	2.125.400				-1.000				34	2.124.400		2.124.400			
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	17		7.881.179	2.363.000	2.363.000	1.253.400				-1.000		1.000		17	2.363.000		1.252.400	9		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	6		1.038.052	363.000	363.000							1.000		6	364.000			6		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tương ứng danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	205.000	205.000									1	205.000			1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất môi số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2105/QĐ-UBND 5/4/2017, 6697/QĐ-UBND 20/11/2019, 459/QĐ-UBND 28/01/2022	56.740	37.000	37.000									1	37.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đông, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021	119.910	36.000	36.000							1.000		1	37.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021	114.376	68.000	68.000									1	68.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	Ngân sách của các đơn vị ngành điện và cấp nước đầu tư cho các hạng mục cấp điện, cấp nước của dự án
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	1570/QĐ-UBND 26/5/2020	101.600	12.000	12.000									1	12.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020	121.000	5.000	5.000									1	5.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	11		6.843.127	2.000.000	2.000.000	1.253.400				-1.000				11	1.999.000		1.252.400	3		
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	3		937.127	560.000	746.600									3	746.600			3		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Xây dựng khu TĐC trên địa bàn Khu Đồng Châm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	04/NQ-HĐND 9/4/2019	717.400	560.000	560.000									1	560.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn	1	01/NQ-HĐND 29/3/2021	144.893		123.000									1	123.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	74.834		63.600									1	63.600			1	UBND huyện Hoài Đức	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	8		5.906.000	1.440.000	1.253.400	1.253.400				-1.000				8	1.252.400		1.252.400			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	8		5.906.000	1.440.000	1.253.400	1.253.400				-1.000				8	1.252.400		1.252.400			
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khởi nhà A,D)	1		926.000											1						
2	Dự án xây dựng nhà chung cư cao tầng tại lô 5B1 khu tái định cư Đồng Hội, Đồng Anh	1		1.260.000											1						
3	Xây dựng nhà TĐC phục vụ GPMB khu di dân Đền Lừ III tại nhà CT4, CT5 quận Hoàng Mai với 480 căn hộ	1		1.000.000											1						
4	Xây dựng khu di dân tái định cư GPMB tại điểm X1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ	1		1.140.000											1						
5	Xây dựng khu tái định cư X2 Kim Chung, huyện Đông Anh	1		1.004.000											1						
6	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến	1		219.000											1						
7	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300	1		280.000											1						
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1		77.000											1						
XIII, 2	Lĩnh vực tòa án	19		1.555.626	976.000	976.000	515.000						70.000		19	1.046.000		515.000	5		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	4		853.437	376.000	416.000							10.000		4	426.000			4		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	300.000	340.000									1	340.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP đối với chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác, Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ vào tiền sử dụng đất Công ty CP Bitrexco phải nộp theo QĐ số 3021/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022	59.522	25.000	25.000							10.000		1	35.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	25.000	25.000									1	25.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 06/9/2022	47.547	26.000	26.000									1	26.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	15		702.189	600.000	560.000	515.000						60.000		15	620.000		515.000	1		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	1		117.189	45.000	45.000							60.000		1	105.000			1		
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	693/HĐND - KTNS 25/12/2017	117.189	45.000	45.000							60.000		1	105.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	14		585.000	555.000	515.000	515.000								14	515.000		515.000			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	14		585.000	555.000	515.000	515.000								14	515.000		515.000			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1		30.000											1						
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1		45.000											1						
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1		50.000											1						
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1		45.000											1						
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây	1		30.000											1						
6	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1		30.000											1						
7	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1		30.000											1						
8	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1		45.000											1						
9	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa	1		45.000											1						
10	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1		45.000											1						
11	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Oai	1		45.000											1						
12	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1		45.000											1						
13	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1		45.000											1						
14	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1		55.000											1						
XIII. 3	Lĩnh vực kiểm sát	17		807.096	447.000	447.000	357.000						19.000		17	466.000		357.000	5		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	4		405.913	56.000	70.000							7.000		4	77.000			4		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	40.000	50.000									1	50.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP đối với chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác, Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ vào tiền sử dụng đất Công ty CP Bitexco phải nộp theo QĐ số 3021/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021	31.654	11.000	11.000							7.000		1	18.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Đang trình tăng TMDT từ 24,367 tỷ đồng lên 31,654 tỷ đồng
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quân Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021	19.907	5.000	5.000									1	5.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thanh phố	
4	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445		4.000									1	4.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	13		401.183	391.000	377.000	357.000						12.000		13	389.000		357.000	1		

TT	Đanh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số ĐA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	1		35.816	20.000	20.000							12.000		1	32.000			1		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr)	35.816	20.000	20.000							12.000		1	32.000			1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Đang trình tăng TMĐT từ 22,964 tỷ đồng lên 35,816 tỷ đồng
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	12		365.367	371.000	357.000	357.000								12	357.000		357.000			
*	Dự án đã được dự nguồn																				
*	Dự án chưa được bố trí chi tiết/dự nguồn	12		365.367	371.000	357.000	357.000								12	357.000		357.000			
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1		22.367											1						
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1		18.000											1						
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1		27.000											1						
4	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		28.000											1						
5	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Đan Phượng	1		25.000											1						
6	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thạch Thất	1		25.000											1						
7	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai	1		25.000											1						
8	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Mỹ Đức	1		25.000											1						
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thanh Oai	1		25.000											1						
10	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Sơn Tây	1		60.000											1						
11	Cải tạo, mở rộng trụ sở viện kiểm sát nhân dân quận Ba Đình	1		45.000											1						
12	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1		40.000											1						
XIII. 4	Lĩnh vực khác	1		287.547	18.000	18.000									1	18.000			1		

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số ĐA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	1		287.547	18.000	18.000									1	18.000			1		
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển	1	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014, 1116/QĐ-UBND 11/3/2019, 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022	287.547	18.000	18.000									1	18.000			1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	Ngân sách Thành phố toán bộ phần hạ tầng kỹ thuật (tương đương khoảng 139,63 m2); Phần vốn còn lại của chủ đầu tư
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																				
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết																				
b.2	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025																				
XIV	Thực hiện đề án xây dựng trụ sở công an xã	82			1.900.000	1.900.000	1.270.600								82	1.900.000	1.270.600				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	82				1.900.000	1.270.600								82	1.900.000	1.270.600				Chi tiết cập nhật tại Phụ lục 3.1 đính kèm
b.1	Dự án mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí vốn chi tiết	82				629.400									82	629.400					
b.2	Dự nguồn thực hiện đề án trong giai đoạn 2021-2025					1.270.600	1.270.600									1.270.600	1.270.600				
XV	Bổ sung 30.000 tỷ đồng từ nguồn huy động cho kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 chưa phân bổ chi tiết (Tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 đã phân bổ 2.840 tỷ đồng cho 02 dự án trọng điểm lĩnh vực giao thông và 228.679 tỷ đồng cho các dự án giao thông khác)					26.931.321	26.931.321				-2.062.400					24.868.921	5.150.000	19.718.921			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Dự nguồn cho các dự án chuyển tiếp tăng TMBT để hoàn thành					2.987.321	2.987.321				-927.400					2.059.921		2.059.921			Phân bổ cho giáo thông chuyển tiếp là 910,4 tỷ đồng (trong đó có 562,2 tỷ đồng bổ sung cho đường Tây Thăng Long điều chỉnh tăng TMBT), 10 tỷ đồng cho tòa án Hà Đông; 7 tỷ đồng cho viện kiểm sát Thường Tín
2	Dự nguồn cho các dự án mới tăng TMBT để hoàn thành trong giai đoạn					2.384.000	2.384.000				-245.000					2.139.000		2.139.000			Phân bổ cho giáo dục chuyển sang NSTP hỗ trợ là 173 tỷ đồng; 60 tỷ đồng cho tòa án Gia Lâm; 12 tỷ đồng cho viện kiểm sát Chương Mỹ
3	Dự nguồn để triển khai các dự án trọng điểm, lớn, quan trọng khác của Thành phố					21.560.000	21.560.000				-890.000					20.670.000	5.150.000	15.520.000			Trong 21.560 tỷ đồng: đã dự nguồn cho Vành đai 2,5 đoạn từ QL6 đến Dầm Hồng là 1.700 tỷ đồng; Vành đai 3 qua Đông Anh 800 tỷ đồng; Nhổn - Ga Hà Nội 2.800 tỷ đồng; 16.260 tỷ đồng cho 10 dự án trọng điểm và các dự án quan trọng. Tại kỳ họp này, phân bổ cho Vành đai 2,5 trên là 150 tỷ đồng, Trường Lê Hồng Phong 440 tỷ đồng; đường Bà Đình - Ba Sao 150 tỷ đồng, Cầu Văn Phúc 150 tỷ đồng)
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	10		9.779.067	1.420.000	1.420.000					-65.000				10	1.355.000			10		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HDND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HDND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Lĩnh vực giao thông	9		9.344.483	1.040.000	1.040.000					-65.000				9	975.000			9		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	9		9.344.483	1.040.000	1.040.000					-65.000				9	975.000			9		
1	Xây dựng đường đô thị Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phú Đồng, huyện Gia Lâm	1	9008/QĐ-UBND 31/10/2018, 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022	511.247	270.000	270.000									1	270.000			1	UBND huyện Gia Lâm	Tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019, HĐND Thành phố đã quyết nghị cơ chế nguồn vốn đầu tư và cơ chế thu hồi hoàn trả ngân sách Thành phố tương ứng số kinh phí đã bố trí cho 12 dự án hạ tầng khung huyện Gia Lâm. Cụ thể: + Về cơ chế bố trí vốn đầu tư: Bố trí từ ngân sách Thành phố cho UBND huyện Gia Lâm để đầu tư 12 dự án hạ tầng khung địa bàn huyện Gia Lâm với tổng mức vốn dự kiến 3.456,7 tỷ đồng. + Về cơ chế thu hồi hoàn trả ngân sách Thành phố: Điều tiết về ngân sách Thành phố 50% số tiền thu được từ đầu giá quyền sử dụng đất của 24 khu đất (sau khi đã trừ chi phí giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật - nếu có) để hoàn trả
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	9012/QĐ-UBND 31/10/2018, 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022	348.477	240.000	240.000									1	240.000			1	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHIV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số ĐA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	110.000	110.000					-65.000				1	45.000			1	UBND huyện Gia Lâm	số kinh phí ngân sách Thành phố đã bố trí đầu tư 12 dự án hạ tầng khu vực; 50% số tiền còn lại được thu nộp vào ngân sách các cấp theo quy định về tỷ lệ phân trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách của Thành phố tại thời điểm phát sinh nguồn thu. Trong quá trình thực hiện nếu có sự biến động, sai khác lớn về số tiền hoàn trả ngân sách Thành phố với số tiền ngân sách Thành phố đã bố trí, Thành phố sẽ xem xét điều chỉnh mức điều tiết về ngân sách Thành phố cho phù hợp
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.737	220.000	220.000									1	220.000			1	UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022	1.337.990	200.000	200.000									1	200.000			1	UBND quận Cầu Giấy	Thường trực HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 03/QĐ-HĐND ngày 13/01/2016 trong đó nguồn vốn thực hiện dự án từ thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Xác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	I	5504/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796											1				1	UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế tài quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố: Sử dụng 100% số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất các dự án đấu giá sau khi hoàn trả các chi phí đầu tư hạ tầng và các chi phí hợp pháp khác (nếu có) theo quy định, gồm: Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 02ha (trong khu 48ha) tại Khu đô thị chức năng Vĩnh Hưng - Thanh Trì và nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 9,21ha tại phường Hoàng Liệt (04 ô đất ký hiệu: A8/KTĐP1, A8/KTĐP2, A8/KTĐP3, A8/KTĐP4) Ngân sách tập trung của Thành phố đảm bảo phần kinh phí còn thiếu (nếu có)
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	I	716/QĐ-UBND 01/02/2013, 4769/QĐ-UBND 5/9/2019	2.493.213											1				1	UBND quận Hoàng Mai	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố đến thời điểm báo cáo			Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2022							Cập nhật Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau cập nhật điều chỉnh				CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Kế hoạch vốn trung hạn đến thời điểm báo cáo	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn	Số dự án			Kế hoạch vốn				Số DA	Kế hoạch vốn	Trong đó				
								Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Trong đó cơ cấu lại theo phân cấp	Điều chỉnh tăng	Nác định kế hoạch vốn trung hạn			Đã dự nguồn chi tiết cho các dự án/nhiệm vụ	Chưa phân bổ hoặc dự nguồn cho các dự án			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022	1.221.933											1				1	UBND quận Long Biên	- Tiền thu đấu giá quyền sử dụng 10 ô đất trên địa bàn quận Long Biên: A4/NO1, A4/NO5, A4/HH1, A4/HH5, A8/NO1, A8/NO2, A4/P3, A4/P4, A4/HH2, A4/HH3; Tiền sử dụng đất 02 ô đất trên địa bàn quận Long Biên. A4/NO2, A4/NO4, - Ngân sách Quân bằng nguồn cải cách tiền lương
9	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1	6121/QĐ-UBND 31/10/2019	696.982											1				1	UBND quận Long Biên	
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1		434.584	380.000	380.000									1	380.000			1		
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 trở về trước	1		434.584	380.000	380.000									1	380.000			1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	380.000	380.000									1	380.000			1	UBND quận Cầu Giấy	100% từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất các trụ sở cơ quan cũ của quận Cầu Giấy phù hợp với quy hoạch sau khi thực hiện phương án sắp xếp theo quy định và 25 thửa đất tái định cư không còn nhu cầu sử dụng tại khu X4, phường Mai Dịch, Cầu Giấy

Phụ lục 5

DANH MỤC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẰNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chú trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 sau cập nhật và phân bổ hoặc dự nguồn				CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng	KHV đã được phê duyệt tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	Tổng KHV điều chỉnh	KHV sau cập nhật, điều chỉnh	Trong đó số còn lại chưa phân bổ hoặc dự nguồn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
c	TỔNG CỘNG	4					390.296	13.824	283.727		283.727				
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	2					187301	11635,65	145000		145.000				
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2015-2020	L=780,6m x B=40m	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	6.364	99.000		99.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	DA sử dụng nguồn vốn tài trợ của Công ty TNHH THT; Công ty đã chuyển NSTP 305.894 tỷ đồng để XD 5 tuyến đường (số 1,2,3,4,5); Đến nay, 5 tuyến giải ngân 103.32/305.894 tỷ đồng, trong đó tuyến số 1 và số 4 đã hoàn thành
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm	2020 - 2022	L=582m x B=50m	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	5.272	46.000		46.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2					202995	2188,4	138727		138727				
1	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy	2019-2023	B=40m; L=604,7m đồng bộ HTKT	413/QĐ-KH&ĐT; 03/8/2010	43.768	2.188	40.000		40.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	Vốn GPMB 60,5 tỷ đồng từ ngân sách quân Tây Hồ, vốn thực hiện DA 104,4 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố (do Công ty CPĐT và PTCN MEPRIMEX tài trợ đóng góp, nộp vào NSTP)
2	Cải tạo môi trường hồ Từ Liêm, quận Tây Hồ	1	Tây Hồ	2019-2021	Nạo vét, kè hồ, xây dựng HTKT xung quanh hồ	6132/QĐ-UBND 31/10/2019	159.227		98.727		98.727			UBND quận Tây Hồ	

Phụ lục: 6
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo báo cáo số **404/BC-UBND** ngày **18/11/2022** của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	45	107					6.363.087	30.000	1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.222.700	1.713.050	151.000	2.935.750		
1	KẾ HOẠCH NĂM 2022		20					162.908		390.700								390.700		
1.1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 (03 huyện Ba Vì, Mỹ Đức, Ứng Hòa)									293.900								293.900		
1.2	Thường công trình phúc lợi		10					111.717		55.000								55.000		
1	Trường tiểu học xã Cao Dương		1	Xã Cao Dương	2022-2023	Xây dựng lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	5073/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.448		10.000								10.000	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
1	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đắng Giác đến đường Bãi Cháy), huyện Thường Tín		1	Xã Dũng Tiến	2022-2023	L=65,94m, HTKT đồng bộ	4847/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.140		5.000								5.000	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Liên Phương (đoạn thôn Bạch Liên, đi đường gom cao tốc - Pháp Vân), huyện Thường tín		1	Xã Liên Phương	2022-2023	L=0,56Km, Bn=6,5m	635/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	8.844		5.000								5.000	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế các xã Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng		1	Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng	2022-2023	Cải tạo nhà khám 02 tầng và đồng b các hạng mục khác	5595/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	12.928		10.000								10.000	UBND huyện Thạch Thất	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn xóm xã Võng Xuyên (giai đoạn 1)		1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	Cải tạo, nâng cấp	4062/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	10.085		3.000								3.000	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Bắc Võng Ngoại xã Võng Xuyên		1	Xã Võng Xuyên	2022-2023	Xây dựng khối nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	4060/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.183		4.000								4.000	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Kiên cố hóa đường giao thông trục chính nội đồng vùng bãi xã Hát Môn		1	Xã Hát Môn	2022-2023	L=3.456m	3970/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9.707		3.000								3.000	UBND huyện Phúc Thọ	
1	Xây dựng đường Đồng Trại dưới, Cổ Đông		1	Xã Cổ Đông	2022-2024	L=890m	1361/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	13.323		5.000								5.000	UBND thị xã Sơn Tây	
1	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phú Lỗ		1	Xã Tân Dân, xã Phú Lỗ	2021-2023	Xây dựng 04 nhà văn hóa, đồng bộ HTKT	2632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	20.250		8.000								8.000	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh		1	xã Hiền Ninh	2022	Xây dựng nhà văn hóa và đồng bộ HTKT	6679/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	2.809		2.000								2.000	UBND huyện Sóc Sơn	
1.3	Các công trình hoàn thành năm 2022		10					51.191		41.800								41.800		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Văn Trai, Thị trấn Tây Đằng		1	Thị trấn Tây Đằng	2022-2023	Xây dựng nhà văn hóa 150 chỗ ngồi, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị	7731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800								3.800	UBND huyện Ba Vì	
2	Nhà VH thôn La Phẩm 1. xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7724/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800								3.800	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trí Phú, xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800								3.800	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đan Thê, xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7722/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800								3.800	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	2022-2023	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 1 tầng 150 chỗ,	7723/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800								3.800	UBND huyện Ba Vì	
6	Tuyến đường Khánh vân thôn Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Xã Hồng Vân	2022-2023	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM	19/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 96/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.549		3.500								3.500	UBND huyện Thường Tín	
7	Chỉnh trang, cải tạo tuyến đường Bình Minh, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1	Xã Hồng Vân	2022-2023	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM	UBND ngày 21/3/2022; 97/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.962		3.800								3.800	UBND huyện Thường Tín	
8	Nâng cấp mặt đường Đào Xá - Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	xã Đông Lỗ	2022-2024	L = 2.300m	900/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.800		4.000								4.000	UBND xã Đông Lỗ	
9	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	xã Đông Lỗ	2022-2023	S=2,600m2	814/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.000		3.500								3.500	UBND xã Đông Lỗ	
10	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL420 Dị Nậu đi Hữu Bằng		1	Dị Nậu	2022-2023	Cải tạo L=826m	6432/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.880		8.000								8.000	UBND huyện thạch Thất	
II	KẾ HOẠCH NĂM 2023	45	87					6.200.179	30.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	1.713.050	151.000	2.545.050		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Dự án chuyển tiếp	11	68					3.096.992	30.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	918.800	99.000	1.750.800		
	Dự án khởi công mới năm 2023	34	19					3.103.187								794.250	52.000	794.250		
II.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông	30	30					3.798,854		449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	966.700		1.416.200		
a	Dự án chuyển tiếp	6	24					1.710.986		449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	449.500	433.000		882.500		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411		1	xã Phú Phương	2022-2023	Cải tạo nâng cấp đường trục trung tâm, tổng chiều dài tuyến dự kiến: 3,0Km..	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến		1	Xã Phúc Tiến	2022-2023	L=742,8m, B=7,5m	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.894		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND xã Phúc Tiến	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2022-2023	Tổng chiều dài khoảng 3,5km, kết cấu mặt đường BTXM rộng từ 3-5m	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.500		14.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng		1	xã Khánh Thượng	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến đường L=3,5km.	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	10.000		14.000	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2022-2023	Chiều dài dự kiến L=10,4km;	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	20.000		32.000	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bài Nha, thịn Thôn xã Cam Thượng		1	xã Cam Thượng	2022-2023	Tổng chiều dài L=3,85km, Bđầu=3,5-6m, Bmặt=3-6m.	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.500		14.000	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường		1	xã Phú Đông, Phú Cường	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến L=4,5km Bđầu = 5m, Bmặt=7m công ngang đường. ATGT	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	15.000		29.000	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Dự xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân		1	xã Phú Đông	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến L=4km Bm= 4,5-7m.	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	13.000		23.000	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Văn Lang		1	xã Thái Hòa	2022-2023	Tổng chiều dài khoảng L=3,8km B nền 15m, B mặt 7m, B nền 3,5-8m;	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	12.000		25.500	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng		1	xã Phong Vân	2022-2023	L=4,5km, Bm= 5,5m.	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	10.000		22.000	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Minh Quang - Ba Trại đi xã Thuận Mỹ		1	xã Minh Quang-xã Thuận Mỹ	2022-2023	Chiều dài dự kiến L=9,5km; Bm= 6,5m, Bm= 5,5m;	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	20.000		44.000	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đa Chông xã Minh Quang		1	xã Minh Quang	2022-2023	Cải tạo đường GTNT với L= 2,0 Xây dựng rãnh thoát nước tổng chiều dài 4,0 km	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	6.000		11.500	UBND huyện Ba Vì	
14	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2022-2023	Tổng chiều dài tuyến khoảng 4km. Nâng cấp, mở rộng mặt đường bê tông xi măng, làm mới rãnh thoát nước	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	12.000		19.000	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429		1	Xã Hồng Dương	2022-2023	L=3,100m, Bm=9m	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	20.000		53.000	UBND huyện Thanh Oai	
16	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HaBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ		1	xã Hà Hồi - Quất Động	2022-2023	L =1,25 Km; B=15m	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	70.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	16.000		36.000	UBND huyện Thường Tín	
17	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Đình Đình đi đầu làng Đình Đình, xã Phương Đình		1	Xã Phương Đình	2022-2023	L= 360m, đồng bộ HTKT	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.381		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000		8.000	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)				
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
18	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu		1	Xã Trung Châu	2022-2023	cải tạo tổng chiều dài L=1.401m,	SỐ 5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.058		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.500		8.500	UBND huyện Đan Phượng					
19	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ		1	Xã Thượng Mỗ	2022-2023	L=353,46m, B=9m	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	10.280		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	5.500		9.500	UBND huyện Đan Phượng					
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	1		xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn, xã Quảng Bị	2022-2024	L =7,5 Km; B=12m	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	27.500		47.500	UBND huyện chương Mỹ					
21	Hệ thống chiếu sáng đường đi Tả Dáy từ xã Đồng Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2022-2023	Chiều dài tuyến = 11,2km	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	11.000		16.000	UBND Huyện Ứng Hòa					
22	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà		1	xã Liên Hà	2022-2023	Chiều dài L=2,14km. Chiều rộng B=13,5m.	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.815		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	25.000		47.000	UBND huyện Đông Anh					
23	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới		1	xã Việt Hùng, Liên Hà	2022-2023	L=4000m	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	15.000		31.000	UBND huyện Đông Anh					
24	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa		1	xã Kim Chung, Kim Nỗ	2022-2023	L=1370m B=17,5m	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	81.493		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	25.000		48.000	UBND huyện Đông Anh					

4

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bổ trợ vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		B	C				Số,ngày QĐ	TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023				
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
25	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1		Đại Đồng, Cẩm Yên, Lại Thượng	2022-2023	L=3,325m, Bn=17m	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	25.000		55.000	UBND huyện Thạch Thất	
26	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đền Hai Bà Trưng xã Hát Môn		1	Xã Hát Môn	2022-2023	L=1.201,19m	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	3.000		7.000	UBND huyện Phúc Thọ	
27	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cói đi đường trục Phú Túc)	1		Văn Hoàng, Hoàng Long, Tri Trung, Phú Túc	2022-2023	L=3,433Km, B=18m	1149/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	161.030		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	25.000		65.000	UBND huyện Phú Xuyên	
28	Đường giao thông thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến		1	Xã Phú Yên, Phúc Tiến	2022-2023	L=418,49m, B=18m	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.800		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.500		14.000	UBND xã Phú Yên	
29	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phú Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phú Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	1		Phùng Xá - Phú Lưu Tế	2022-2023	L=3,5Km, B=14m	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	99.234		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	25.000		55.000	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	1		xã Thạch Đà, Liên Mạc, Thạch Yên	2022-2025	L=8518m; B=9m	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	15.000		44.000	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 34 tỷ đồng, phần còn lại NS H
31	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường để tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1		xã Đại Thịnh, Tam Đồng, Thạch Đà	2022-2025	L=4.750m	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	20.000		62.000	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 62 tỷ đồng, phần còn lại NS H
b	Dự án khởi công mới năm 2023	24	6					2.087.868								533.700		533.700		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,...để đảm bảo việc bổ trợ vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Vân Từ), huyện Thường Tín	1		Chương Dương - Lê Lợi	2023-2024	L=3,57km, Bn=9-10m	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496								20.000		20.000	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Ván - Mỹ Lương - Trần Phú	1		Hữu Ván, Mỹ Lương, Trần Phú	2023-2024	L=5,289,86m; B=9m	8376/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	120.244								25.000		25.000	UBND huyện Chương Mỹ	Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 19/8/2022
3	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp củng cố kênh mương đoạn từ kênh 12-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội		1	Đông Lỗ - Kim Đường	2022-2023	Tuyến chính L=2,5km, B=18m-20m; tuyến nhánh: 2Km, Bn=6,5m-8m	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	146.228								49.500		49.500	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới đường từ TL 419 đi thôn Tây Trong đến thôn Hương Lam xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	2024-2025	L=1,442,83m, B=7-9,4m	8522/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	25.000								10.000		10.000	UBND huyện Thạch Thất	
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH 24 đi thôn 2 và thôn 5 khu CNC xã Hạ Bằng	1		Hạ Bằng	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp chiều dài L=945	7578/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	30.000								10.000		10.000	UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thoát nước khu vực Trúc Động, Đồng Kho, Đồng Táng xã Đồng Trúc	1		Đồng Trúc	2023-2024	L=1,253,56m; Bn=7,5m	7587/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	18.439								10.000		10.000	UBND huyện Thạch Thất	
7	Đường Phú Túc - Hoàng Long - Tri Trung (đoạn nối từ đường TL429 đến đê sông Nhuệ)	1		Phú Túc - Hoàng Long - Tri Trung	2022-2023	L=6,97Km, B=12m	6093/QĐ-UBND ngày 25/11/2021; 5521/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	245.566								34.000		34.000	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường Duyên Yết - Duyên Trang vùng bãi xã Hồng Thái	1		Xã Hồng Thái, Nam Triều	2023-2024	L=1,6Km	2321/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 5522/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	14.953								7.000		7.000	UBND xã Hồng Thái	Phục vụ vùng sản xuất rau an toàn (măng tây, du lịch trang trại học đường...)

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,...để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Chuyên Mỹ, Sơn Hà, Nam Triều, huyện Phú Xuyên		1	Chuyên Mỹ, Sơn Hà, Nam Triều	2023-2024	cải tạo đường rãnh L=2,980km và hạ tầng đồng bộ khác	5784/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	27.735								10.700		10.700	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Đường từ đường tránh QL32 qua UBND xã Thanh Mỹ đi TL414 (giai đoạn 1)	1		xã Thanh Mỹ	2023-2026	Chiều dài L=1.830m, kết cấu mặt đường cấp cao A1, mặt đường bằng bê tông nhựa	1280/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	130.918								25.000		25.000	UBND thị xã Sơn Tây	
12	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Hương sơn	1		Xã Hương Sơn	2022-2023	chiều dài tuyến L=24.370m	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953								15.000		15.000	UBND huyện Mỹ Đức	Phục vụ di tích quốc gia đặc biệt Chùa hương
13	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1		Xã Phụng Thượng	2023-2024	L=15,53Km	2089/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	61.341								20.000		20.000	UBND huyện Phúc Thọ	Văn bản số 1233/UBND-TCKH ngày 30/8/2022 của UBND huyện Phúc Thọ
14	Xây dựng tuyến đường đê Đá theo quy hoạch, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1		Xã Phù Đổng	2023-2024	L=1.050m	7245/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	95.564								30.000		30.000	UBND huyện Gia Lâm	NSTP hỗ trợ 50 tỷ đồng, phần còn lại NS II
15	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến xóm cổ thôn 1,2,3,4 xã Bát Trảng		1	Xã Bát Trảng	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp đoạn đườngL=2,957,05m	2937/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	19.848								10.500		10.500	UBND huyện Gia Lâm	NSTP hỗ trợ 10,5 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
16	Cải tạo các tuyến đường trục chính trên các thôn: Thuận Tiến (khu vườn hoa), Dương Đình xã Dương Xá, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Xá	2023-2024	Cải tạo 07 tuyến đường, L=1,857,2m	8580/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	14.086								6.500		6.500	UBND huyện Gia Lâm	
17	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1		Thị trấn Tây Đằng	2022-2024	Sơn nền, rào vệt lòng hồ, thiết kế giao thông và đồng bộ các hạng mục khác	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820								24.000		24.000	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,...để đảm bảo việc bổ trợ vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
20	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Phú Yên		1	Xã Phú Yên	2022-2023	L=9.541m	2328/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; 5523/QĐ-	14.697								8.000		8.000	UBND xã Phú Yên	Xã Phú Yên NTMNC năm 2022
21	Đường nối đường Nguyễn Bặc với khu đô thị Tứ Hiệp (Hồng Hà dầu khí), huyện Thanh Trì	1		Xã Tứ Hiệp	2023-2024	L=550m, B=17,5m	5600/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	64.963								18.500		18.500	UBND huyện Thanh Trì	
22	Đường cuối cụm làng nghề Tân Triều đến đường làng nghề Tân Triều	1		Xã Tân Triều	2023-2024	L=0,44km; B=20,5m	5328/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	58.599								18.000		18.000	UBND huyện Thanh Trì	
23	Xây dựng tuyến đường Thọ Am - Nội Am xã Liên Ninh,	1		Xã Liên Ninh	2023-2024	L=2,073m; B=9-42m	5200/QĐ-UBND ngày	118.690								22.000		22.000	UBND huyện Thanh Trì	
24	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính - Tân Dân	1		Xã Chuyên Mỹ, Văn Hoàng, Tân Dân	2023-2024	L=9,541Km	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	145.000								25.000		25.000	UBND huyện Phú Xuyên	vấn bản đề xuất số 1359/UBND-TCKH ngày 19/8/2022
25	Đường trục giao thông kết nối Hồng Minh - Tri Trung - Văn Hoàng	1		Hồng Minh, Tri Trung, Văn Hoàng	2023-2024	L=2,750Km, B=6,5-7,5m	1286/QĐ-UBND ngày 01/4/2022; 5525/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	35.000								10.000		10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
26	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL6 qua UBND xã Đông Sơn đi huyện Quốc Oai	1		Xã Đông Sơn, Đại Thành	2023-2024	L=3,489km, B=6,5-9m	8114/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	41.380								12.000		12.000	UBND huyện chương Mỹ	Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 09/8/2022
28	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi đến Sái đoạn từ nhà máy Z153 đến đền Sái	1		Uy Nỗ, Xuân Nộn, Thụy Lâm	2023-2024	L=7,350m	3173/QĐ-UBND ngày 19/6/2020	95.900								20.000		20.000	UBND huyện Đông Anh	
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường đôi A-B đến đường dọc kênh giữa, xã Kim Chung theo quy hoạch	1		xã Kim Chung	2023-2024	L=340m, B=13,5m	15059/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	21.380								12.000		12.000	UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cấp nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)		
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ				Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
31	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1		Hát Môn	2023-2024		4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017								18.000		18.000	UBND huyện Phúc Thọ			
33	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hồng Sơn và Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1		xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	2023-2024	L= 24,7320km	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	41.970								15.000		15.000	UBND huyện Mỹ Đức			
34	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1		Huyện Mỹ Đức	2023-2024	L= 24,370km	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300								15.000		15.000	UBND huyện Mỹ Đức			
35	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngắm thôn Cung Thuế đi Kịen Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1		Kim Đường - Trầm Lộng	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường có chiều dài L=3,0km	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000								20.000		20.000	UBND huyện Ứng Hòa			
36	Xây dựng các tuyến đường giao thông trục chính xã Nam Tiến	1		Nam Tiến	2023-2024	L=1.509,80m; B=7,5m	5520/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	68.781								13.000		13.000	UBND huyện Phú Xuyên			
II.2	Lĩnh vực đề điều, thủy lợi	6	19					958.176		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	292.750		454.750				
a	Dự án chuyển tiếp		16					491.130		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	167.700		329.700				
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân		1	xã Phong Vân	2022-2023	L= 9km, Bmặt = 3,5m	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	15.000		27.000	UBND huyện Ba Vì			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng		1	xã Tân Hồng	2022-2023	L= 16,8 km;	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000		50.000	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà		1	xã Sơn Đà	2022-2023	Chiều dài L=17,6km;	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000		36.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Độc Vang, Quán Đồng, Đồng Độc Hậu)		1	Xã Liên Mạc	2022-2024	Nâng cấp đường 3-3,5m	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.500		6.500	UBND xã Liên Mạc	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với mương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bác Hồ, Trục giữa Núc)		1	Xã Liên Mạc	2022-2024	Cải tạo, nâng cấp đường Bmặt = 3-3,5m	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	3.200		5.700	UBND xã Liên Mạc	
6	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục		1	xã Đông Lỗ	2022-2023	L= 1000m	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.500		11.500	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Kiên cố hóa kênh Má Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đồng Dải 1 - xã Hòa Xá		1	Xã Hòa Xá	2022-2023	L=2,000m	Số 906/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	11.180		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.500		10.500	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Vòng Xuyên giai đoạn I		1	Xã Vòng Xuyên	2022-2023	Chiều dài kênh L=3.218m	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.455		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	9.000		13.500	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Vòng Xuyên		1	Xã Vòng Xuyên	2022-2023	L=4,05Km, Bm=3-5m	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.904		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng		1	Xã Đại Thắng	2022-2023	L=6,7Km, Bn=4-5m	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000		25.000	UBND huyện Phú Xuyên	

9

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Cứng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng		1	Đại Thắng	2022-2023	L=7,03Km,B=5m	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	51.722		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	10.000		27.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022
12	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phú Lỗ, Đồng Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phú Linh		1	Xã Phú Lỗ, Đồng Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phú Linh	2022-2024	cải tạo 13 trạm bơm	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.791		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phú Linh, Tiên Dược, Đức Hòa		1	Xã Phú Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	2022-2024	cải tạo hệ thống kênh tưới có chiều dài L=18,793Km	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	12.000		25.000	UBND huyện Sóc Sơn	
14	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền		1	Xã Lam Điền	2022-2023	Tiêu cho 142ha	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	10.000		22.000	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sái và hệ thống kênh xã Quảng Bị		1	Xã Quảng Bị	2022-2023	chiều dài kênh L=1.674,8m và đồng bộ các hạng mục khác	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	12.000		26.000	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng		1	Đại Đồng	2023-2024	cứng hóa mương có chiều dài L=4.092,14m	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		16.000	UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án khởi công mới năm 2023	6	3					467.046								125.050		125.050		

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cấp nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	2023-2024	xây dựng đường kết hợp mương thoát nước L=7,558,32m và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000								10.000		10.000	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cứng hóa kênh mương nội đồng, kết hợp đường giao thông nội đồng chùa Chuông - đồng Mối xã Hương Ngải		1	Hương Ngải	2022-2023		3066/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	12.500								11.050		11.050	UBND huyện Thạch Thất	
3	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải		1	Hương Ngải	2023-2024	L=6,630m	7579/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	25.000								12.000		12.000	UBND huyện Thạch Thất	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1		Xã Minh Tân	2023-2024	L=3,16Km, B nền =6,5m	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049								20.000		20.000	UBND huyện Phú xuyên	
5	Nạo vét, tu bổ kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Quang Trung	1		Quang Trung	2023-2024	L=3,662km	3281/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	69.429								16.000		16.000	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Cứng hóa kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1		Xã Chuyên Mỹ	2023-2024	L=6,8km	1285/QĐ-UBND ngày 01/4/2022; 5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	68.954								16.000		16.000	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Cứng hóa kênh mương kết hợp nâng cấp đường gaio thông xã Nam Tiến	1		Nam Tiến	2023-2024	L=1,256,4m, B=6,5m	1496/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	34.000								10.000		10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Tân Dân	1		Tân Dân	2023-2024	L=7,16km	3280/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	69.555								15.000		15.000	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cấp nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Nạo vét, tu bổ kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Văn Từ	1		Văn Từ	2023-2024	L=6,091km	3282/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	69.559								15.000		15.000	UBND huyện Phú Xuyên	
11.3	Lĩnh vực giáo dục	3	14					452.483		79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	151.000	151.000	230.500		
a	Dự án chuyển tiếp	1	11					237.338		79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	99.000	99.000	178.500		
1	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu		1	Xã Liên Châu	2022-2023	Xây mới khối nhà kíp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng; các hạng mục khác	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	UBND huyện Thanh Oai	
2	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)		1	Xã Liên Châu	2022-2023	Nhà kíp học 2 tầng kết hợp phòng chức năng, EDMP/T và PCCC	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.500	6.500	10.500	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước		1	Xã Tân Ước	2022-2023	Xây mới nhà kíp học kết hợp bộ môn 2 tầng, khu vệ sinh 2 tầng, cải tạo hạng mục cũ	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	14.000	UBND huyện Thanh Oai	
4	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương		1	Xã Hồng Dương	2022-2023	Xây mới nhà kíp học bộ môn và cải tạo nhà kíp học và HMPT	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	13.000	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)		1	Xã Hồng Dương	2022-2023	Cải tạo các hạng mục cũ và xây mới nhà kíp 4 tầng khu trung tâm, cải tạo điểm trường thôn Ba Dư	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	14.000	UBND huyện Thanh Oai	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	xã Liên Mạc	2022-2024	Hoàn thiện hạ tầng và mua sắm thiết bị theo chuẩn Quốc gia	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	6.500	6.500	10.500	UBND huyện Mê Linh	
7	Trường tiểu học Đồng Tháp		1	Xã Đồng Tháp	2022-2023	Nhà lớp học 3 tầng, S=1.029m2	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	38.251		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	10.000	10.000	22.000	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)		
		B	C				Số,ngày QĐ	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ				Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
8	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2021-2023	Xây dựng mới lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	7.000	7.000	13.000	UBND Huyện Ứng Hòa			
9	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội		1	Xã Đông Lỗ	2022-2023	Xây mới nhà hiệu bộ và đồng bộ các hạng mục khác	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	7.000	7.000	11.500	UBND huyện Ứng Hòa			
10	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	1		Dị Nậu	2022-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	10.000	10.000	23.000	UBND huyện Thạch Thất			
11	Cải tạo trường mầm non Phú Lỗ		1	Xã Phú Lỗ	2022-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, 5 phòng	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	7.000	7.000	13.000	UBND huyện Sóc Sơn			
12	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa		1	Xã Đức Hòa	2022-2023	Xây dựng khối nhà lớp học 3 tầng	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	14.000	UBND huyện Sóc Sơn			
<i>h</i>	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>	2	3					<i>215.145</i>								<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>				
1	Mở rộng khuôn viên, xây khu thể chất, bếp ăn, cải tạo nhà lớp học, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hương Ngải		1	Hương Ngải	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 20 phòng học	8081/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	28.569								10.000	10.000	10.000	UBND huyện thạch Thất			
2	Xây dựng trường tiểu học Dương Hà, huyện Gia Lâm		1	Xã Dương Hà	2023-2024	18 phòng học	3567/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	33.582								10.000	10.000	10.000	UBND huyện Gia Lâm			

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,...để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Trường THCS Trí Trung		1	Trí Trung	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp	1460/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	14.643								5.000	5.000	5.000	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường THCS Phú Nam An	1		Phú Nam An	2023-2024	Cải tạo, nâng cấp	8084/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	50.000								12.000	12.000	12.000	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1		Xã Văn Phú	2023-2024	Xây mới S=1,2ha	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	88.351								15.000	15.000	15.000	UBND huyện Thường Tín	
11.4	Lĩnh vực văn hóa	6	9					556.623	30.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	165.600		239.600		
a	Dự án chuyển tiếp	4	8					456.729	30.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	135.100		209.100		
1	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)		1	Yên Sở	2021-2023	Xây dựng nhà thi đấu, sân vận động và đồng bộ các hạng mục khác	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	8.000		14.000	UBND huyện Hoài Đức	
2	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu		1	Xã Trung Châu	2022-2023	S=1,993m2; tường lửng, lắp đặt chiếu sáng năng lượng mặt trời	5907/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	7.981		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.600		7.600	UBND huyện Đan Phượng	
3	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B		1	Xã Trung Châu	2022-2025	Cải tạo nghĩa trang S=21,548,3m2	5904/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.613		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000		8.000	UBND huyện Đan Phượng	
4	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn I)	1		Huyện Ứng Hòa	2021-2023	Xây dựng mới S=4,023m2, 500 chỗ ngồi	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	7.000		34.500	UBND Huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Dự xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMBT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm,sân thể thao xã Đại Đồng	1		Đại Đồng	2022-2023	xây dựng S=2,68ha, đồng ộ HTKT	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	15.000		27.000	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	2022-2023	tu bổ tôn tạo đại bái, giếng cổ...	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	6.000		9.500	UBND huyện Thạch Thất	
7	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá		1	Xã Phùng Xá	2022-2023	S=380,72m2 và các hạng mục phụ trợ	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.500		11.500	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Nhà văn hóa thôn Đặng		1	Xã Hồng Sơn	2022-2023	Xây mới nhà văn hóa	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã		1	Xã Hương Sơn	2022-2023	Xây mới nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		Xã Thụy Lâm	2022-2024		7321/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337								40.000		40.000	UBND huyện Đông Anh	Phần vốn còn lại lồng ghép ở chương trình khác; đã bố trí 20 tỷ đồng năm 2022
11	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu		1	Dị Nậu	2022-2023	Xây dựng nhà 01 tầng và đồng bộ các hạng mục khác	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	7.000		12.000	UBND huyện Thạch Thất	Đã bố trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1		Thị trấn Phú Xuyên	2022-2024			88.598	30.000							17.000		17.000	UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu
b	Dự án khởi công mới năm 2023	2	1					99.894								30.500		30.500		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đình Xuyên	1		Xã Đình Xuyên	2023-2024	Xây dựng diện tích S=14.376m2	6077/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	14.999								7.000		7.000	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trung tâm thể thao xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm - Hạng mục: Bể bơi, đường chạy, sân bóng đá cỏ nhân tạo và các hạng mục phụ trợ	1		Xã Cổ Bi	2023-2024	xây dựng trên diện tích S=3.663m2	7114/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	69.952								15.000		15.000	UBND huyện Gia Lâm	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ		1	xã Đồng Lạc	2023-2024	Tu bổ, tôn tạo	7378/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.943								8.500		8.500	UBND huyện Chương Mỹ	
II.5	Lĩnh vực môi trường		14					421.159		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	130.000		197.000		
a	Dự án chuyển tiếp		9					200.809		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	84.000		151.000		
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiểu, xã Phú Cường		1	xã Phú Cường	2022-2023	Cải tạo nâng cấp và xây mới hệ thống tại	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	10.000		23.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Kè khu di tích ao cá Bác Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương		1	xã Phú Phương	2022-2023	Kè sụt lún đường quanh bờ ao và tạo vệt ao S=2,9ha	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	10.000		14.500	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bố trí (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Tháp xã Đồng Tháp		1	Xã Đồng Tháp	2022-2023	Nạo vét ao, đồng bộ HTKT	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.595		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	5.000		9.000	UBND huyện Đan Phượng	
4	Kè đảm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Dịch Đình, xã Phương Đình		1	Xã Phương Đình	2022-2023	Cải tạo ao môi trường S=17,007m2.	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	9.000		14.000	UBND huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bát Trung, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	Huyện Ứng Hòa	2022-2023	Bm=3m-5m, L=850m	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	11.000		16.000	UBND Huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bốn, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai		1	Xã Tuy Lai	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2062/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.628		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	8.000		15.500	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh		1	Xã Lê Thanh	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2063/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		24.000	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bò xã An Phú		1	Xã An Phú	2022-2023	Cải tạo, bảo tồn	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	35.088		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000		24.000	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, bảo tồn hồ đình Phú Cốc xã An Phú		1	xã An Phú	2022-2025	Cải tạo, bảo tồn	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.000		11.000	UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án khởi công mới năm 2023		5					220.350								46.000		46.000		
1	Cải tạo ao Đình, ao nhà văn hóa thôn 1, ao Giếng thôn 5, ao Giếng, ao Công thôn 6, ao bãi Hạc thôn 2 xã Đại Đồng		1	Đại Đồng	2024-2025	Cải tạo 11 ao	8257/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	27.696								8.000		8.000	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cải tạo, chỉnh trang hồ Thiên Ân, xã Bạch Hạ		1	Bạch Hạ	2022-2023	Cải tạo, chỉnh trang	3993/QĐ-UBND ngày 08/02/2022; 5529/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	14.895								6.000		6.000	UBND xã Bạch Hạ	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2021	Năm 2022				Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		Đề xuất kế hoạch vốn Ngân sách Thành phố hỗ trợ năm 2023		Cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Chủ đầu tư	Lý do đề xuất mức vốn bổ trợ (ghi rõ hạng mục công việc, gói thầu, thời gian thực hiện,... để đảm bảo việc bổ trợ vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và khả năng giải ngân thực tế)
		Số,ngày QĐ	TMDT				Kế hoạch			Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS TP hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: Vốn SXKT					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Cải tạo phục hồi cảnh quan môi trường các hồ xã Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy rác Châu Can thành phố Hà Nội)		1	Châu Can	2022-2023	Cải tạo hồ S=5ha	3283/QĐ-UBND ngày 25/7/2022; 5530/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	66.000								10.000		10.000	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan ao Vĩ Thủy		1	xã Thanh Mỹ	2023-2025	Diện tích 1,5ha	1281/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	13.489								6.000		6.000	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc ngõ treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Ván Chi xã Hát Môn		1	xã Hát Môn	2023-2024	Diện tích S=4ha	2489/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	98.270								16.000		16.000	UBND huyện Phúc Thọ	
II.6	Lĩnh vực khác gồm hỗ trợ vùng sản xuất rau sạch, nông nghiệp công nghệ cao		1					12.884								7.000		7.000		
a	Dự án chuyên tiếp																			
b	Dự án khởi mới năm 2023		1					12.884								7.000		7.000		
1	Xây dựng hệ thống kênh tưới, đường giao thông, đường điện phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Phú Thị - Giai đoạn 2		1	Xã Phú Thị	2023-2024	đường gt, đường điện nội đồng	8118/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.884								7.000		7.000	UBND huyện Gia Lâm	

Phụ lục 7
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18**/11/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân hết năm 2021	Dự nguồn tại Kế hoạch 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch trung 2021-2025 hạn sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2023	CTHT 2023	Chủ đầu tư
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Điều chỉnh giảm dự nguồn	Điều chỉnh tăng (bổ sung DA)	Tổng số	Phân bổ cho DA đã đủ thủ tục	Dự nguồn cho DA chưa đủ thủ tục			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Về nguồn vốn										70.000	-20.380	20.380	70.000	38.500	31.500			
1	Điều chỉnh nhóm dự án "Xây dựng nhà văn hóa thôn của 35 thôn (35 NVH thôn) thuộc 7 xã miền núi" thành "Xây dựng mới 06 nhà văn hóa thôn; cải tạo, sửa chữa 29 nhà văn hóa thôn"										70.000	-20.380		49.620	18.120	31.500			
2	Dự án có trong KH 253/KH-UBND nhưng chưa có trong Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021												20.380	20.380	20.380				
B	Phân bổ chi tiết, bổ sung kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025	0	0	8	0	0	0	0	43.450	0	0	0	0	38.500	38.500	0	38.500	8	
I	Nhóm dự án đã được dự nguồn tại Nghị quyết 21/NQ-HĐND này 23/9/2022: Lĩnh vực văn hóa	0	0	5				20.000		0	0	0	0	18.120	18.120	0	18.120	5	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bơn, xã Văn Hòa			1	Xã Văn Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8051/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.460	3.460		3.460	1	UBND huyện Ba Vì
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cường, xã Văn Hòa			1	Xã Văn Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8052/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.690	3.690		3.690	1	UBND huyện Ba Vì

Hy

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân hết năm 2021	Dự nguồn tại Kế hoạch 5 năm 2021-2025 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch trung 2021-2025 hạn sau điều chỉnh			Kế hoạch năm 2023	CTHT 2023	Chủ đầu tư
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Điều chỉnh giảm dự nguồn	Điều chỉnh tăng (bổ sung DA)	Tổng số	Phân bổ cho DA đã đủ thủ tục	Dự nguồn cho DA chưa đủ thủ tục			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8053/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.540	3.540		3.540	1	UBND huyện Ba Vì
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8054/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.630	3.630		3.630	1	UBND huyện Ba Vì
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Vân Hòa			1	Xã Vân Hòa	2022-2023	XD mới nhà văn hóa 01 tầng, 150 chỗ ngồi, HTTK, thiết bị...	8055/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000					3.800	3.800		3.800	1	UBND huyện Ba Vì
II	Bổ sung danh mục dự án so với Nghị quyết số 21/NQ-HĐND																		
1	Lĩnh vực trụ sở	0	0	1					14.950					12.880	12.880	0	12.880	1	
1.1	Dự án Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại			1	xã Ba Trại	2022-2024	Diện tích sân xây dựng 1,748m2	8066/QĐ-UBND, 13/11/2021	14.950					12.880	12.880		12.880	1	UBND huyện Ba Vì
2	Lĩnh vực giao thông	0	0	2					8.500					7.500	7.500	0	7.500	2	
2.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Chè, xã Khánh Thượng			1	xã Khánh Thượng	2022-2024	1754,57m	8143/QĐ-UBND, 15/11/2021	6.000					5.300	5.300		5.300	1	UBND huyện Ba Vì
2.2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2022-2024	772,59m	8142/QĐ-UBND, 15/11/2021	2.500					2.200	2.200		2.200	1	UBND huyện Ba Vì

Phụ lục 8.1.a
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **18**/11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023					
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:					
													Tổng số								Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG CỘNG	429			17.537.646	13.751.789	11.335.160	11.388.110	231.000	3.034.400	44.500	495.800	2.494.100	203.500	4.900.130	92.000	4.808.130	430.000	36.000	2.021.700	2.021.700	24.000	
	Mầm non	171			6.767.071	5.219.022	4.338.850	4.334.850	149.000	1.220.000	34.000	137.200	1.048.800	97.000	1.684.370	58.000	1.626.370	184.800	14.000	829.600	829.600	10.000	
	Tiểu học	143			5.946.325	4.681.235	3.743.290	3.800.670	35.500	1.026.000	10.500	221.200	794.300	31.500	1.695.070	12.500	1.682.570	82.400	22.000	678.900	678.900	14.000	
	THCS	115			4.824.250	3.851.533	3.253.020	3.252.590	46.500	788.400		137.400	651.000	75.000	1.520.690	21.500	1.499.190	162.800		513.200	513.200		
1	Huyện Ba Vì	90			2.690.134	2.259.658	1.877.470	1.873.150	103.000	751.400	23.500	302.300	425.600	25.000	558.400	68.100	490.300	12.000		297.900	297.900		
	Mầm non	39			1.184.923	983.586	817.150	818.650	42.500	333.200	13.000	92.200	228.000	25.000	233.000	34.100	198.900	12.000		119.100	119.100		
	Tiểu học	26			720.352	618.291	511.300	505.800	35.500	234.300	10.500	139.700	84.100		111.700	12.500	99.200			79.700	79.700		
	THCS	25			784.859	657.781	549.020	548.700	25.000	183.900		70.400	113.500		213.700	21.500	192.200			99.100	99.100		
1	Mầm non	39			1.184.923	983.586	817.150	818.650	42.500	333.200	13.000	92.200	228.000	25.000	233.000	34.100	198.900	12.000		119.100	119.100		
1	Trường mầm non Ba Trại B	1	2021-2022	6908/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14.998	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000												
2	Trường mầm non Văn Hóa B	1	2021-2022	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27.000	24.300	24.300	24.300		24.300		24.300											
3	Trường mầm non Yên Bái B	1	2021-2022	5022/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	25.000	22.500	22.500	22.500		22.500		22.500											
4	Trường MN Phú Cường	1	2021-2023	8048/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	28.000	19.101	19.100	19.100						19.100			19.100						
5	Trường mầm non Đông Quang	1	2022-2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	15.618	15.600	15.600						15.600			15.600						
6	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	2022-2023	8071/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14.998	12.975	12.900	12.900	15.000					12.900	12.900								
7	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	2022-2023	8068/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	21.273	21.200	21.200	14.500					21.200	21.200								
8	Trường mầm non Cổ Đô	1	2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	43.000	25.000	25.000		25.000			25.000	25.000									
9	Trường mầm non Phú Châu	1	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	25.576	19.000	19.000		19.000			19.000										
	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	25.000	25.000		25.000			25.000										

mv

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023					
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu							
													Tổng số			Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng		Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
10	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	13.400	8.400	8.400		8.400		8.400											
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	19.000	19.000		19.000			19.000										
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	23.000	23.000		23.000			23.000										
13	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	2020-2022	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	59.002	39.000	39.000		34.000			34.000	5.000		5.000							
14	Trường mầm non Phú Phương	1	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	20.000	20.000		20.000			20.000										
15	Trường mầm non Tân Hồng	1	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	35.000	35.000		35.000			35.000										
16	Trường mầm non Thụy An	1	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	18.000	18.000		18.000			18.000										
17	Trường mầm non Châu Sơn	1	2020-2022	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800	14.688	14.600	14.600		10.000			10.000	4.600		4.600							
18	Trường Mầm non Vật Lại	1	2021-2024	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	26.957	26.900	26.900						11.900		11.900			8.000	8.000			
19	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	2022-2023	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	23.291	12.000	12.000						12.000		12.000	12.000						
20	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.500	22.500						12.500		12.500			10.000	10.000			
21	Trường mầm non Minh Châu	1	2022-2024	8060/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	20.291	20.200	20.200						20.200		20.200							
22	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	13.500	8.500	8.500		8.500		8.500											
23	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	27.000	17.000	17.000		17.000		17.000											
24	Trường mầm non Tân Lĩnh A	1	2020-2022	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	11.000	7.000	7.000		7.000		7.000											
25	Trường Mầm non Yên Bái A	1	2020-2022	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	20.000	18.500	4.500	4.500		4.500		4.500											
26	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	2022-2023	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	25.729	25.700	25.700						12.000		12.000							
27	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cơ Ba Vì	1	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.500	25.500						15.000		15.000			10.500	10.500			

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022					Năm 2023			
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Hỗ trợ mục tiêu					
													Tổng số				Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
28	Trường mầm non Thái Hòa	1	2022-2023	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	17.749	17.700	17.700												8.000	8.000	
29	Trường mầm non Sơn Đà	1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	12.600	12.700												7.000	7.000	
30	Trường mầm non Chu Minh	1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.950	27.950							10.000		10.000			10.000	10.000	
31	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	47.000	47.000							10.000		10.000			12.000	12.000	
32	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1	2022-2024	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	43.516	43.500	43.500							20.000		20.000			10.000	10.000	
33	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	1	2023-2025	9756/QĐ-UBND 10/11/2022	22.000	18.698	19.800	18.700												7.000	7.000	
34	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.290	27.200							15.000		15.000			12.200	12.200	
35	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1	2023-2025	9751/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	24.800	26.100												7.000	7.000	
36	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND 17/3/2022	21.000	18.080	18.080	18.000							10.000		10.000			8.000	8.000	
37	Trường Mầm non Tông Bạt	1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	25.600	27.000												7.000	7.000	
38	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	1	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.430	8.400							6.000		6.000			2.400	2.400	
	Tiểu học	26			720.352	618.291	511.300	505.800	35.500	234.300	10.500	139.700	84.100		111.700	12.500	99.200			79.700	79.700	
1	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	2021-2022	6909/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	11.250	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500											
2	Trường tiểu học Tây Đằng B	1	2021-2023	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	41.000	32.536	15.000	15.000							15.000		15.000					
3	Trường tiểu học Vật Lại	1	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	10.000	10.000		10.000			10.000									
	Trường tiểu học Vật Lại (gđ 2)	1	2021-2022	5006/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	28.000	25.200	25.200	25.200		25.200		25.200										
4	Trường tiểu học Phú Châu	1	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	9.000	9.000		9.000			9.000									
5	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	11.000	11.000		11.000			11.000									

72

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023			
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:		
													Tổng số				Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng				Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
6	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	1	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	11.500	11.500		11.500			11.500										
	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gd 2)	1	2021-2022	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	18.000	18.000	18.000		18.000		18.000											
7	Trường tiểu học Minh Quang A	1	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	21.000	21.000		21.000			21.000										
8	Trường tiểu học Vạn Thắng	1	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	21.600	21.600		21.600			21.600										
	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	24.000	16.000	16.000		16.000		16.000											
9	Trường Tiểu học Phong Vân	1	2021-2025	8036/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.873	38.800	38.800							38.800		38.800						
10	Trường Tiểu học Đông Quang	1	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	11.400	11.400							11.400		11.400						
11	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	12.519	12.500	12.500	25.000						12.500	12.500							
12	Trường tiểu học Đồng Thái	1	2020-2022	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	49.500	32.500	32.500		32.500		32.500											
13	Trường tiểu học Tân Lĩnh	1	2020-2022	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	27.000	17.000	17.000		17.000		17.000											
14	Trường tiểu học Cam Thương (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000	18.000	18.000	18.000		18.000		18.000											
15	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1	2020-2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	13.000	13.000	13.000		13.000		13.000											
16	Trường Tiểu học Thụy An	1	2022-2024	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	28.455	28.000	28.000							12.000		12.000				8.000	8.000	
17	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2024	9752/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	26.800	25.800													8.000	8.000	
18	Trường Tiểu học Minh Châu	1	2022-2024	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	25.181	25.100	25.100							8.000		8.000				10.000	10.000	
19	Trường tiểu học Cỏ Đỏ	1	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.700	24.700							14.000		14.000				10.700	10.700	
20	Trường TH Phú Cường	1	2023-2024	9759/QĐ-UBND 10/11/2022	25.000	20.078	20.000	20.000													13.000	13.000	
21	Trường Tiểu học TTNC Bô và Đồng cổ Ba Vi	1	2022-2025	9750/QĐ-UBND 10/11/2022	31.000	26.133	27.900	26.100													10.000	10.000	
22	Trường TH Ba Trại B	1	2022-2024	9752/QĐ-UBND 10/11/2022	23.000	19.581	20.700	19.500													10.000	10.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông (thôn mới)	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			Tổng cộng	Trđó: Vốn NSKT		Trđó: Nguồn NO21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
23	Trường tiểu học Thuần Mỹ	1	2022-2024	9699/QĐ-UBND 08/11/2022	29.000	24.634	26.100	24.600												10.000	10.000	
3	THCS	25			784.859	657.781	549.020	548.700	25.000	183.900		70.400	113.500		213.700	21.500	192.200			99.100	99.100	
1	Trường THCS Cẩm Lĩnh (gđ 2)	1	2021-2022	5009/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	18.000	18.000	18.000		18.000		18.000										
2	Trường THCS Chu Minh	1	2022-2023	8080/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	17.725	17.700	17.700							17.700		17.700					
3	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	1	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	13.000	13.000							13.000		13.000					
4	Trường THCS Thụy An	1	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	9.000	9.000		9.000			9.000									
	Trường THCS Vạn Thắng	1	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	15.500	15.500		15.500			15.500									
5	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	17.600	11.600	11.600		11.600		11.600										
	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1	2022-2024	5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	49.000	35.800	35.800	35.800							15.800		15.800			20.000	20.000	
6	Trường THCS Tây Đằng	1	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	8.000	8.000		8.000			8.000									
	Trường THCS Cam Thượng	1	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	16.000	16.000		16.000			16.000									
7	Trường THCS Cam Thượng (gđ 2)	1	2021-2022	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	15.000	13.500	13.500	13.500		13.500		13.500										
8	Trường THCS Phú Châu	1	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	22.000	22.000		22.000			22.000									
9	Trường THCS Văn Hòa	1	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	16.000	16.000		16.000			16.000									
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	1	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	21.700	21.700							21.700		21.700					
11	Trường THCS Sơn Đà	1	2022-2023	8037/QĐ-UBND 13/11/2021	40.000	34.912	33.000	33.000							33.000		33.000					
12	Trường THCS Minh Quang	1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.504	21.500	21.500	25.000						21.500	21.500						

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-IT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QB	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023					
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:		
													Tổng số				Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng				Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
13	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	13.500	8.500	8.500		8.500		8.500											
14	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	28.800	18.800	18.800		18.800		18.800											
15	Trường THCS Tân Linh	1	2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	27.000	27.000		27.000			27.000										
	Trường THCS Tân Linh (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1364/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	28.386	28.380	28.300						15.000		15.000				13.300	13.300		
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	33.800	33.800							16.000		16.000				10.000	10.000	
17	Trường THCS Đông Quang	1	2022-2023	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	32.500	26.843	26.840	26.800							15.000		15.000				11.800	11.800	
18	Trường THCS TTNC Bò và Đổng cổ Ba Vì	1	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	35.000	35.000							15.000		15.000				12.000	12.000	
19	Trường THCS Yên Bái A	1	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566	26.700	26.500													10.000	10.000	
20	Trường THCS Ba Trại	1	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.499	34.500	34.500							15.000		15.000				10.000	10.000	
21	Trường THCS Tân Hồng	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	37.200	37.200							15.000		15.000				12.000	12.000	
II	Huyện Chương Mỹ	24			844.563	673.301	517.700	592.400	33.000	72.900			72.900	216.100	13.000	203.100	15.000	36.000	143.000	143.000	24.000		
	Mầm non	13			308.367	245.923	190.000	222.900	33.000	30.200			30.200	85.100	13.000	72.100		14.000	57.000	57.000	10.000		
	Tiểu học	6			267.466	212.218	116.000	168.000		33.700			33.700	60.000		60.000	15.000	22.000	38.000	38.000	14.000		
	THCS	5			268.730	215.160	211.700	201.500		9.000			9.000	71.000		71.000			48.000	48.000			
	Mầm non	13			308.367	245.923	190.000	222.900	33.000	30.200			30.200	85.100	13.000	72.100		14.000	57.000	57.000	10.000		
I	MN Hợp Đồng	1	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	13.000	3.200	3.200		3.200			3.200										
	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GĐ2)	1	2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	5.000	5.000	5.000		5.000			5.000										
	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	21.000	21.000						11.000		11.000				10.000	10.000		
2	Trường mầm non khu B xã Trần Phú	1	2021-2023	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35.810	28.000	28.000	28.000	33.000					13.000	13.000								

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022						Năm 2023		
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	1	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	8.500	8.500							8.500		8.500					
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	1	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.000	17.000							10.000		10.000			7.000	7.000	
5	MN Phú Nam An	1	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016, 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	15.000	4.000	4.000		4.000			4.000									
		1	2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	6.500	6.500	6.500		6.500			6.500									
6	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị	1	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	23.100	23.100		11.500			11.500		11.600		11.600					
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	1	2022-2023	Số: 6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	17.248	17.200	17.200							6.000		6.000			10.000	10.000	
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	28.700	28.700							11.000		11.000			10.000	10.000	
9	MN Văn Võ	1	2023-2024	8086/QĐ-UBND 01/11/2022	34.595	29.433	27.800	29.000												10.000	10.000	
10	Trường MN Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	1	2022-2023	1010/QĐ-UBND 02/6/2022	39.015	31.758		31.700							14.000		14.000		14.000	10.000	10.000	10.000
	Tiểu học	6			267.466	212.218	116.000	168.000		33.700			33.700		60.000		60.000	15.000	22.000	38.000	38.000	14.000
1	TH Quảng Bị	1	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	12.900	12.900		12.900			12.900									
2	TH Phú Nghĩa	1	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	5.800	5.800		5.800			5.800									
3	Trường tiểu học Tân Tiến	1	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	28.000	28.000		15.000			15.000		13.000		13.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Trường tiểu học Thương Vực	1	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	42.400	42.400							13.000		13.000			14.000	14.000	
5	Trường tiểu học Lam Điền	1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	26.900	26.900							12.000		12.000	15.000		10.000	10.000	
6	Trường TH Hoàng Diệu	1	2022-2023	1006/QĐ-UBND 02/6/2022	64.428	52.120		52.000							22.000		22.000		22.000	14.000	14.000	14.000
	THCS	5			268.730	215.160	211.700	201.500		9.000			9.000		71.000		71.000		48.000	48.000		
1	THCS Xuân Mai B	1	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	9.000	9.000		9.000			9.000									
2	Trường THCS Trung Hoà	1	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985	62.900	62.900							20.000		20.000			14.000	14.000	
3	Trường THCS Hữu Văn	1	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	54.000	54.000							18.000		18.000			14.000	14.000	
4	Trường THCS Thụy Hương	1	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496	41.872	52.000	41.800							18.000		18.000			10.000	10.000	
5	Trường THCS Đồng Lạc	1	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.790	33.800	33.800							15.000		15.000			10.000	10.000	
III	Huyện Đan Phượng	4			187.854	133.523	109.300	108.300		61.300			61.300		35.000		35.000			12.000	12.000	
	Mầm non	2			146.337	100.577	76.300	76.300		61.300			61.300		15.000		15.000					
	Tiểu học	1			30.525	24.288	25.000	24.000							12.000		12.000			12.000	12.000	
	THCS	1			10.992	8.658	8.000	8.000							8.000		8.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giải ngân 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023		
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT			Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Mầm non	2			146.337	100.577	76.300	76.300		61.300			61.300		15.000		15.000					
	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	1	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	55.000	55.000		40.000			40.000		15.000		15.000					
	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1	2020-2022	7720, ngày 25/10/2019	57.428	45.000	21.300	21.300		21.300			21.300									
	Tiểu học	1			30.525	24.288	25.000	24.000							12.000		12.000			12.000	12.000	
	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	25.000	24.000							12.000		12.000			12.000	12.000	
1	THCS	1			10.992	8.658	8.000	8.000							8.000		8.000					
	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	1	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	8.000	8.000							8.000		8.000					
IV	Huyện Đông Anh	25			1.481.304	1.136.751	660.000	660.000		211.500			211.500		201.500		201.500			128.200	128.200	
	Mầm non	9			438.479	345.479	148.000	148.000		82.500			82.500		53.500		53.500			12.000	12.000	
	Tiểu học	12			783.796	584.596	399.000	399.000		129.000			129.000		83.000		83.000			88.500	88.500	
	THCS	4			259.028	206.676	113.000	113.000							65.000		65.000			27.700	27.700	
1	Mầm non	9			438.479	345.479	148.000	148.000		82.500			82.500		53.500		53.500			12.000	12.000	
	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	13.000	13.000		13.000			13.000									
	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	1	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	8.000	8.000		8.000			8.000									
	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GD2)	1	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	21.902	15.000	15.000		15.000			15.000									
	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	1	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	4.500	4.500		4.500			4.500									
	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	1	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	22.000	22.000		12.000			12.000		10.000		10.000					
	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	20.000	20.000							8.000		8.000			12.000	12.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuê, xã Kim Chung	1	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	26.000	26.000							26.000		26.000					
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	19.500	19.500		10.000			10.000		9.500		9.500					
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	1	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	27.270	20.000	20.000		20.000			20.000									
	Tiểu học	12			783.796	584.596	399.000	399.000		129.000			129.000		83.000		83.000			88.500	88.500	
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	14.000	14.000		14.000			14.000									
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tầm Xá	1	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	12.500	12.500		12.500			12.500									
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	16.000	16.000		16.000			16.000									
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	1	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	5.000	5.000		5.000			5.000									
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	1	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	14.500	14.500		14.500			14.500									
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	19.000	19.000		19.000			19.000									
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	1	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	20.000	20.000	20.000		20.000			20.000									
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	38.000	38.000		20.000			20.000		18.000		18.000					
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	1	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	16.000	16.000		8.000			8.000		8.000		8.000					
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	48.000	48.000							17.000		17.000			25.000	25.000	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	122.000	122.000							40.000		40.000			30.000	30.000	
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Đường	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020	107.773	74.147	74.000	74.000												33.500	33.500	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HIT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022					Năm 2023			
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	THCS Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	4	1	2021-2022	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	50.024	39.264	15.000	15.000						65.000		65.000			27.700	27.700	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	1	1	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	13.000	13.000						13.000		13.000					
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1	1	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858	15.000	15.000						12.000		12.000			3.000	3.000	
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1	1	2021-2022	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	87.168	70.000	70.000						25.000		25.000			24.700	24.700	
V	Huyện Gia Lâm	5				262.949	217.596	159.500	159.500	68.000			68.000		91.500		91.500					
	Mầm non	1				39.744	32.505	32.000	32.000	19.000			19.000		13.000		13.000					
	Tiểu học	1				40.263	33.064	30.000	30.000						30.000		30.000					
	THCS	3				182.942	152.027	97.500	97.500	49.000			49.000		48.500		48.500					
	Mầm non	1				39.744	32.505	32.000	32.000	19.000			19.000		13.000		13.000					
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	1	021-202	4415/QĐ-UBND 6/7/2020		39.744	32.505	32.000	32.000	19.000			19.000		13.000		13.000					
	Tiểu học	1				40.263	33.064	30.000	30.000						30.000		30.000					
1	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1	020-202	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021		40.263	33.064	30.000	30.000						30.000		30.000					
	THCS	3				182.942	152.027	97.500	97.500	49.000			49.000		48.500		48.500					
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	1	020-202	4813/QĐ-UBND 15/7/2020		34.158	27.889	27.500	27.500	25.000			25.000		2.500		2.500					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng số	Hỗ trợ mục tiêu		
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT		Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Xây dựng trường THCS Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	019-202	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	30.000	30.000		24.000			24.000		6.000		6.000					
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	1	2021 -	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	40.000	40.000							40.000		40.000					
VI	Huyện Hoài Đức	21			1.076.375	785.212	505.800	552.800		135.000			135.000		380.800		380.800					
	Mầm non	7			415.358	309.809	212.000	216.000		75.000			75.000		138.000		138.000					
	Tiểu học	8			404.241	299.927	147.800	174.800		38.000			38.000		136.800		136.800					
	THCS	6			256.776	175.476	146.000	162.000		22.000			22.000		106.000		106.000					
	Mầm non	7			415.358	309.809	212.000	216.000		75.000			75.000		138.000		138.000					
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	1	2020-2022	8806/QĐ-UBND 03/12/2020	43.021	35.885	35.000	35.000		15.000			15.000		20.000		20.000					
2	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	1	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	48.000	52.000		40.000			40.000		12.000		12.000					
3	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	1	2022-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	30.000	30.000							30.000		30.000					
4	MN Di Trạch 2	1	2019-2022	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	42.317	20.000	20.000		20.000			20.000									
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	1	2019-2022	6098/QĐ-UBND 17/10/2018, 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	28.000	28.000							28.000		28.000					
6	Trường mầm non La Phù 2	1	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	25.000	25.000							25.000		25.000					
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	1	2021-2023	5788/QĐ-UBND 29/10/2021	36.643	28.448	26.000	26.000							23.000		23.000					
	Tiểu học	8			404.241	299.927	147.800	174.800		38.000			38.000		136.800		136.800					
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	1	2019-2023	5451/QĐ-UBND 31/10/2019, 6194/QĐ-UBND 22/11/2021	40.621	19.040	15.000	15.000							15.000		15.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HBND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022					Năm 2023			
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	1	2023	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	29.800	29.800							29.800		29.800					
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	1	2021-2023	8877; 05/12/2020	22.869	18.468	15.000	15.000							15.000		15.000					
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	17.000	25.000		17.000			17.000		8.000		8.000					
5	Xây dựng trường Tiểu học Đặc Sờ	1	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	21.000	37.700		21.000			21.000		16.700		16.700					
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn I)	1	2019-2022	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021	60.596	34.202	20.000	20.000							20.000		20.000					
7	Trường tiểu học Thị trấn Trầm Trôi B, huyện Hoài Đức	1	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	15.000	15.000							15.000		15.000					
9	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trầm Trôi	1	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	15.000	17.300							17.300		17.300					
	THCS	6			256.776	175.476	146.000	162.000		22.000			22.000		106.000		106.000					
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	15.000	20.000							20.000		20.000					
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	1	2021-2023	5054/QĐ-UBND 21/9/2021	38.804	26.872	23.000	23.000							23.000		23.000					
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	15.000	19.000							19.000		19.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-IIT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT			Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NO21:	Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	1	2021-2023	577/QĐ-UBND 01/02/2021	38.241	27.010	25.000	25.000							25.000		25.000					
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	1	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	22.000	29.000		22.000			22.000		7.000		7.000					
6	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	46.000	46.000							12.000		12.000					
VII	Huyện Mê Linh	20			945.430	750.555	557.200	557.200		176.000			176.000	25.000	237.000		237.000			98.600	98.600	
	Mầm non	3			142.643	104.605	70.700	70.700		14.000			14.000		38.000		38.000			15.000	15.000	
	Tiểu học	10			424.916	330.370	260.600	260.600		114.000			114.000		127.000		127.000			19.600	19.600	
	THCS	7			377.871	315.581	225.900	225.900		48.000			48.000	25.000	72.000		72.000			64.000	64.000	
	Mầm non	3			142.643	104.605	70.700	70.700		14.000			14.000		38.000		38.000			15.000	15.000	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	1	2020 -	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	14.000	14.000		14.000			14.000									
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	1	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010	30.817	13.000	13.000							13.000		13.000					
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	43.770	43.700	43.700							25.000		25.000			15.000	15.000	
	Tiểu học	10			424.916	330.370	260.600	260.600		114.000			114.000		127.000		127.000			19.600	19.600	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	1	2020 -	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.500	16.500	16.500		16.500			16.500									

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giải ngân 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu					
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng		Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	1	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	18.000	18.000		8.000			8.000		10.000		10.000					
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	1	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	14.000	14.000		14.000			14.000									
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	16.500	16.500		16.500			16.500									
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1	2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	40.000	40.000		20.000			20.000		20.000		20.000					
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	47.000	47.000		25.000			25.000		22.000		22.000					
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	1	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	20.000	20.000							20.000		20.000					
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	1	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	24.000	24.000		14.000			14.000		10.000		10.000					
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	1	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	34.000	34.000							25.000		25.000			9.000	9.000	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	30.600	30.600							20.000		20.000			10.600	10.600	
	THCS	7			377.871	315.581	225.900	225.900		48.000			48.000	25.000	72.000		72.000			64.000	64.000	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	25.340	13.000	13.000		13.000			13.000									

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023					
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
													Hỗ trợ mục tiêu				Hỗ trợ mục tiêu			Hỗ trợ mục tiêu			
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	10.000	10.000		10.000			10.000		10.000		10.000						
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	41.835	25.000	25.000		25.000			25.000	25.000									
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3258/QĐ-UBND 08/8/2022	89.802	77.483	60.000	60.000							20.000		20.000			20.000	20.000		
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3261/QĐ-UBND 08/8/2022	77.055	62.962	51.900	51.900							18.000		18.000			22.000	22.000		
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	27.800	27.800							8.000		8.000			10.000	10.000		
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577	57.152	38.200	38.200							16.000		16.000			12.000	12.000		
VIII	Huyện Mỹ Đức	32			1.187.603	981.152	807.790	804.190	21.500	306.500		193.500	113.000	20.000	254.390		254.390	60.000		107.500	107.500		
	Mầm non	12			479.329	362.724	332.200	335.000		65.000		45.000	20.000	20.000	82.800		82.800	32.800		87.500	87.500		
	Tiểu học	9			391.593	345.254	221.890	220.390		143.500		81.500	62.000		56.390		56.390			7.000	7.000		
	THCS	11			316.681	273.175	253.700	248.800	21.500	98.000		67.000	31.000		115.200		115.200	27.200		13.000	13.000		
	Mầm non	12			479.329	362.724	332.200	335.000		65.000		45.000	20.000	20.000	82.800		82.800	32.800		87.500	87.500		
I	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	25.000	25.000		25.000		25.000											

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023					
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT			Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Nguồn NO21:					
																				Tổng số	Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	2021-2023	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	16.000	16.000		16.000		16.000											
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	2020-2022	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618	34.819	34.800	34.800		20.000			20.000	20.000	14.800		14.800	14.800					
4	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	2021-2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.125	2.000	2.000		2.000		2.000											
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	1	2021-2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.125	2.000	2.000		2.000		2.000											
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	2021-2023	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	49.605	49.600	49.600							20.000		20.000			15.000	15.000		
7	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thành	1	2021-2025	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.910	49.631	49.600	49.600							18.000		18.000	18.000		15.000	15.000		
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	2021-2025	2555/QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	87.581	83.000	83.000							30.000		30.000			30.000	30.000		
9	Trường mầm non Thượng Lâm	1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	13.500	12.500												4.500	4.500		
10	Trường mầm non Phùng Xá	1	2023-2025	3172/QĐ-UBND ngày 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022	25.000	17.466	22.500	17.500												7.000	7.000		
11	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	1	2022-2024	4132/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	13.785	18.000	13.500												6.000	6.000		
12	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40.000	29.806	16.200	29.500												10.000	10.000		
	Tiểu học	9			391.593	345.254	221.890	220.390		143.500		81.500	62.000		56.390		56.390			7.000	7.000		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	39.716	35.744	22.500	22.500		22.500		22.500											
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	1	2021-2023	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	29.381	18.000	18.000		18.000		18.000											
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên	1	2021-2023	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	13.000	13.000		13.000		13.000											

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhất)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng số	Hỗ trợ mục tiêu		
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT		Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	1	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020, 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	12.298	10.000	10.000		10.000		10.000										
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	2020-2022	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	62.000	62.000		62.000			62.000									
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	2021-2023	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	29.700	28.000	28.000		18.000		18.000			10.000		10.000					
7	Trường tiểu học Phùng Xá	1	2023-2025	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	22.000	20.500												7.000	7.000	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1	2021-2023	2554/QĐ-UBND 26/10/2021	27.991	22.561	22.500	22.500							22.500		22.500					
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	1	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	23.890	23.890							23.890		23.890					
	THCS	11			316.681	273.175	253.700	248.800	21.500	98.000		67.000	31.000		115.200		115.200	27.200		13.000	13.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	1	2020-2022	2679/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	24.000	21.600	13.000	13.000		13.000		13.000										
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1	2020-2022	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436	26.492	24.200	24.200		12.000			12.000		12.200		12.200	12.200				
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	2021-2023	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020, 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	27.886	20.000	20.000		20.000		20.000										
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đông Tâm	1	2021-2023	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000	21.600	19.000	19.000		19.000			19.000									
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên	1	2021-2023	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	15.000	15.000		15.000		15.000										
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1	2021-2023	2588/QĐ-UBND 30/7/2020, 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	34.700	34.700		19.000		19.000			15.700		15.700					
7	Trường THCS An Mỹ	1	2021-2023	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14.999	13.025	13.000	13.000							13.000		13.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	1	2021-2023	2553/QĐ-UBND 26/10/2021	44.995	35.765	35.700	35.700							35.700		35.700	15.000				
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	1	2021-2023	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44.973	38.626	38.600	38.600	21.500						38.600		38.600					
10	Trường THCS Tuy Lai	1	2022-2024	4134/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.232	22.500	20.200												7.000	7.000	
11	Trường THCS Thượng Lâm	1	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000	15.484	18.000	15.400												6.000	6.000	
IX	Huyện Phú Xuyên	33			1.607.705	1.271.768	1.165.800	1.165.800		259.000			259.000	43.500	551.500		551.500	63.700		276.400	276.400	
	Mầm non	12			623.455	479.782	423.700	423.700		75.000			75.000		181.900		181.900	25.000		129.000	129.000	
	Tiểu học	11			480.330	392.253	362.100	362.100		93.500			93.500	31.500	190.300		190.300	8.800		60.000	60.000	
	THCS	10			503.920	399.733	380.000	380.000		90.500			90.500	12.000	179.300		179.300	29.900		87.400	87.400	
	Mầm non	12			623.455	479.782	423.700	423.700		75.000			75.000		181.900		181.900	25.000		129.000	129.000	
1	Mầm non Nam Triều	1	2019-2022	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11.356	8.972	8.900	8.900		6.000			6.000		2.900		2.900					
2	Mầm non Hồng Thái	1	2017-2022	5465/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	52.968	43.000	15.000	15.000		15.000			15.000									
3	Trường mầm non trung tâm xã Phượng Dực	1	2024-2025	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	5.000	5.000		5.000			5.000									
4	Trường mầm non Hoàng Long	1	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25.709	19.816	19.000	19.000							19.000		19.000					
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	2021-2024	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	64.496	64.400	64.400							30.000		30.000			20.000	20.000	
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	69.899	57.264	57.200	57.200		25.000			25.000		15.000		15.000			17.200	17.200	
7	Trường Mầm non Trí Thủy	1	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	53.000	53.000							20.000		20.000			20.000	20.000	
8	Trường mầm non Quang Lăng	1	2021-2024	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 6062/QĐ-UBND 23/11/2021	65.133	47.857	47.800	47.800							20.000		20.000			27.800	27.800	

Handwritten mark

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT			Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	1	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	62.151	50.340	50.300	50.300		24.000			24.000		20.000		20.000			6.300	6.300	
10	Trường mầm non Nam Tiến A	1	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	55.400	55.400							25.000		25.000			20.000	20.000	
11	Trường mầm non Nam Tiến B	1	2021-2023	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	17.316	17.300	17.300							15.000		15.000	10.000		2.300	2.300	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	30.494	30.400	30.400							15.000		15.000	15.000		15.400	15.400	
	Tiểu học	11			480.330	392.253	362.100	362.100		93.500			93.500	31.500	190.300		190.300	8.800		60.000	60.000	
1	Trường tiểu học Phú Túc	1	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.902	11.965	11.500	11.500							11.500		11.500					
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.800	12.304	12.000	12.000							12.000		12.000					
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	1	2021-2022	3649/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	40.297	40.300	40.300		31.500			31.500	31.500	8.800		8.800	8.800				
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	1	2022-2024	5897/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	39.341	28.456	13.000	13.000							13.000		13.000					
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng	1	2019-2022	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19.347	16.445	6.000	6.000		6.000			6.000									
6	Trường tiểu học Tri Thủy	1	2021-2023	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5711/QĐ-UBND 04/11/2021	26.457	22.316	20.000	20.000							20.000		20.000					
7	Trường tiểu học Quang Trung	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	29.000	29.000							20.000		20.000			9.000	9.000	
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	1	2022-2025	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173	65.000	65.000							30.000		30.000			20.000	20.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhận)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:		
9	Trường tiểu học Hồng Thái	1	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	69.000	59.340	59.000	59.000		26.000			26.000		25.000		25.000			8.000	8.000	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	2021-2024	19/NQ-HDND 11/11/2020, 2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	58.320	58.000	58.000		30.000			30.000		20.000		20.000			8.000	8.000	
11	Tiểu học Phú Yên	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022	69.312	48.390	48.300	48.300							30.000		30.000			15.000	15.000	
	THCS	10			503.920	399.733	380.000	380.000		90.500			90.500	12.000	179.300		179.300	29.900		87.400	87.400	
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	1	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021, 5886/QĐ-UBND 13/11/2021	19.807	15.438	15.000	15.000							15.000		15.000	15.000				
2	Trường THCS Vân Từ	1	2022-2024	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021, 5712/QĐ-UBND 04/11/2021	17.697	15.126	14.500	14.500							14.500		14.500					
3	Trường THCS Trì Thủy	1	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000	47.369	34.800	34.800		30.000			30.000		4.800		4.800					
4	Trường THCS xã Châu Can	1	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	3.500	3.500		3.500			3.500									
5	Trường THCS Văn Hoàng	1	2021-2023	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017, NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021, 1905/QĐ-UBND 18/5/2021	69.850	55.880	55.000	55.000		12.000			12.000	12.000	30.000		30.000	14.900		11.000	11.000	
6	Trường THCS Phú Yên	1	2021-2024	5890/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	55.174	40.566	40.500	40.500							20.000		20.000			15.000	15.000	
7	Trường THCS Nam Phong	1	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	45.600	45.600							20.000		20.000			20.000	20.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-IT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Trường THCS Trần Phú	1	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	99.725	99.700	99.700		45.000			45.000		25.000		25.000			20.000	20.000	
9	THCS Quang Trung	1	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022	44.707	39.192	39.100	39.100							25.000		25.000			14.100	14.100	
10	THCS Chuyên Mỹ	1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	32.300	32.300							25.000		25.000			7.300	7.300	
X	Huyện Phúc Thọ	19			815.205	639.201	526.400	521.500		86.300			86.300	8.000	298.600		298.600	70.000		71.300	71.300	
	Mầm non	10			435.256	339.780	252.700	246.800		86.300			86.300	8.000	80.900		80.900			59.300	59.300	
	Tiểu học	5			157.980	125.605	121.300	122.300							89.300		89.300			12.000	12.000	
	THCS	4			221.969	173.816	152.400	152.400							128.400		128.400	70.000				
	Mầm non	10			435.256	339.780	252.700	246.800		86.300			86.300	8.000	80.900		80.900			59.300	59.300	
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1	2021-2022	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	30.000	30.000		30.000			30.000									
2	Trường mầm non Tích Giang	1	2021-2022	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	38.300	38.300		38.300			38.300									
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	2020-2022	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	10.000	10.000		10.000			10.000									
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	8.000	8.000		8.000			8.000	8.000								
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Vòng Xuyên B.	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1626/QĐ-UBND 21/3/2022	48.496	32.441	32.400	32.400							32.400		32.400					
6	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà	1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.463	35.000	30.500												18.000	18.000	
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.000	48.000							24.000		24.000			24.000	24.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:		
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022	13.294	11.324	11.500	11.300							6.000		6.000			5.300	5.300	
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	1	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23.561	19.909	18.500	18.500							18.500		18.500					
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.796	21.000	19.800												12.000	12.000	
	Tiểu học	5			157.980	125.605	121.300	122.300							89.300		89.300			12.000	12.000	
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B	1	2021-2023	3096/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	41.128	27.406	27.400	27.400							27.400		27.400					
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	26.400	26.400							26.400		26.400					
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thương	1	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	20.000	20.000							20.000		20.000					
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40.650	33.406	32.000	33.000												12.000	12.000	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19.900	16.873	15.500	15.500							15.500		15.500					
	THCS	4			221.969	173.816	152.400	152.400							128.400		128.400	70.000				
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	40.000	40.000							40.000		40.000	35.000				
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	28.600	28.600							28.600		28.600					

STT	Tên trường/Dự án	Số ĐA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
										Tổng số					Tổng số					Tổng số		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB																
3	Trường THCS Liên Hiệp	1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	64.000	64.000							40.000		40.000	35.000				
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Vòng Xuyên	1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	19.800	19.800							19.800		19.800					
XI	Huyện Quốc Oai	13			676.504	512.118	462.900	453.900	38.500	183.000	21.000		162.000		133.500		133.500	37.500		121.100	121.100	
	Mầm non	6			291.715	214.000	212.500	207.800	38.500	94.000	21.000		73.000		59.000		59.000	15.000		38.500	38.500	
	Tiểu học	4			247.885	197.239	161.900	157.600		25.000			25.000		50.000		50.000	15.000		82.600	82.600	
	THCS	3			136.904	100.879	88.500	88.500		64.000			64.000		24.500		24.500	7.500				
	Mầm non	6			291.715	214.000	212.500	207.800	38.500	94.000	21.000		73.000		59.000		59.000	15.000		38.500	38.500	
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	23.300	23.300		15.000			15.000							8.300	8.300	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	1	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	34.000	34.000		18.000			18.000		16.000		16.000					
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1	2020-2023	QĐ 5432/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	49.427	33.712	33.000	33.000		20.000			20.000		13.000		13.000					
4	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2020-2023	3185/QĐ-UBND 16/6/2021	49.968	31.318	31.300	31.300							15.000		15.000	15.000		16.300	16.300	
5	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	1	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 10/6/2021	66.006	48.936	48.900	48.900		20.000			20.000		15.000		15.000			13.900	13.900	
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đồng Xuân	1	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	42.160	42.000	37.300	38.500	21.000	21.000											

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023		
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng số	Hỗ trợ mục tiêu	
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NO21:		Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tiểu học	4			247.885	197.239	161.900	157.600		25.000			25.000		50.000		50.000	15.000		82.600	82.600	
	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	1	2021-2024	3567/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	50.115	41.971	40.000	40.000							20.000		20.000			20.000	20.000	
	TH Sài Sơn B	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	25.000	25.000		25.000			25.000									
	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021	80.596	58.502	58.500	58.500							15.000		15.000	15.000		43.500	43.500	
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	38.400	34.100							15.000		15.000			19.100	19.100	
1	THCS	3			136.904	100.879	88.500	88.500		64.000			64.000		24.500		24.500	7.500				
	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	4982/QĐ-UBND 24/10/2018; 3401/QĐ-UBND 30/6/2021	47.528	40.399	29.000	29.000		19.000			19.000		10.000		10.000					
	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	2018-2022	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434	33.049	32.500	32.500		25.000			25.000		7.500		7.500	7.500				
	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	1	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	27.000	27.000		20.000			20.000		7.000		7.000					
XII	Huyện Sóc Sơn	19			579.403	480.699	381.600	378.000		108.500			108.500		166.000		166.000	43.600		57.500	57.500	
	Mầm non	9			258.645	220.568	151.700	147.600		34.000			34.000		46.100		46.100			30.000	30.000	
	Tiểu học	7			216.999	178.008	148.600	149.100		31.500			31.500		83.600		83.600	43.600		24.500	24.500	
	THCS	3			103.759	82.122	81.300	81.300		43.000			43.000		36.300		36.300			3.000	3.000	
	Mầm non	9			258.645	220.568	151.700	147.600		34.000			34.000		46.100		46.100			30.000	30.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	1	2021-2023	Quyết định 4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	15.000	15.000							15.000		15.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ													
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023					
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Trđó: Vốn XSKT	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng số	Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	1	2022	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	10.000	10.000		7.500			7.500		2.500		2.500						
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	1	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	8.500	8.500		8.500			8.500										
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	1.000	1.000		1.000			1.000										
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	1	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20.000	17.600	17.600	17.600		9.000			9.000		8.600		8.600						
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	1	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1139/QĐ-UBND 24/4/2020	40.500	36.450	16.400	15.000		8.000			8.000		7.000		7.000						
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	1	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	28.465	25.619	20.000	20.000							13.000		13.000			7.000	7.000		
8	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phú Lễ	1	2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022	62.688	48.402	47.400	48.000												15.000	15.000		
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	1	2022	8823/QĐ-UBND 10/11/2022	16.365	12.894	15.800	12.500												8.000	8.000		
	Tổng học	7			216.999	178.008	148.600	149.100		31.500			31.500		83.600		83.600	43.600		24.500	24.500		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trưng Giã A	1	2021-	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.297	31.185	31.100	31.100		22.500			22.500		8.600		8.600	8.600					
2	TH Đông Xuân	1	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	9.000	9.000		9.000			9.000										
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	1	2021-2022	3513/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.396	35.548	28.200	28.200							20.000		20.000			8.200	8.200		
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	1	2021-2022	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	34.463	30.312	25.000	25.000							20.000		20.000	20.000		5.000	5.000		

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-IT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	1	2021-2022	QĐ số 4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	28.200	21.051	18.300	18.300							15.000		15.000	15.000		3.300	3.300	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	1	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021, 4901/QĐ-UBND 09/11/2021	38.981	32.834	15.000	20.000							20.000		20.000					
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022	24.662	17.878	22.000	17.500												8.000	8.000	
	THCS	3			103.759	82.122	81.300	81.300		43.000			43.000		36.300		36.300			3.000	3.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	1	2021-	36/NQ-HĐND ngày 23/11/2020; 2629/QĐ-UBND 06/7/2021	24.800	20.361	20.300	20.300		10.000			10.000		11.300		11.300					
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	1	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	8.000	8.000		8.000			8.000									
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1	2021-2023	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855	53.761	53.000	53.000		25.000			25.000		25.000		25.000			3.000	3.000	
XIII	Huyện Thạch Thất	22			1.280.198	922.475	854.100	854.100	35.000	52.500			52.500	25.000	359.070	10.900	348.170	45.000		225.000	225.000	
	Mầm non	10			616.399	435.189	410.800	410.800	35.000	25.000			25.000	25.000	163.070	10.900	152.170	25.000		91.000	91.000	
	Tiểu học	9			482.265	347.523	322.800	322.800		27.500			27.500		143.000		143.000			102.000	102.000	
	THCS	3			181.534	139.763	120.500	120.500							53.000		53.000	20.000		32.000	32.000	
	Mầm non	10			616.399	435.189	410.800	410.800	35.000	25.000			25.000	25.000	163.070	10.900	152.170	25.000		91.000	91.000	
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	1	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020	30.000	25.500	8.000	8.000		8.000			8.000	8.000								

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ gini đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu			Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NQ21:		
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT					Tổng cộng		Trđó: Nguồn NQ21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Trường Mầm non Tân Xã	1	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTK1)	22.625	19.231	17.000	17.000		17.000			17.000	17.000								
3	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	1	2022-2024	7165/QĐ-UBND 27/9/2022	37.500	27.114	26.900	26.900	35.000						10.900	10.900						
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc	1	2022-2023	4240/QĐ-UBND 06/6/2022	40.000	32.505	31.000	31.000							25.000		25.000			6.000	6.000	
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2024	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	77.406	56.612	56.000	56.000							23.000		23.000			10.000	10.000	
6	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2024	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022	83.145	55.030	54.000	54.000							25.000		25.000	25.000		10.000	10.000	
7	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.018	50.285	50.000	50.000							20.000		20.000			8.000	8.000	
8	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	46.944	46.000	46.000							20.000		20.000			8.000	8.000	
9	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022	97.000	65.664	65.600	65.600							22.670		22.670			35.000	35.000	
10	Xây dựng mới trường Mầm non Lai Thuồng	1	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022	85.000	56.304	56.300	56.300							16.500		16.500			14.000	14.000	
	Tiểu học	9			482.265	347.523	322.800	322.800		27.500			27.500		143.000		143.000			102.000	102.000	
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565	5.500	5.500		5.500			5.500									

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QB	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:		
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu	Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng số	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Trường Tiểu học Di Nâu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000	17.000	17.000		17.000			17.000									
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	1	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750	7.961	5.000	5.000		5.000			5.000									
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.389	50.556	49.500	49.500							20.000		20.000			14.000	14.000	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2024	4302/QĐ-UBND 09/6/2022	87.700	53.641	53.000	53.000							25.000		25.000			10.000	10.000	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phụng Xá (xây điểm mới)	1	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	66.133	42.775	42.000	42.000							15.000		15.000			14.000	14.000	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1	2022-2023	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	54.683	46.828	46.000	46.000							32.000		32.000			14.000	14.000	
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022	62.500	51.025	50.000	50.000							35.000		35.000			15.000	15.000	
9	Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	2022-2024	3532/QĐ-UBND 21/7/2022	97.000	68.172	54.800	54.800							16.000		16.000			35.000	35.000	
	THCS	3			181.534	139.763	120.500	120.500							53.000		53.000	20.000		32.000	32.000	
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022	79.704	54.404	53.000	53.000							20.000		20.000	20.000		12.000	12.000	
2	Trường THCS Hữu Bằng	1	2019-2023	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; 6696/QĐ-UBND 29/12/2021	64.830	55.106	37.500	37.500							13.000		13.000			10.000	10.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-IT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		Tổng số	Hỗ trợ mục tiêu		
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
3	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	1	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	30.253	30.000	30.000							20.000		20.000			10.000	10.000	
XIV	Huyện Thanh Oai	20			956.121	703.755	700.400	669.900		160.000			160.000		328.000		328.000	35.200		128.000	128.000	
	Mầm non	14			572.496	429.294	448.600	418.100		79.000			79.000		201.200		201.200	27.000		84.000	84.000	
	Tiểu học	3			261.725	176.887	176.600	176.600		20.000			20.000		112.600		112.600			44.000	44.000	
	THCS	3			121.900	97.574	75.200	75.200		61.000			61.000		14.200		14.200	8.200				
	Mầm non	14			572.496	429.294	448.600	418.100		79.000			79.000		201.200		201.200	27.000		84.000	84.000	
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	1	2022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	18.800	18.800							18.800		18.800					
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	1	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	24.700	24.700		20.000			20.000		4.700		4.700					
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	1	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	26.000	26.000		15.000			15.000		11.000		11.000					
4	Trường mầm non xã Tân Ước	1	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	29.200	29.200							29.200		29.200					
5	Trường mầm non Đồ Động (Giai đoạn II)	1	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	14.000	14.000		14.000			14.000									
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thản)	1	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	30.000	30.000		30.000			30.000									
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	1	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	23.900	23.900							23.900		23.900					
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	1	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	27.000	27.000							27.000		27.000	27.000				
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1	2022-2023	6100/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.300	41.081	41.000	41.000							20.000		20.000			21.000	21.000	
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75.000	53.115	53.100	53.100							53.100		53.100					
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	1	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.445	14.900	13.500							13.500		13.500					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu						
													Tổng số			Trđó: Vốn XSKT	Tổng cộng		Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trực, Thanh Oai	1	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	80.000	64.100												26.000	26.000	
13	Trường mầm non Bình Minh II	1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022	44.500	30.004	38.200	30.000												22.000	22.000	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn Mỹ Dương)	1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022	32.000	22.879	27.800	22.800												15.000	15.000	
	Tiểu học	3			261.725	176.887	176.600	176.600		20.000			20.000		112.600		112.600			44.000	44.000	
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	39.800	39.800		20.000			20.000		19.800		19.800					
2	Trường tiểu học Bình Minh A	1	2022-2023	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	84.000	84.000							40.000		40.000			44.000	44.000	
3	Trường Tiểu học Cao viên I	1	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	52.844	52.800	52.800							52.800		52.800					
	THCS	3			121.900	97.574	75.200	75.200		61.000			61.000		14.200		14.200	8.200				
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	1	2021-2022	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	26.000	26.000		20.000			20.000		6.000		6.000					
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	1	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	16.000	16.000		16.000			16.000									
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	1	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	33.200	33.200		25.000			25.000		8.200		8.200	8.200				
XV	Huyện Thanh Trì	8			667.880	508.213	373.000	373.000		145.000			145.000		193.000		193.000			20.000	20.000	
	Mầm non	1			88.289	65.785	60.000	60.000		40.000			40.000		20.000		20.000					
	Tiểu học	3			217.887	164.243	124.000	124.000		83.000			83.000		41.000		41.000					
	THCS	4			361.704	278.185	189.000	189.000		22.000			22.000		132.000		132.000			20.000	20.000	
	Mầm non	1			88.289	65.785	60.000	60.000		40.000			40.000		20.000		20.000					
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1	2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	65.785	60.000	60.000		40.000			40.000		20.000		20.000					

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhất)	Trđó: KII 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn XSKT			Hỗ trợ mục tiêu	Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NO21:	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tiểu học	3			217.887	164.243	124.000	124.000		83.000			83.000		41.000		41.000					
	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	1	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	20.000	20.000		20.000			20.000									
	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	75.000	75.000		48.000			48.000		27.000		27.000					
	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	1	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	29.000	29.000		15.000			15.000		14.000		14.000					
	THCS	4			361.704	278.185	189.000	189.000		22.000			22.000		132.000		132.000			20.000	20.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	1	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	42.000	42.000		22.000			22.000		20.000		20.000					
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	1	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	35.000	35.000							35.000		35.000					
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	1	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	42.000	42.000							42.000		42.000					
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1	2022-2025	37/NQ-HDND 20/12/2019, 123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	70.000	70.000							35.000		35.000			20.000	20.000	
XVI	Huyện Thường Tín	21			581.522	427.188	435.700	425.400		99.500			99.500	25.000	181.100		181.100			111.800	111.800	
	Mầm non	6			152.410	113.412	113.000	113.000		44.500			44.500		28.700		28.700			39.800	39.800	
	Tiểu học	8			254.981	185.323	194.600	184.300		9.000			9.000		102.300		102.300			40.000	40.000	
	THCS	7			174.131	128.453	128.100	128.100		46.000			46.000	25.000	50.100		50.100			32.000	32.000	
	Mầm non	6			152.410	113.412	113.000	113.000		44.500			44.500		28.700		28.700			39.800	39.800	
1	Trường mầm non Thăng Lợi	1	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934	17.900	17.900		12.000			12.000		5.900		5.900					
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	1	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986	10.900	10.900		5.000			5.000		5.900		5.900					
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	1	2021-2022	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	19.755	16.961	16.900	16.900		7.000			7.000		4.900		4.900			5.000	5.000	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1	2020-2022	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46.716	34.394	34.300	34.300		17.000			17.000		500		500			16.800	16.800	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
													Tổng số	Trđó: Vốn XSKT			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT		Trđó: Nguồn NO21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NO21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Trường mầm non Hòa Bình	1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967	25.900	25.900							7.900		7.900			18.000	18.000	
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	1	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170	7.100	7.100		3.500			3.500		3.600		3.600					
	Tiểu học	8			254.981	185.323	194.600	184.300		9.000			9.000		102.300		102.300			40.000	40.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.800	11.800							7.800		7.800			4.000	4.000	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	1	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411	8.400	8.400							8.400		8.400					
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	1	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214	15.200	15.200							15.200		15.200					
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	1	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021	25.046	21.151	21.100	21.100							21.100		21.100					
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	1	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	18.300	18.300		9.000			9.000		9.300		9.300					
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	1	2021-2025	4356/QĐ-UBND 15/11/2021	70.383	48.850	48.000	48.000							30.000		30.000			18.000	18.000	
7	Trường tiểu học Văn Tảo	1	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	61.300	51.000												18.000	18.000	
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	1	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	10.520	10.500	10.500							10.500		10.500					
	THCS	7			174.131	128.453	128.100	128.100		46.000			46.000	25.000	50.100		50.100			32.000	32.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	1	2020-2022	4489 ngày 10/11/2020	11.178	10.000	10.000	10.000		10.000			10.000									
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	1	2021-2023	4490 ngày 10/11/2020	19.784	15.500	15.500	15.500		15.500			15.500	15.500								
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	1	2020-2021	4191 ngày 30/10/2019	12.325	11.000	11.000	11.000		11.000			11.000									

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Trđó: Vốn XSKT	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Trường THCS Chương Dương	1	2021-2023	4207 ngày 31/10/2019	10.862	9.500	9.500	9.500		9.500			9.500	9.500								
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	1	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	12.100	12.100							12.100		12.100					
6	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	1	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 3945b/QĐ-UBND 29/10/2021	55.016	36.249	36.000	36.000							18.000		18.000			18.000	18.000	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1	2021-2023	4357/QĐ-UBND 15/11/2021	50.577	34.023	34.000	34.000							20.000		20.000			14.000	14.000	
XVII	Huyện Ứng Hòa	34			1.167.026	911.601	881.500	874.470		68.000			68.000	32.000	561.470		561.470	48.000		155.000	155.000	
	Mầm non	10			409.646	300.284	272.100	272.100		27.000			27.000	19.000	189.100		189.100	48.000		43.000	43.000	
	Tiểu học	13			360.167	295.212	291.800	290.480		19.000			19.000		213.480		213.480			47.000	47.000	
	THCS	11			397.214	316.105	317.600	311.890		22.000			22.000	13.000	158.890		158.890			65.000	65.000	
	Mầm non	10			409.646	300.284	272.100	272.100		27.000			27.000	19.000	189.100		189.100	48.000		43.000	43.000	
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1	2020-2022	QĐ 999- 26/10/2018; 218- 29/3/2019	36.838	31.312	9.000	9.000		9.000			9.000	9.000								
2	Trường mầm non Trung Tú	1	2021-2023	QĐ 932/QĐ-UBND ngày 9/11/2020	44.500	31.117	28.000	28.000		10.000			10.000	10.000	18.000		18.000	18.000				
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500	11.516	11.500	11.500		8.000			8.000		3.500		3.500					
4	Trường mầm non xã Đông Lỗ	1	2021-2023	QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	34.122	34.000	34.000							34.000		34.000					
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	1	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	26.600	26.600							26.600		26.600					
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đông Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.000	47.000							30.000		30.000			12.000	12.000	
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	2021-2023	QĐ số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	45.000	32.614	32.000	32.000							20.000		20.000	18.000		4.000	4.000	
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xã đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2023	QĐ 1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	18.933	18.000	18.000							17.000		17.000	12.000		1.000	1.000	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ											
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023			
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Nguồn NQ21:	
										Tổng số					Tổng số				Tổng số		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB															
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022	29.800	22.297	22.000	22.000							10.000		10.000			12.000	12.000
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.000	44.000							30.000		30.000			14.000	14.000
	Tiểu học	13			360.167	295.212	291.800	290.480		19.000			19.000		213.480		213.480			47.000	47.000
1	Trường Tiểu học Trung Tú	1	2020-2022	QĐ 914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	12.057	12.000	12.000		9.000			9.000		3.000		3.000				
2	Trường Tiểu học Phương Tú	1	2021-2023	QĐ 463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	44.460	35.370	34.000	34.000		10.000			10.000		24.000		24.000				
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	1	2021-2023	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	20.000	20.000							15.000		15.000			5.000	5.000
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phú Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	1	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	20.000	20.000							15.000		15.000			5.000	5.000
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.000	25.000							20.000		20.000			5.000	5.000
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1	2021-2024	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.000	45.000							22.000		22.000			12.000	12.000
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022	14.500	12.700	12.000	12.000							12.000		12.000				
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	38.300	38.300							28.300		28.300			10.000	10.000
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái	1	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022	14.980	12.051	12.700	12.050							12.050		12.050				
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	1	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000	19.773	19.700	19.700							19.700		19.700				

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cấp nhất)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Trong đó		Tổng số	Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
													Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn NSKT			Hỗ trợ mục tiêu	Trđó: Vốn NSKT	Trđó: Nguồn NQ21:		Hỗ trợ mục tiêu	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	1	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022	40.608	34.198	34.100	34.100							24.100		24.100			10.000	10.000	
12	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	1	2022-2023	202/QĐ-UBND 21/3/2022	14.990	12.763	12.700	12.700							12.700		12.700					
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	1	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.633	6.300	5.630							5.630		5.630					
	THCS	11			397.214	316.105	317.600	311.890		22.000			22.000	13.000	158.890		158.890			65.000	65.000	
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	1	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	13.000	13.000		13.000			13.000	13.000								
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	1	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	13.000	13.000		9.000			9.000		4.000		4.000					
3	Trường THCS Hòa Phú	1	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900	12.444	12.400	12.400							12.400		12.400					
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn	1	2021-2024	QĐ 1053/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	128.934	94.301	94.000	94.000							31.000		31.000			20.000	20.000	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	26.681	26.000	26.000							24.000		24.000			2.000	2.000	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	1	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	26.834	26.000	26.000							22.000		22.000			4.000	4.000	
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022	88.000	73.004	78.000	73.000							30.000		30.000			20.000	20.000	
8	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phú Lưu	1	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.632	4.900	4.900												4.900	4.900	
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.500	29.100							15.000		15.000			14.100	14.100	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	1	2022-2024	425/QĐ-UBND 24/5/2022	12.000	10.087	8.500	8.500							8.500		8.500					
11	Cải tạo, nâng cấpTrường THCS Tảo Dương Văn	1	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14.500	11.990	12.300	11.990							11.990		11.990					
XVIII	Thị xã Sơn Tây	19			529.869	437.024	359.000	364.500		90.000			90.000		153.200		153.200			68.400	68.400	

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HDND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021					Năm 2022					Năm 2023		
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng số	Hỗ trợ mục tiêu		
1	Mầm non	7			163.579	135.719	115.400	115.400		35.000			35.000		56.000		56.000			24.400	24.400	
	Tiểu học	7			202.954	170.935	128.000	128.800		25.000			25.000		52.600		52.600			22.000	22.000	
	THCS	5			163.336	130.370	115.600	120.300		30.000			30.000		44.600		44.600			22.000	22.000	
	Mầm non	7			163.579	135.719	115.400	115.400		35.000			35.000		56.000		56.000			24.400	24.400	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cỏ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trang	1	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267	19.143	19.000	19.000							19.000		19.000					
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	23.000	23.000		23.000			23.000									
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	1	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	2.000	2.000		2.000			2.000									
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	1	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	10.000	10.000		10.000			10.000									
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	1	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	43.715	35.564	35.000	35.000							25.000		25.000			10.000	10.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	1	2022-2024	22/NQ-HDND 15/10/2021; 304/QĐ-UBND 23/3/2022	14.370	12.327	12.000	12.000							12.000		12.000					
7	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cỏ Đông, THCS Cỏ Đông)	1	2022-2025	02/NQ-HDND 19/5/2022; 914/QĐ-UBND 13/9/2022	18.000	14.400	14.400	14.400												14.400	14.400	
	Tiểu học	7			202.954	170.935	128.000	128.800		25.000			25.000		52.600		52.600			22.000	22.000	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	1	2022-2024	1350-09/11/2021	29.765	23.864	23.000	23.000							23.000		23.000					
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	1	2022-2024	1381-11/11/2021	21.125	16.624	16.000	16.000							16.000		16.000					
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	1	2022-2024	1315-04/11/2021	17.043	13.650	13.600	13.600							13.600		13.600					
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	1	2020-2022	1472 ngày 28/10/2019	34.353	30.918	12.000	12.000		12.000			12.000									
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	1	2020-2022	1498 ngày 30/10/2019	36.681	33.013	13.000	13.000		13.000			13.000									

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT			NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HHND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (cập nhật)	Trđó: KH 2021-2025 của CTr MTQG dân tộc miền núi	Trong đó: NSTP đã hỗ trợ												
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				
										Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
											Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Chương trình MTQG Nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Chương trình MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu			Tổng cộng	Trđó: Vốn XSKT	Trđó: Nguồn NQ21:	Tổng cộng
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	1	2023-2025	1068/QĐ-UBND 14/10/2022	30.121	25.489	24.000	24.000												10.000	10.000	
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	1	2022-2024	1044/QĐ-UBND 11/10/2022	33.866	27.377	26.400	27.200												12.000	12.000	
	THCS	5			163.336	130.370	115.600	120.300		30.000			30.000		44.600		44.600		22.000	22.000		
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	1	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586	34.688	34.600	34.600		16.000			16.000		18.600		18.600					
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	27.800	27.800		14.000			14.000		13.800		13.800					
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	1	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.287	12.200	12.200							12.200		12.200					
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	23.000	23.700												10.000	10.000	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022	39.354	31.827	18.000	22.000												12.000	12.000	

Phụ lục 8.1.b

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 404 /BC-UBND ngày 18/11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	97			4.572.789	679.547	3.632.700
	<i>Mầm non</i>	41			1.806.097	208.681	1.439.000
	<i>Tiểu học</i>	24			1.203.052	209.807	973.000
	<i>THCS</i>	32			1.563.640	261.059	1.220.700
I	Huyện Ba Vì						
II	Huyện Chương Mỹ	13			416.226	41.672	341.900
	<i>Mầm non</i>	6			177.965	17.797	147.500
	<i>Tiểu học</i>	2			76.302	7.680	61.000
	<i>THCS</i>	5			161.959	16.196	133.400
	<i>Mầm non</i>	6			177.965	17.797	147.500
1	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	1	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	987	7.500
2	Trường mầm non Đồng Lạc	1	2023-2025		55.000	5.500	49.300
3	MN Đồng Phương Yên	1	2023-2025		78.000	7.800	62.600
4	Trường MN Xuân Mai	1	2022-2024		10.000	1.000	8.000
5	MN Tốt Động	1	2023-2024	24/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	5.970	597	4.800
6	MN Hữu Văn	1	2023-2024		19.129	1.913	15.300
	<i>Tiểu học</i>	2			76.302	7.680	61.000
1	TH Đại Yên	1	2018-2021	QĐ 7682/QĐ-UBND 13/10/2017	39.505	4.000	31.600
2	Trường tiểu học Hồng Phong	1	2023-2025	24/NQ-HĐND ngày 15/07/2021	36.797	3.680	29.400
	<i>THCS</i>	5			161.959	16.196	133.400

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	THCS Đông Phương Yên	1			32.333	3.233	27.400
2	Trường THCS Hoà Chính	1	2022 -2025	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803	5.080	43.000
3	Trường THCS Lam Điền	1			19.500	1.950	15.600
4	THCS Thủy Xuân Tiên	1	2023-2025		14.500	1.450	11.600
5	THCS Trần Phú	1	2023 -2025	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	44.823	4.482	35.800
III	Huyện Đan Phượng	5			292.235	61.224	174.000
	<i>Mầm non</i>	2			148.555	14.856	85.000
	<i>Tiểu học</i>	1			107.196	35.720	65.000
	<i>THCS</i>	2			36.484	10.648	24.000
	<i>Mầm non</i>	2			148.555	14.856	85.000
1	Trường mầm non Liên Hà	1	2024-2026		70.000	7.000	40.000
2	Trường mầm non Song Phượng	1	2024-2026		78.555	7.856	45.000
	<i>Tiểu học</i>	1			107.196	35.720	65.000
1	Trường tiểu học Đan Phượng B	1			107.196	35.720	65.000
	<i>THCS</i>	2			36.484	10.648	24.000
1	Trường THCS Trung Châu	1			19.131	4.913	14.000
2	Trường THCS Tô Hiến Thành	1			17.353	5.735	10.000
IV	Huyện Đông Anh						
V	Huyện Gia Lâm	1			69.615	6.962	55.000
	<i>Tiểu học</i>	1			69.615	6.962	55.000
1	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1		13/NQ-HĐND ngày 14/12/18	69.615	6.962	55.000
VI	Huyện Hoài Đức	5			545.000	73.500	428.000
	<i>Mầm non</i>	2			225.000	22.500	180.000

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMDT		
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tiểu học	1			110.000	11.000	88.000
	THCS	2			210.000	40.000	160.000
	Mầm non	2			225.000	22.500	180.000
1	MN An Khánh 3	1	2023		110.000	11.000	88.000
2	MN An Khánh 4	1	2025		115.000	11.500	92.000
	Tiểu học	1			110.000	11.000	88.000
1	TH Vân Canh 2	1	2025		110.000	11.000	88.000
	THCS	2			210.000	40.000	160.000
1	THCS Di Trạch	1	2022	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	120.000	25.000	90.000
2	THCS An Khánh 2	1	2023	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	90.000	15.000	70.000
VII	Huyện Mê Linh	8			543.360	86.404	446.000
	Mầm non	3			214.000	33.000	181.000
	Tiểu học	1			100.000	20.000	80.000
	THCS	4			229.360	33.404	185.000
	Mầm non	3			214.000	33.000	181.000
1	Trường MN Văn Khê A	1	2023-2024		66.000	11.000	55.000
2	Trường MN Liên Mạc	1	2024		78.000	8.000	70.000
3	Xây mới trường MN Quang Minh	1	2023-2024		70.000	14.000	56.000
	Tiểu học	1			100.000	20.000	80.000
1	Xây mới trường TH Quang Minh	1	2023-2025		100.000	20.000	80.000
	THCS	4			229.360	33.404	185.000
1	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	20.520	10.520	10.000
2	THCS Vạn Yên	1	2023-2024		75.000	7.500	60.000

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
3	THCS Tráng Việt	1	2023		33.840	3.384	27.000
4	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1	2023-2024		100.000	12.000	88.000
VIII	Huyện Mỹ Đức	5			93.000	9.300	83.600
	<i>Mầm non</i>	3			50.000	5.000	45.000
	<i>Tiểu học</i>	2			43.000	4.300	38.600
	<i>Mầm non</i>	3			50.000	5.000	45.000
1	Trường mầm non An Mỹ	1	2022-2024		15.000	1.500	13.500
2	Trường mầm non Tế Tiêu	1	2022-2024		20.000	2.000	18.000
3	Trường mầm non Mỹ Thành	1	2023-2025		15.000	1.500	13.500
	<i>Tiểu học</i>	2			43.000	4.300	38.600
1	Trường tiểu học Đại Hưng	1	2022-2024		19.000	1.900	17.000
2	Trường tiểu học Hương Sơn C	1	2022-2024		24.000	2.400	21.600
IX	Huyện Phú Xuyên	1			39.252		35.300
	<i>THCS</i>	1			39.252		35.300
1	THCS TT Phú Xuyên	1	2022-2024	65/NQ-HĐND 21/12/2021	39.252		35.300
X	Huyện Phúc Thọ	9			309.724	30.972	241.500
	<i>Mầm non</i>	7			238.641	23.864	186.500
	<i>Tiểu học</i>	1			38.525	3.853	30.000
	<i>THCS</i>	1			32.558	3.256	25.000
	<i>Mầm non</i>	7			238.641	23.864	186.500
1	Trường mầm non Long Xuyên	1	2022-2024		13.000	1.300	10.400
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	1	2023-2025		58.000	5.800	45.000
3	Trường Mầm Non Sen Chiểu	1	2023-2025		75.000	7.500	59.000

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMBT		
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Trường mầm non Ngọc Tào	1	2023-2025		25.000	2.500	20.000
5	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)	1	2022-2024		33.178	3.318	25.500
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tam Thuận	1	2022-2024		22.463	2.246	17.000
7	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1	2022-2024		12.000	1.200	9.600
	Tiểu học	1			38.525	3.853	30.000
1	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	1	2023-2025		38.525	3.853	30.000
	THCS	1			32.558	3.256	25.000
1	Xây dựng phòng đa năng trường THCS Phúc Hòa	1	2023-2025		32.558	3.256	25.000
XI	Huyện Quốc Oai	17			496.208	50.797	428.100
	Mầm non	6			163.608	17.537	140.500
	Tiểu học	7			210.700	21.070	182.900
	THCS	4			121.900	12.190	104.700
	Mầm non	6			163.608	17.537	140.500
1	MN Tân Hòa	1	2022-2024		31.500	3.150	26.500
2	MN Đông Yên A	1	2022-2024		25.000	2.500	21.000
3	MN Đông Yên B	1	2021-2023	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	44.873	4.487	39.000
4	MN Phú Mãn	1	2022-2024		21.500	2.200	18.000
5	MN Nghĩa Hương	1	2022-2024		28.000	4.000	24.600
6	MN Cộng Hòa	1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	12.735	1.200	11.400
	Tiểu học	7			210.700	21.070	182.900
1	TH Ngọc Liệp	1	2022-2024		35.000	3.500	29.700
2	TH Đồng Quang A	1	2022-2024		25.000	2.500	21.200
3	TH Đồng Quang B	1	2022-2023		10.000	1.000	9.000
4	TH Thạch Thán	1	2022-2024		75.900	7.590	66.000

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMBT		
1	2	3	4	5	6	7	8
5	TH Yên Sơn	1	2022-2024		25.000	2.500	22.000
6	TH Đông Yên A	1	2023-2025		25.000	2.500	22.000
7	TH Thị trấn Quốc Oai A	1	2023-2025		14.800	1.480	13.000
	THCS	4			121.900	12.190	104.700
1	THCS Liệp Tuyết	1	2022-2024		30.000	3.000	25.800
2	THCS Thị trấn	1	2022-2024		45.000	4.500	38.200
3	THCS Cấn Hữu	1	2022-2024		21.900	2.190	19.000
4	THCS Đông Yên	1	2022-2024		25.000	2.500	21.700
XII	Huyện Sóc Sơn	10			388.419	38.842	343.500
	<i>Mầm non</i>	3			126.600	12.660	111.300
	<i>Tiểu học</i>	2			112.323	11.232	98.900
	<i>THCS</i>	5			149.496	14.950	133.300
	<i>Mầm non</i>	3			126.600	12.660	111.300
1	MN Mai Đình C	1	2024		58.000	5.800	51.000
2	MN Trung Giã khu B	1	2024	21/NQ-HĐND ngày 05/3/2020	48.600	4.860	42.700
3	MN Thanh Xuân	1	2023		20.000	2.000	17.600
	<i>Tiểu học</i>	2			112.323	11.232	98.900
1	TH Tiên Dược C	1	2025		93.096	9.310	81.900
2	TH Bắc Sơn C	1	2023	25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.227	1.923	17.000
	<i>THCS</i>	5			149.496	14.950	133.300
1	THCS Bắc Sơn	1	2023		41.381	4.138	37.200
2	THCS Nam Sơn	1	2023		22.410	2.241	20.100
3	THCS Xuân Giang	1	2023		34.905	3.491	30.400
4	THCS Hồng kỳ	1	2025		19.980	1.998	17.900

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
5	THCS Minh Phú	1	2025		30.820	3.082	27.700
XIII	Huyện Thạch Thất	1			50.000		42.500
	THCS	1			50.000		42.500
1	THCS Bình Phú (DA: xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ)	1	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	50.000		42.500
XIV	Huyện Thanh Oai	2			160.000	55.000	137.200
	Tiểu học	2			160.000	55.000	137.200
1	Trường tiểu học Cao Viên II	1			80.000	30.000	68.600
2	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1			80.000	25.000	68.600
XV	Huyện Thanh Trì	2			144.223	35.829	90.000
	Mầm non	1			31.771	3.177	25.000
	THCS	1			112.452	32.652	65.000
	Mầm non	1			31.771	3.177	25.000
1	Nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	80/NQ-HĐND ngày 17/12/2021	31.771	3.177	25.000
	THCS	1			112.452	32.652	65.000
1	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1	2022-2024	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452	32.652	65.000
XVI	Huyện Thường Tín	5			268.720	26.951	225.000
	Mầm non	2			29.560	1.456	25.000
	Tiểu học	1			75.000	7.500	63.000
	THCS	2			164.160	17.995	137.000
	Mầm non	2			29.560	1.456	25.000
1	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	1	2022-2024		14.562	1.456	12.300

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Trường mầm non Liên Phương	1	2022-2024		14.998		12.700
	<i>Tiểu học</i>	1			75.000	7.500	63.000
1	Trường tiểu học Chương Dương	1	2021-2025		75.000	7.500	63.000
	<i>THCS</i>	2			164.160	17.995	137.000
1	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	2023-2026		84.209	10.000	70.000
1	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1	2022-2025		79.951	7.995	67.000
XVII	Huyện Ứng Hòa	3			84.500	8.450	71.300
	<i>Mầm non</i>	1			45.000	4.500	38.000
	<i>Tiểu học</i>	1			25.000	2.500	21.000
	<i>THCS</i>	1			14.500	1.450	12.300
	<i>Mầm non</i>	1			45.000	4.500	38.000
1	Trường Mầm non Minh Đức	1	2021-2022		45.000	4.500	38.000
	<i>Tiểu học</i>	1			25.000	2.500	21.000
1	Trường tiểu học xã Hòa Nam	1	2022-2024		25.000	2.500	21.000
	<i>THCS</i>	1			14.500	1.450	12.300
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	1	2022-2024		14.500	1.450	12.300
XVIII	Thị xã Sơn Tây	10			672.307	153.644	489.800
	<i>Mầm non</i>	5			355.397	52.334	274.200
	<i>Tiểu học</i>	2			75.391	22.991	52.400
	<i>THCS</i>	3			241.519	78.319	163.200
	<i>Mầm non</i>	5			355.397	52.334	274.200
1	Mở rộng, hoàn thiện trường MN Viên Sơn khu A	1	2022-2025		24.000	2.400	21.000

STT	Tên trường/Dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT (tại Nghị quyết 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ- HĐND)
				Số, ngày QĐ	TMĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1	2022-2025		97.000	19.800	77.200
3	Xây dựng trường mầm non Đường Lâm	1	2023-2026	26/NQ-HĐND 16/11/2021	94.334	25.634	68.700
4	Trường mầm non Phú Thịnh khu B	1	2022-2025		45.000	4.500	40.500
5	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	2023-2026	26/NQ-HĐND 16/11/2021	95.063		66.800
	Tiểu học	2			75.391	22.991	52.400
1	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Đường Lâm	1	2022-2025		30.709	6.709	24.000
2	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1	2023-2025	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	44.682	16.282	28.400
	THCS	3			241.519	78.319	163.200
1	Xây dựng trường THCS Sơn Đông	1	2023-2026	26/NQ-HĐND 16/11/2021	105.339	35.339	70.000
2	Xây dựng trường THCS Thanh Mỹ	1	2023-2026	26/NQ-HĐND 16/11/2021	107.390	37.390	70.000
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc	1	2022-2024	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.790	5.590	23.200

Ghi chú: Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là hạn mức bố trí cho kinh phí xây lắp, thiết bị (nếu có), là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm của HĐND Thành phố.

Phụ lục 8.2.a
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số **404**-BC/UBND ngày **18**/11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ								Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021				Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu	
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		CTr MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	143		1.462.934	1.193.761	358.478	1.112.350	94.000	1.087.120	128.300	50.500	60.800	17.000	659.490	7.600	651.890	202.030	
I	THỊ XÃ SON TÂY	5		38.884	31.989	3.504	27.980		29.300								29.300	
A	Trạm y tế	5		38.884	31.989	3.504	27.980		29.300								29.300	
a.1	Xây mới	4		32.983	27.245	3.078	24.580		24.600								24.600	
1	Xây dựng Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	1148/QĐ-UBND 28/10/2022	7.114	5.769	698	5.600		5.700								5.700	
2	Trạm y tế phường Sơn Lộc	1	1008/QĐ-UBND 03/10/2022	6.174	4.915	610	4.880		4.800								4.800	
3	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	1032/QĐ-UBND 06/10/2022	7.134	6.145	693	5.500		5.500								5.500	
4	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	1.078	8.600		8.600								8.600	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1		5.901	4.744	427	3.400		4.700								4.700	
1	Xây dựng Trạm y tế phường Quang Trung	1	1149/QĐ-UBND 28/10/2022	5.901	4.744	427	3.400		4.700								4.700	
II	HUYỆN BA VÌ	32		374.759	306.155	51.923	297.490	65.000	295.000	74.800	30.000	44.800		175.400		175.400	32.850	
A	Trạm y tế	29		283.759	229.038	43.423	220.990	30.000	218.500	74.800	30.000	44.800		133.200		133.200	10.500	
a.1	Xây mới	12		141.174	120.055	14.117	114.990	12.000	112.500	20.000	12.000	8.000		92.500		92.500		
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174	12.048	1.417	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000							
2	Trạm y tế xã Cam Thượng	1	5016/QĐ-UBND 12/9/2020	14.000	11.900	1.400	8.000		8.000	8.000		8.000						
3	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	23/NQ-HĐND 07/9/2021, 1315/QĐ-UBND 19/3/2022	12.000	10.101	1.200	10.100		10.100					10.100		10.100		
4	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	41/NQ-HĐND 15/12/2021, 1325/QĐ-UBND 21/3/2022	14.900	12.690	1.490	12.690		10.200					10.200		10.200		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú	
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
										Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu		
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới		Hỗ trợ mục tiêu	CTr MTQG dân tộc miền núi			Hỗ trợ mục tiêu
5	Trạm y tế xã Phú Châu	1	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1345/QĐ-UBND 21/3/2022	14.100	11.308	1.410	11.300		11.300					11.300		11.300		
6	Trạm y tế xã Phú Cường	1	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1346/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.732	1.000	8.500		8.500					8.500		8.500		
7	Trạm y tế xã Phú Phương	1	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 7977/QĐ-UBND 11/11/2021	8.000	6.962	800	6.800		6.800					6.800		6.800		
8	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8109/QĐ-UBND 15/11/2021	10.000	8.336	1.000	8.300		8.300					8.300		8.300		
9	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1276/QĐ-UBND 17/3/2022	12.000	10.348	1.200	10.200		10.200					10.200		10.200		
10	Trạm y tế xã Thụy An	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1348/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.714	900	7.600		7.600					7.600		7.600		
11	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1344/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.707	900	7.600		7.600					7.600		7.600		
12	Trạm y tế xã Phong Vân	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1334/QĐ-UBND 21/3/2022	14.000	12.209	1.400	11.900		11.900					11.900		11.900		
a.2	Nâng cấp, mở rộng	8		63.000	54.183	7.800	51.200		51.200					40.700		40.700	10.500	
1	Trạm y tế xã Ba Trại	1	9760/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.191	1.000	3.500		3.500								3.500	
2	Trạm y tế xã Ba Vi	1	9761/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.240	1.000	3.500		3.500								3.500	
3	Trạm y tế xã Chu Minh	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1313/QĐ-UBND 19/3/2022	9.000	7.745	900	7.600		7.600					7.600		7.600		
4	Trạm y tế xã Đông Quang	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1342/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.903	900	7.600		7.600					7.600		7.600		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú	
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
										Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu		
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới		Hỗ trợ mục tiêu	CTr MTQG dân tộc miền núi			Hỗ trợ mục tiêu
5	Trạm y tế xã Minh Quang	1	9755/QĐ-UBND 10/11/2022	5.000	4.191	1.000	3.500		3.500								3.500	
6	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1329/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.628	1.000	8.500		8.500					8.500		8.500		
7	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8095/QĐ-UBND 13/11/2021	10.000	8.670	1.000	8.500		8.500					8.500		8.500		
8	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	41/NQ-HĐND, 15/12/2021, 1284/QĐ-UBND 17/3/2022	10.000	8.615	1.000	8.500		8.500					8.500		8.500		
a.3	Cải tạo, sửa chữa	9		79.585	54.800	21.506	54.800	18.000	54.800	54.800	18.000	36.800						
1	Trạm y tế xã Vạn Thắng	1	5144/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	3.200	4.400	3.200		3.200	3.200		3.200						
2	Trạm y tế xã Tiên Phong	1	5001/QĐ-UBND 12/9/2020	7.995	3.200	4.395	3.200		3.200	3.200		3.200						
3	Trạm y tế xã Đồng Thái	1	5152/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.000	4.550	4.000		4.000	4.000		4.000						
4	Trạm y tế xã Phú Đông	1	5149/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.000	4.550	4.000		4.000	4.000		4.000						
5	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590	10.000	1.011	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000							
6	Trạm y tế xã Yên Bái	1	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500	8.000	275	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000							
7	Trạm y tế xã Vật Lại	1	5156/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	7.200	650	7.200		7.200	7.200		7.200						
8	Trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	5011/QĐ-UBND 12/9/2020	8.000	7.200	650	7.200		7.200	7.200		7.200						
9	Trạm y tế xã Văn Hòa	1	6906/QĐ-UBND 13/11/2020	9.500	8.000	1.025	8.000		8.000	8.000		8.000						
B	Trung tâm y tế	1		12.000	10.425	1.000	10.200		10.200					10.200		10.200		
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1		12.000	10.425	1.000	10.200		10.200					10.200		10.200		
1	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	1343/QĐ-UBND 21/3/2022	12.000	10.425	1.000	10.200		10.200					10.200		10.200		
C	Phòng Khám Đa khoa	2		79.000	66.692	7.500	66.300	35.000	66.300					32.000		32.000	22.350	
c.2	Nâng cấp, mở rộng	2		79.000	66.692	7.500	66.300	35.000	66.300					32.000		32.000	22.350	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú	
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023
										Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số Hỗ trợ mục tiêu
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		CTr MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	35.000	30.337	3.500	30.000	35.000	30.000					17.000		17.000	13.000	lồng ghép trong CTr MTQG phát triển KTXH đồng bào dân tộc miền núi
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	35/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	36.355	4.000	36.300		36.300					15.000		15.000	9.350	
III HUYỆN CHUÔNG MỸ			19	215.119	177.310	49.530	149.300		149.300					149.300		149.300		
A	Trạm y tế	18		197.155	162.847	44.020	139.100		139.100					139.100		139.100		
a.1	Xây mới	9		103.276	85.374	23.300	74.000		74.000					74.000		74.000		
1	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1013/QĐ-UBND 02/6/2022	11.919	9.608	2.650	8.000		8.000					8.000		8.000		
2	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1014/QĐ-UBND 02/6/2022	13.722	11.740	3.390	8.900		8.900					8.900		8.900		
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1028/QĐ-UBND 03/6/2022	10.502	8.580	2.160	7.500		7.500					7.500		7.500		
4	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1012/QĐ-UBND 02/6/2022	10.737	8.854	2.160	7.500		7.500					7.500		7.500		
5	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1026/QĐ-UBND 03/6/2022	11.016	9.115	2.370	8.300		8.300					8.300		8.300		
6	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1034/QĐ-UBND 03/6/2022	12.511	10.244	3.370	10.100		10.100					10.100		10.100		
7	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1029/QĐ-UBND 03/6/2022	10.845	8.896	2.200	8.000		8.000					8.000		8.000		
8	Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1011/QĐ-UBND 02/6/2022	11.382	9.482	2.790	8.000		8.000					8.000		8.000		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ								Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021				Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu	
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		CTr MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
9	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1027/QĐ-UBND 03/6/2022	10.642	8.855	2.210	7.700		7.700					7.700		7.700		
a.2	Nâng cấp, mở rộng	9		93.879	77.473	20.720	65.100		65.100					65.100		65.100		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1037/QĐ-UBND 03/6/2022	11.390	9.355	2.580	7.700		7.700					7.700		7.700		
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1015/QĐ-UBND 02/6/2022	10.456	8.566	2.150	7.400		7.400					7.400		7.400		
3	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1035/QĐ-UBND 03/6/2022	10.012	8.132	1.980	7.000		7.000					7.000		7.000		
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1017/QĐ-UBND 03/6/2022	11.641	9.894	2.630	7.800		7.800					7.800		7.800		
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1033/QĐ-UBND 03/6/2022	9.641	7.887	2.510	6.200		6.200					6.200		6.200		
6	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1018/QĐ-UBND 02/6/2022	10.060	8.225	1.980	7.100		7.100					7.100		7.100		
7	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1030/QĐ-UBND 03/6/2022	10.396	8.607	2.050	7.300		7.300					7.300		7.300		
8	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1031/QĐ-UBND 03/6/2022	10.942	9.083	2.700	8.100		8.100					8.100		8.100		
9	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	39/NQ-HĐND 17/12/2021; 1032/QĐ-UBND 03/6/2022	9.341	7.724	2.140	6.500		6.500					6.500		6.500		
B	Trung tâm y tế	1		17.964	14.463	5.510	10.200		10.200					10.200		10.200		
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1		17.964	14.463	5.510	10.200		10.200					10.200		10.200		
1	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	01/NQ-HĐND 16/3/2022; 1018/QĐ-UBND 02/6/2022	17.964	14.463	5.510	10.200		10.200					10.200		10.200		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu	
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới		Hỗ trợ mục tiêu	CTr MTQG dân tộc miền núi		
IV	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	1		11.436	8.678	3.000	8.700		8.700							8.700	
A	Trạm y tế	1		11.436	8.678	3.000	8.700		8.700							8.700	
a.1	Xây mới	1		11.436	8.678	3.000	8.700		8.700							8.700	
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	6999/QĐ-UBND 04/11/2022	11.436	8.678	3.000	8.700		8.700							8.700	
V	HUYỆN ĐÔNG ANH																
VI	HUYỆN GIA LÂM																
VII	HUYỆN HOÀI ĐỨC																
VIII	HUYỆN MÊ LINH	8		69.213	56.039	17.081	50.900		52.800					31.700		31.700	15.700
A	Trạm y tế	8		69.213	56.039	17.081	50.900		52.800					31.700		31.700	15.700
a.1	Xây mới	4		41.265	33.223	12.499	28.900		30.800					15.100		15.100	15.700
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	908/QĐ-UBND 07/3/2022	11.885	8.480	4.199	7.600		7.600					7.600		7.600	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	3751/QĐ-UBND 31/8/2022	9.869	8.246	1.610	7.200		8.200					2.500		2.500	5.700
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Thỉnh, huyện Mê Linh	1	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3259/QĐ-UBND 08/8/2022	9.902	8.504	1.740	7.100		7.100					2.500		2.500	4.600
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	3752/QĐ-UBND 31/8/2022	9.609	7.993	1.680	7.000		7.900					2.500		2.500	5.400
a.3	Cải tạo, sửa chữa	4		27.948	22.816	4.582	22.000		22.000					16.600		16.600	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	04/NQ-HĐND 14/7/2022	7.000	6.032	910	5.400		5.400								
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	878/QĐ-UBND 02/3/2022	6.758	5.284	882	5.200		5.200					5.200		5.200	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	910/QĐ-UBND 07/3/2022	7.042	5.834	1.242	5.800		5.800					5.800		5.800	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Thẳng, huyện Mê Linh	1	912/QĐ-UBND 07/3/2022	7.148	5.666	1.548	5.600		5.600					5.600		5.600	
IX	HUYỆN MỸ ĐỨC	14		191.252	158.243	20.276	159.200		153.380	16.000		16.000		45.180		45.180	32.600
A	Trạm y tế	12		133.352	109.545	15.696	110.100		104.780	16.000		16.000		45.180		45.180	16.100

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú	
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023
										Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số Hỗ trợ mục tiêu
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		CTr MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
a.1	Xây mới	10		124.652	102.333	14.376	102.800		98.100	16.000		16.000		43.000		43.000	14.100	
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500	8.075	1.320	8.000		8.000	8.000		8.000						
2	Xây mới trạm y tế xã Tuy Lai	1	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000	11.900	1.725	11.900		8.000	8.000		8.000						
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	4070/QĐ-UBND 03/11/2022	10.000	8.324	750	8.500		8.300								3.000	
4	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2559/QĐ-UBND 26/10/2021	14.986	11.320	1.749	11.300		11.300				11.300		11.300			
5	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	4071/QĐ-UBND 03/11/2022	14.950	12.200	1.750	12.700		12.200								4.500	
6	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2557/QĐ-UBND 26/10/2021	14.788	11.911	1.741	11.900		11.900				11.900		11.900			
7	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	2556/QĐ-UBND 26/10/2021	12.000	9.933	1.600	9.900		9.900				9.900		9.900			
8	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	3856/QĐ-UBND 25/10/2022	10.000	8.647	750	8.500		8.500								3.000	
9	Trạm y tế xã Phú Lưu Tế	1	4069/QĐ-UBND 03/11/2022	12.000	10.122	1.370	10.200		10.100								3.600	
10	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	2558/QĐ-UBND 26/10/2021	12.428	9.901	1.621	9.900		9.900				9.900		9.900			
a.3	Cải tạo, sửa chữa	2		8.700	7.212	1.320	7.300		6.680				2.180		2.180		2.000	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	553/QĐ-UBND 26/3/2021	3.200	2.677	560	2.700		2.180				2.180		2.180			
2	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	4002/QĐ-UBND 31/10/2022	5.500	4.535	760	4.600		4.500								2.000	
B	Trung tâm y tế	1		14.900	12.937	745	12.600		12.900								4.500	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1		14.900	12.937	745	12.600		12.900								4.500	
1	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	4262/QĐ-UBND 11/11/2022	14.900	12.937	745	12.600		12.900								4.500	
C	Phòng Khám Đa khoa	1		43.000	35.761	2.150	36.500		35.700								12.000	
c.1	Xây mới	1		43.000	35.761	2.150	36.500		35.700								12.000	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	43.000	35.761	2.150	36.500		35.700								12.000	
X	HUYỆN PHÚ XUYỀN	14		122.943	100.950	12.398	102.200		100.100					80.700		80.700	19.400	
A	Trạm y tế	13		115.743	94.984	11.678	96.100		94.100					77.700		77.700	16.400	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ								Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021				Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		Tổng số	CTr MTQG dân tộc miền núi		
a.1	Xây mới	13		115.743	94.984	11.678	96.100		94.100					77.700		77.700	16.400	
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	1550/QĐ-UBND 25/3/2022	8.958	7.135	896	7.100		7.100					7.100		7.100		
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	1548/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.209	900	7.200		7.200					7.200		7.200		
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	1543/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.631	900	7.600		7.600					7.600		7.600		
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2872/QĐ-UBND 17/6/2022	9.669	7.875	900	7.600		7.800					3.000		3.000	4.800	
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2871/QĐ-UBND 17/6/2022	6.370	5.174	900	7.600		5.100					3.000		3.000	2.100	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2870/QĐ-UBND 17/6/2022	9.200	7.459	900	7.600		7.400					3.000		3.000	4.400	
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	1544/QĐ-UBND 25/3/2022	8.817	7.340	882	7.300		7.300					7.300		7.300		
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	1545/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.093	900	7.000		7.000					7.000		7.000		
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2869/QĐ-UBND 17/6/2022	9.729	8.142	900	7.600		8.100					3.000		3.000	5.100	
10	Xây dựng Trạm y tế xã Phương Dục	1	1547/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.435	900	7.400		7.400					7.400		7.400		
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	1549/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.119	900	7.100		7.100					7.100		7.100		
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	1542/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.881	900	7.600		7.600					7.600		7.600		
13	Xây dựng Trạm y tế xã Văn Từ	1	1546/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.491	900	7.400		7.400					7.400		7.400		
B	Trung tâm y tế	1		7.200	5.966	720	6.100		6.000					3.000		3.000	3.000	
b.1	Xây mới	1		7.200	5.966	720	6.100		6.000					3.000		3.000	3.000	
1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	3394/QĐ-UBND 03/8/2022	7.200	5.966	720	6.100		6.000					3.000		3.000	3.000	
XI	HUYỆN PHÚC THỌ	15		93.825	75.481	29.710	71.740		67.650	17.000			17.000	50.650		50.650		
A	Trạm y tế	15		93.825	75.481	29.710	71.740		67.650	17.000			17.000	50.650		50.650		
a.3	Cải tạo, sửa chữa	15		93.825	75.481	29.710	71.740		67.650	17.000			17.000	50.650		50.650		
1	Trạm y tế xã Tích Giang	1	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	7.455	6.337	746	6.000		6.000	6.000			6.000					
2	Trạm y tế Văn Nam	1	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	6.249	735	6.000		6.000	6.000			6.000					
3	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	6.390	5.432	639	5.000		5.000	5.000			5.000					

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu	
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới		Hỗ trợ mục tiêu	CTr MTQG dân tộc miền núi		
4	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	3115/QĐ-UBND 15/8/2022	4.954	3.950	584	4.900		3.950					3.950		3.950	
5	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	3114/QĐ-UBND 15/8/2022	4.859	3.886	573	4.800		3.900					3.900		3.900	
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	3101/QĐ-UBND 12/8/2022	7.064	5.677	4.800	3.600		3.600					3.600		3.600	
7	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	4043/QĐ-UBND 09/11/2020	8.990	7.127	990	7.100		7.100					7.100		7.100	
8	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	3113/QĐ-UBND 15/8/2022	6.166	4.950	656	5.300		4.950					4.950		4.950	
9	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	3112/QĐ-UBND 15/8/2022	2.425	1.933	364	3.000		1.900					1.900		1.900	
10	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuận	1	3103/QĐ-UBND 12/8/2022	4.019	3.518	2.250	1.800		1.800					1.800		1.800	
11	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	4078/QĐ-UBND 11/11/2020	6.352	5.258	635	5.200		5.200					5.200		5.200	
12	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	3102/QĐ-UBND 12/8/2022	7.069	5.701	3.750	3.000		3.000					3.000		3.000	
13	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	3111/QĐ-UBND 15/8/2022	7.221	5.881	830	6.640		5.850					5.850		5.850	
14	Trạm y tế xã Vòng Xuyên	1	4050/QĐ-UBND 09/11/2020	5.636	4.092	5.072	4.000		4.000					4.000		4.000	
15	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	4048/QĐ-UBND 09/11/2020	7.873	5.491	7.086	5.400		5.400					5.400		5.400	
XII	HUYỆN QUỐC OAI	4		45.738	38.875	60.925	18.500	12.500	18.500	12.500	12.500			6.000		6.000	
A	Trạm y tế	4		45.738	38.875	60.925	18.500	12.500	18.500	12.500	12.500			6.000		6.000	
a.1	Xây mới	4		45.738	38.875	60.925	18.500	12.500	18.500	12.500	12.500			6.000		6.000	
1	Trạm y tế Phú Mân	1	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	12.632	1.463	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500						
2	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	7734/QĐ-UBND 31/10/2016; 36/NQ-HĐND 15/12/2021	10.400	8.840	8.000	1.400		1.400					1.400		1.400	
3	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	1845/QĐ-UBND 09/5/2018; 26/NQ-HĐND 15/11/2021	11.150	9.478	8.000	2.000		2.000					2.000		2.000	
4	Trạm y tế xã Đại Thành	1	5983/QĐ-UBND 02/12/2021	9.562	7.925	6.962	2.600		2.600					2.600		2.600	
XIII	HUYỆN SÓC SƠN	3		32.524	25.362	25.178	29.150		20.500					15.000		15.000	5.500

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ								Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021				Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu	
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới	Hỗ trợ mục tiêu		CTr MTQG dân tộc miền núi	Hỗ trợ mục tiêu		
A	Trạm y tế	2		6.697	5.590	6.837	14.150		5.500							5.500		
a.3	Cải tạo, sửa chữa	2		6.697	5.590	6.837	14.150		5.500							5.500		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	8808/QĐ-UBND 09/11/2022	3.657	3.083	820	6.970		3.000							3.000		
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phú Lễ	1	8809/QĐ-UBND 09/11/2022	3.040	2.507	845	7.180		2.500							2.500		
C	Phòng Khám Đa khoa	1		25.827	19.772	18.341	15.000		15.000					15.000		15.000		
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1		25.827	19.772	18.341	15.000		15.000					15.000		15.000		
1	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	2627/QĐ-UBND 06/7/2021	25.827	19.772	10.200	15.000		15.000					15.000		15.000		
XIV	HUYỆN THẠCH THẤT	5		45.591	38.828	25.300	26.600	16.500	26.600	8.000	8.000			12.600	7.600	5.000	6.000	
A	Trạm y tế	5		45.591	38.828	25.300	26.600	16.500	26.600	8.000	8.000			12.600	7.600	5.000	6.000	
a.1	Xây mới	4		36.274	31.080	16.900	23.000	16.500	23.000	8.000	8.000			9.600	7.600	2.000	5.400	
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5679/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	8.500	8.000	200	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000							
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiên Xuân	1	4516/QĐ-UBND 04/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021; 06/NQ-HĐND 25/6/2020; 41/NQ-HĐND 16/12/2021; 4399/QĐ-UBND 13/6/2022	9.500	8.075	1.000	7.600	8.500	7.600					7.600	7.600			
3	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	9.500	8.103	3.000	6.400		6.400					2.000		2.000	4.400	
4	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	8.774	6.902	8.500	1.000		1.000								1.000	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1		9.317	7.748	8.400	3.600		3.600					3.000		3.000	600	
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 4400/QĐ-UBND 13/6/2022; 6884/QĐ-UBND 19/9/2022	9.317	7.748	8.400	3.600		3.600					3.000		3.000	600	
a.3	Cải tạo, sửa chữa																	
XV	HUYỆN THANH OAI	7		47.152	36.887	5.240	37.700		36.800					25.300		25.300	11.500	
A	Trạm y tế	7		47.152	36.887	5.240	37.700		36.800					25.300		25.300	11.500	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	6		36.854	27.943	4.725	29.600		27.900					16.400		16.400	11.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KH 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú	
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
										Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu		
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới		Hỗ trợ mục tiêu	CTr MTQG dân tộc miền núi			Hỗ trợ mục tiêu
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1	4713/QĐ-UBND 05/8/2022	4.500	3.609	800	3.400		3.600					3.600		3.600		
2	Trạm y tế xã Kim Thư	1	4712/QĐ-UBND 05/8/2022	9.660	7.900	725	8.000		7.900					7.900		7.900		
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1	4711/QĐ-UBND 05/8/2022	6.141	4.922	800	5.200		4.900					4.900		4.900		
4	Trạm y tế xã Cù Khê	1	5631/QĐ-UBND 05/10/2022	4.906	3.187	800	4.000		3.200								3.200	
5	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	5630/QĐ-UBND 05/10/2022	5.552	3.733	800	4.000		3.700								3.700	
6	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	5629/QĐ-UBND 05/10/2022	6.095	4.592	800	5.000		4.600								4.600	
a.3	Cải tạo, sửa chữa	1		10.298	8.944	515	8.100		8.900					8.900		8.900		
1	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	4651/QĐ-UBND 01/8/2022	10.298	8.944	515	8.100		8.900					8.900		8.900		
XVI	HUYỆN THANH TRÌ	1		8.000	6.800	22.200	2.850		2.850									
A	Trạm y tế	1		8.000	6.800	22.200	2.850		2.850									
a.1	Xây mới	1		8.000	6.800	22.200	2.850		2.850									
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà	1	19/NQ-HĐND 24/6/2022	8.000	6.800	4.350	2.850		2.850									
XVII	HUYỆN THƯỜNG TÍN	5		35.898	29.656	5.110	29.940		29.540					23.840	23.840	5.700		
A	Trạm y tế	5		35.898	29.656	5.110	29.940		29.540					23.840	23.840	5.700		
a.1	Xây mới	1		7.395	6.131	1.200	6.100		6.100					6.100	6.100			
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	7815/QĐ-UBND 31/12/2021	7.395	6.131	1.200	6.100		6.100					6.100	6.100			
a.2	Nâng cấp, mở rộng	4		28.503	23.525	3.910	23.840		23.440					17.740	17.740	5.700		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2971/QĐ-UBND 15/6/2022	7.816	6.443	890	6.700		6.400					3.500	3.500	2.900		
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2970/QĐ-UBND 15/6/2022	7.610	6.329	620	6.400		6.300					3.500	3.500	2.800		
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	5439/QĐ-UBND 24/12/2021	6.610	5.377	1.300	5.370		5.370					5.370	5.370			
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	5440/QĐ-UBND 24/12/2021	6.467	5.376	1.100	5.370		5.370					5.370	5.370			
XVIII	HUYỆN ỨNG HÒA	10		130.600	102.508	27.103	100.100		96.100					43.820	43.820	34.780		
A	Trạm y tế	8		65.600	51.631	15.853	48.600		46.600					28.820	28.820	17.780		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	KII 2021-2025 CTr MTQG dân tộc miền núi	Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (cập nhật)	Trong đó: Ngân sách Thành phố hỗ trợ							Ghi chú
			Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB					Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023	
										Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số Hỗ trợ mục tiêu	
											CTr MTQG dân tộc miền núi	CTr MTQG nông thôn mới		Hỗ trợ mục tiêu	CTr MTQG dân tộc miền núi		
a.1	Xây mới	1		11.000	7.970	1.650	9.300		7.900							7.900	
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	953/QĐ-UBND 23/9/2022	11.000	7.970	1.650	9.300		7.900							7.900	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	7		54.600	43.661	14.203	39.300		38.700				28.820		28.820	9.880	
1	Trạm y tế thị trấn Văn Đình	1	1093/QĐ-UBND 29/10/2021	4.500	3.716	784	3.700		3.700				3.700		3.700		
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	396/QĐ-UBND 19/5/2022	9.600	7.571	1.440	8.100		7.500				7.120		7.120	380	
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	2388/QĐ-UBND 20/12/2021	7.500	5.655	1.845	5.650		5.650				5.650		5.650		
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	393/QĐ-UBND 18/5/2022	9.500	7.240	4.990	4.000		4.000							4.000	
5	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	1091/QĐ-UBND 28/10/2021	7.500	6.192	1.308	6.190		6.190				6.190		6.190		
6	Trạm y tế xã Táo Dương Văn	1	2375/QĐ-UBND 17/12/2021	7.500	6.154	1.336	6.160		6.160				6.160		6.160		
7	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	1221/QĐ-UBND 28/10/2022	8.500	7.133	2.500	5.500		5.500							5.500	
a.3	Cải tạo, sửa chữa																
B	Trung tâm y tế	1		45.000	36.009	6.750	38.000		36.000				15.000		15.000	12.000	
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1		45.000	36.009	6.750	38.000		36.000				15.000		15.000	12.000	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	458/QĐ-UBND 01/6/2022	45.000	36.009	6.750	38.000		36.000				15.000		15.000	12.000	
C	Phòng Khám Đa khoa	1		20.000	14.868	4.500	13.500		13.500							5.000	
c.2	Nâng cấp, mở rộng	1		20.000	14.868	4.500	13.500		13.500							5.000	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	1124/QĐ-UBND 14/10/2022	20.000	14.868	4.500	13.500		13.500							5.000	

Phụ lục 8.2.b

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 404 /BC-UBND ngày 18 /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số DA	Năm khởi công - hoàn thành	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	55			543.122	159.628	340.646
I	THỊ XÃ SƠN TÂY	3			6.000	600	4.500
A	Trạm y tế	3			6.000	600	4.500
a.2	Nâng cấp, mở rộng	3			6.000	600	4.500
1	Trạm y tế phường Phú Thịnh	1			2.000	200	1.500
2	Trạm y tế phường Trung Hưng	1			2.000	200	1.500
3	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	1			2.000	200	1.500
II	HUYỆN BA VÌ						
III	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	4			46.482	10.790	30.900
A	Trạm y tế	4			46.482	10.790	30.900
a.1	Xây mới	1			8.686	1.730	6.000
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	8.686	1.730	6.000
a.2	Nâng cấp, mở rộng	3			37.796	9.060	24.900
1	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.445	3.700	8.400
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.201	2.740	8.200
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.150	2.620	8.300
IV	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	1			28.340	8.340	17.166
C	Phòng Khám Đa khoa	1			28.340	8.340	17.166
c.1	Xây mới	1			28.340	8.340	17.166
1	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	1			28.340	8.340	17.166

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số ĐA	Năm khởi công - hoàn thành	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ- HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		
V	HUYỆN ĐÔNG ANH						
VI	HUYỆN GIA LÂM	2			20.000	2.000	16.000
A	Trạm y tế	2			20.000	2.000	16.000
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	2			20.000	2.000	16.000
1	Trạm y tế xã Kiều Ky	1			10.000	1.000	8.000
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1			10.000	1.000	8.000
VII	HUYỆN HOÀI ĐỨC						
VIII	HUYỆN MÊ LINH	7			56.440	9.424	41.300
A	Trạm y tế	6			46.440	7.424	34.300
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	2			19.780	3.270	14.400
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vạn Yên	1			9.840	1.620	7.200
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiền Phong	1		01/NQ-HĐND 29/3/2022	9.940	1.650	7.200
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	4			26.660	4.154	19.900
1	Trạm y tế xã Thạch Đà	1			9.200	1.700	6.600
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1			4.000	700	2.900
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Kim	1			7.460	754	6.000
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê	1			6.000	1.000	4.400
B	Trung tâm y tế	1			10.000	2.000	7.000
<i>b.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	1			10.000	2.000	7.000
1	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2022-2023		10.000	2.000	7.000
IX	HUYỆN MỸ ĐỨC	3			9.900	1.685	8.400
A	Trạm y tế	3			9.900	1.685	8.400
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	3			9.900	1.685	8.400
1	Trạm y tế xã An Mỹ	1	2024-2025		3.300	565	2.800
2	Trạm y tế xã An Phú	1	2024-2025		3.300	560	2.800
3	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2024-2025		3.300	560	2.800

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số DA	Năm khởi công - hoàn thành	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		
X	HUYỆN PHÚ XUYỀN						
XI	HUYỆN PHÚC THỌ	2			10.750	1.075	8.600
B	Trung tâm y tế	1			4.200	420	3.360
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			4.200	420	3.360
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	420	3.360
C	Phòng Khám Đa khoa	1			6.550	655	5.240
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			6.550	655	5.240
1	Phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1			6.550	655	5.240
XII	HUYỆN QUỐC OAI	10			130.200	51.676	69.800
A	Trạm y tế	9			85.650	47.221	30.800
a.1	Xây mới	5			52.490	36.500	10.800
1	Trạm y tế xã Yên Sơn	1		26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	10.450	7.500	1.900
2	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	1		22/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	9.340	6.500	1.900
3	Trạm y tế xã Đông Yên	1		26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	9.430	6.500	2.000
4	Trạm y tế xã Tân Hòa	1		22/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	10.950	8.000	2.000
5	Trạm y tế xã Tân Phú	1		8167/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	12.320	8.000	3.000
a.3	Cải tạo, sửa chữa	4			33.160	10.721	20.000
1	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1			8.800	880	7.400
2	Trạm y tế xã Sài Sơn	1		26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	8.870	4.500	3.500
3	Trạm y tế xã Đông Quang	1		26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	7.080	4.500	2.000
4	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1			8.410	841	7.100
B	Trung tâm y tế	1			44.550	4.455	39.000
b.1	Xây mới	1			44.550	4.455	39.000
1	Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1			44.550	4.455	39.000
XIII	HUYỆN SÓC SƠN	13			153.010	45.313	95.780
A	Trạm y tế	10			105.780	37.172	59.980

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số ĐA	Năm khởi công - hoàn thành	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ- HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>4</i>			<i>58.000</i>	<i>32.000</i>	<i>20.200</i>
1	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024		14.500	8.000	5.050
2	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	2023-2024		14.500	8.000	5.050
3	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2023		14.500	8.000	5.050
4	Trạm y tế xã Tân Minh	1	2023-2024		14.500	8.000	5.050
<i>a.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>6</i>			<i>47.780</i>	<i>5.172</i>	<i>39.780</i>
1	TYT xã Đông Xuân	1	2022-2023		8.400	840	7.140
2	Trạm y tế xã Đức Hòa	1	2022-2023		8.100	810	6.880
3	Trạm y tế xã Mai Đình	1	2022-2023		6.940	694	5.890
4	Trạm y tế xã Tân Hưng	1	2022-2023		7.700	770	6.540
5	Trạm y tế xã Thanh Xuân	1	2022-2023		8.320	832	7.070
6	Trạm y tế xã Việt Long	1	2022-2023		8.320	1.226	6.260
<i>C</i>	<i>Phòng Khám Đa khoa</i>	<i>3</i>			<i>47.230</i>	<i>8.141</i>	<i>35.800</i>
<i>c.3</i>	<i>Cải tạo, sửa chữa</i>	<i>3</i>			<i>47.230</i>	<i>8.141</i>	<i>35.800</i>
1	Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2022-2023		14.000	1.400	11.900
2	Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2022-2023		24.000	5.500	16.100
3	Phòng khám đa khoa Hồng Kỳ	1	2022-2023		9.230	1.241	7.800
XIV	HUYỆN THẠCH THẮT	1			12.500	4.200	8.000
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>1</i>			<i>12.500</i>	<i>4.200</i>	<i>8.000</i>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>1</i>			<i>12.500</i>	<i>4.200</i>	<i>8.000</i>
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	2023-2024	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.500	4.200	8.000
XV	HUYỆN THANH OAI						
XVI	HUYỆN THANH TRÌ	3			34.000	17.850	12.750
<i>A</i>	<i>Trạm y tế</i>	<i>3</i>			<i>34.000</i>	<i>17.850</i>	<i>12.750</i>
<i>a.1</i>	<i>Xây mới</i>	<i>3</i>			<i>34.000</i>	<i>17.850</i>	<i>12.750</i>

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số DA	Năm khởi công - hoàn thành	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS huyện cân đối (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư		
1	Trạm y tế thị trấn Văn Điển	1			13.000	8.100	3.600
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024		13.000	6.500	5.200
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp	1	2022-2024		8.000	3.250	3.950
XVII	HUYỆN THƯỜNG TÍN	1			8.000	1.000	6.200
B	Trung tâm y tế	1			8.000	1.000	6.200
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			8.000	1.000	6.200
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1			8.000	1.000	6.200
XVIII	HUYỆN ỨNG HÒA	5			27.500	5.675	21.250
A	Trạm y tế	4			24.500	3.675	20.250
a.1	Xây mới	1			11.000	1.650	9.300
1	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2024		11.000	1.650	9.300
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1			8.500	1.275	7.200
1	Trạm y tế xã Minh Đức	1	2022-2024		8.500	1.275	7.200
a.3	Cải tạo, sửa chữa	2			5.000	750	3.750
1	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1	2022-2024		2.000	300	1.500
2	Trạm y tế xã Vạn Thái	1			3.000	450	2.250
C	Phòng Khám Đa khoa	1			3.000	2.000	1.000
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			3.000	2.000	1.000
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			3.000	2.000	1.000

Ghi chú: Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 là hạn mức bố trí cho kinh phí xây lắp, thiết bị (nếu có), là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm của HĐND Thành phố.

Phụ lục 8.3.a
CẬP NHẬT KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TU BỒ, TÔN TẠO CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA
GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	84	89			3.965.161	3.252.000	676.321	2.884.300	2.755.950	2.871.850	95.000	1.401.950	926.270
	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>50</i>	<i>81</i>			<i>3.061.860</i>	<i>2.531.140</i>	<i>490.829</i>	<i>2.249.500</i>	<i>2.121.150</i>	<i>2.257.750</i>	<i>95.000</i>	<i>1.081.150</i>	<i>738.570</i>
	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>29</i>	<i>8</i>			<i>753.519</i>	<i>603.646</i>	<i>167.780</i>	<i>522.300</i>	<i>522.300</i>	<i>513.600</i>		<i>298.300</i>	<i>143.700</i>
	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>5</i>				<i>149.783</i>	<i>117.214</i>	<i>17.712</i>	<i>112.500</i>	<i>112.500</i>	<i>100.500</i>		<i>22.500</i>	<i>44.000</i>
1	SƠN TÂY	2	8			207.601	171.616	23.833	164.800	164.800	164.600	18.000	67.000	45.570
1.1	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>1</i>	<i>8</i>			<i>192.609</i>	<i>158.871</i>	<i>21.341</i>	<i>152.300</i>	<i>152.300</i>	<i>152.100</i>	<i>18.000</i>	<i>54.500</i>	<i>45.570</i>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1		2021-2022	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	2.831	26.500	26.500	26.500	18.000	8.500	
2	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi		1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	4.000	40.000	40.000	40.000		30.000	10.000
3	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê		1	2021-2023	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	2.100	16.000	16.000	16.000		16.000	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Khang		1	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	1.510	14.700	14.700	14.800			6.500
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh		1	2022-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.282	9.671	2.000	9.600	9.600	9.600			6.000
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiền tức		1	2022-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	2.000	14.600	14.600	10.000			5.570
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung		1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	6.200	12.700	12.700	13.000			6.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông		1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	200	12.500	12.500	13.100			5.500
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã		1	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	500	5.700	5.700	9.100			5.500
1.2	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>													
1.3	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>1</i>				<i>14.992</i>	<i>12.745</i>	<i>2.492</i>	<i>12.500</i>	<i>12.500</i>	<i>12.500</i>		<i>12.500</i>	

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	I		2021-2023	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	2.492	12.500	12.500	12.500		12.500	
II	BA VÌ	13	18			983.065	817.322	111.299	780.700	780.700	768.200	77.000	281.200	239.300
II.1	Xuống cấp nghiêm trọng	8	18			828.248	695.720	96.549	666.700	666.700	666.200	77.000	266.200	186.300
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	1		2021-2022	6484/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	39.026	31.228	5.026	31.200	31.200	31.200	14.000	17.200	
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	1		2021-2022	2618/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; 196/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	29.960	26.843	3.160	26.800	26.800	26.800	15.000	11.800	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa		1	2021-2023	3061/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	45.000	36.561	5.000	36.500	36.500	36.500	17.000	19.500	
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng xã Minh Châu		1	2022-2024	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	1.500	12.700	12.700	12.700	6.000	6.700	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang		1	2020-2021	3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	38.248	2.250	38.000	38.000	38.000	15.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ		1	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	713	12.000	12.000	12.000	10.000		2.000
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng		1	2022-2024	8035/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	28.215	5.500	26.000	26.000	26.000		16.000	10.000
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt		1	2022-2024	7970/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	43.000	37.153	3.000	35.000	35.000	35.000		18.000	8.000
9	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng		1	2022-2024	7972/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.437	3.000	32.000	32.000	32.000		16.000	8.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng		1	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	3.000	32.000	32.000	32.000		16.000	8.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	I		2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	4.000	38.000	38.000	38.000		16.000	16.200
12	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	I		2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	4.000	38.000	38.000	38.000		16.000	8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	I		2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022	42.000	36.057	4.000	36.000	36.000	36.000		16.000	8.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
												Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1		2022-2024	1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	3.500	19.000	19.000	19.000		10.000	9.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đồng Thái		1	2022-2024	1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	1.000	10.000	10.000	10.000		6.000	4.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm		1	2022-2024	1161/QĐ-UBND 11/3/2022	20.000	16.698	5.000	13.000	13.000	13.000		8.000	5.000
17	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh		1	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	35.306	7.000	29.000	29.000	29.000		16.000	8.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà		1	2022-2024	1113/QĐ-UBND 07/3/2022	35.000	29.513	6.500	25.000	25.000	25.000		15.000	10.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông		1	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	12.280	2.000	12.200	12.200	12.200		7.000	5.200
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa		1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	4.000	32.500	32.500	32.500		16.000	10.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh		1	2022-2024	1119/QĐ-UBND 07/3/2022	28.000	23.506	6.200	19.000	19.000	19.000		12.000	7.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong		1	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	2.200	11.900	11.900	11.900		7.000	4.900
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quỳn, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1		2022-2023	9902/QĐ-UBND 15/11/2022	45.000	36.710	5.000	38.200	38.200	36.700			20.000
24	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao		1	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/2022	30.000	26.275	4.000	25.000	25.000	26.000			15.000
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đồng Thái	1		2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	2.000	12.700	12.700	12.700			8.000
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên		1	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	4.000	25.000	25.000	25.000			12.000
II.2	Xuống cấp hạng mục gốc	2				34.996	29.793	4.500	24.000	24.000	24.000		15.000	9.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1		2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	500	8.000	8.000	8.000		5.000	3.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1		2022- 2025	1139/QĐ-UBND 9/3/2022	25.000	21.147	4.000	16.000	16.000	16.000		10.000	6.000
II.3	Phát huy điểm đến	3				119.821	91.809	10.250	90.000	90.000	78.000			44.000
1	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1		2022- 2024	9963/QĐ-UBND 16/11/2022	45.000	28.013	2.250	40.000	40.000	28.000			20.000
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1		2022- 2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	4.000	30.000	30.000	30.000			12.000
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1		2023- 2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	4.000	20.000	20.000	20.000			12.000
III	CHƯƠNG MỸ		5			81.393	65.695	19.929	61.000	61.000	59.000		10.000	23.000
III.1	Xuống cấp nghiêm trọng		5			81.393	65.695	19.929	61.000	61.000	59.000		10.000	23.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ		1	2021- 2023	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	11.505	3.293	10.000	10.000	10.000		10.000	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền		1	2022- 2023	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	4.265	13.000	13.000	12.000			5.000
3	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa		1	2022- 2023	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	4.301	13.000	13.000	12.000			6.000
4	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu		1	2022- 2023	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	4.050	12.500	12.500	12.500			6.000
5	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực		1	2022- 2023	8377/QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	4.020	12.500	12.500	12.500			6.000
IV	DAN PHƯỢNG	3	1			55.671	46.931	9.496	43.000	43.000	42.200		29.000	13.200
IV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1	1			27.553	22.778	1.378	23.000	23.000	22.200		9.000	13.200
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Tam Phủ, xã Song Phượng	1		2022- 2023	149, ngày 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	750	13.000	13.000	12.200		3.000	9.200
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà		1	2022- 2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	628	10.000	10.000	10.000		6.000	4.000
IV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	1				13.148	11.493	3.148	10.000	10.000	10.000		10.000	

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GD 2); Hạng mục: Phương Đình, Tả - Hữu Mạc, nghi môn, nhà thờ từ và bể PCCC	1		2022-2023	3147/QĐ-UBND, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	3.148	10.000	10.000	10.000		10.000	
IV.3	Phát huy điểm đến	1				14.970	12.660	4.970	10.000	10.000	10.000		10.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ; Hạng mục: Nhà Tam bảo	1		2022-2023	3197/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	14.970	12.660	4.970	10.000	10.000	10.000		10.000	
V	ĐÔNG ANH	4				215.609	170.837	59.808	135.000	135.000	135.000		70.000	40.000
V.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1				41.619	31.876	6.418	30.000	30.000	30.000		15.000	10.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1		2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	6.418	30.000	30.000	30.000		15.000	10.000
V.2	Xuống cấp hạng mục gốc	3				173.990	138.961	53.390	105.000	105.000	105.000		55.000	30.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1		2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	7.664	40.000	40.000	40.000		15.000	15.000
2	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	42.137	40.000	40.000	40.000		20.000	10.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn	1		2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	23.470	3.589	25.000	25.000	25.000		20.000	5.000
VI	GIA LÂM													
VII	HOÀI ĐỨC	19	10			432.835	350.814	127.471	273.100	273.100	270.800		218.900	35.600
VII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1	8			123.271	100.734	53.877	56.000	56.000	56.000		56.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng		1	2021-2023	5833: 03/11/2021	17.658	15.318	5.000	10.000	10.000	10.000		10.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sòng xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	1		2021-2023	8603: 27/11/2020	7.972	6.413	3.500	3.500	3.500	3.500		3.500	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế		1	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	5.384	8.000	8.000	8.000		8.000	

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
												Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái		1	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	5.063	8.000	8.000	8.000		8.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)		1	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	9.992	3.500	3.500	3.500		3.500	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng		1	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	7.497	6.000	6.000	6.000		6.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang		1	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	6.483	7.000	7.000	7.000		7.000	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa		1	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	4.653	6.000	6.000	6.000		6.000	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa		1	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	6.305	4.000	4.000	4.000		4.000	
VII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	18	2			309.564	250.080	73.594	217.100	217.100	214.800		162.900	35.600
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1		2022-2024	9222; 09/12/2020	14.338	12.007	3.000	11.000	11.000	11.000		11.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	1		2022-2024	8747; 01/12/2020	14.282	11.935	3.000	10.000	10.000	10.000		10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	1		2022-2024	6077; 30/9/2020	14.931	10.706	2.500	10.500	10.500	10.500		10.500	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1		2019-2022	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	4.200	9.500	9.500	9.500		9.500	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cả xã An Khánh	1		2022-2024	5851; 05/11/2021	18.649	15.128	1.784	15.000	15.000	15.000		15.000	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Văn Cồn	1		2022-2024	5893; 10/11/2021	17.969	14.558	500	14.500	14.500	14.500		14.500	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quần Lai Xá), xã Kim Chung		1	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	6.310	10.000	10.000	10.000		10.000	

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Câu xã An Thượng	1		2022-2024	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	4.000	18.000	18.000	18.000		18.000	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Vân Côn		1	2022-2025	8782/ QĐ-UBND 01/12/2020	14.216	12.000	2.000	12.000	12.000	12.000		12.000	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1		2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.696	5.200	13.000	13.000	13.000		13.000	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1		2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	3.200	12.800	12.800	12.800			6.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Vân Canh	1		2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	6.000	11.000	11.000	11.000		7.000	4.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1		2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	5.000	11.000	11.000	11.000		7.000	4.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tĩnh xã Đông La	1		2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	2.200	10.000	10.000	10.000		6.000	2.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1		2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	2.200	10.000	10.000	8.000			5.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1		2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	4.600	5.000	5.000	5.000		4.000	1.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu xã An Thượng	1		2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	5.100	4.400	4.400	4.400		4.400	
18	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1		2019-2023	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020	12.479	9.739	7.000	4.000	4.000	4.000		4.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1		2021-2023	1863/QĐ-UBND 01/6/2022	18.823	15.610	3.200	15.000	15.000	15.600		7.000	8.600
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1		2021-2023	195/QĐ-UBND 21/01/2022	12.268	9.812	2.600	10.400	10.400	9.500			5.000
VII.3	Phát huy điểm đến													

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VIII	MÊ LINH	6	3			356.293	294.099	44.716	264.000	233.500	263.500		84.000	146.000
VIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	6	3			356.293	294.099	44.716	264.000	233.500	263.500		84.000	146.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1		2022- 2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	7.591	45.000	45.000	45.000		13.000	20.000
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh		1	2022- 2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	4.300	18.000	18.000	18.000		10.000	8.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1		2022- 2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	5.870	35.000	35.000	35.000		12.000	23.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1		2023- 2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	4.000	44.000	44.000	43.500			25.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	1		2022- 2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	7.630	47.000	47.000	47.000		14.000	30.000
6	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Táo, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1		2022- 2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	2.413	14.000	14.000	14.000		4.500	9.500
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1		2022- 2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022	35.420	30.526	4.617	25.000	12.500	25.000		12.500	12.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh		1	2022- 2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	3.736	16.000	8.000	16.000		8.000	8.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh		1	2022- 2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	4.558	20.000	10.000	20.000		10.000	10.000
VIII.2	Xuống cấp hạng mục gốc													
VII.3	Phát huy điểm đến													
IX	MỸ ĐỨC		2			20.921	17.226	3.138	16.000	16.000	16.000		8.500	3.000
IX.1	Xuống cấp nghiêm trọng		2			20.921	17.226	3.138	16.000	16.000	16.000		8.500	3.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	1		2022- 2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022	10.921	8.779	1.638	8.500	8.500	8.500		8.500	
2	Đền Công Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1		2022- 2024	3876/QĐ-UBND 26/10/2022	10.000	8.447	1.500	7.500	7.500	7.500			3.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X	PHÚ XUYỀN	2	10			213.630	172.166	37.192	159.800	126.450	161.100		68.500	80.600
X.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	10			213.630	172.166	37.192	159.800	126.450	161.100		68.500	80.600
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu		1	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022	20.317	16.405	7.285	11.000	11.000	11.000		10.000	1.000
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập		1	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	2.829	15.100	15.100	15.100		9.000	6.100
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu		1	2022-2024	1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.776	2.224	11.700	11.700	11.700		7.000	4.700
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông		1	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	1.878	10.400	10.400	10.400		6.000	4.400
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực		1	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022	19.920	15.950	2.988	15.900	15.900	15.900		9.000	6.900
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1		2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.700	2.959	14.000	14.000	14.000			7.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chi, xã Tri Trung	1		2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	2.904	15.000	15.000	15.000			10.000
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh		1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022	19.890	16.432	2.984	15.000	7.500	16.000		7.000	9.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông		1	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	2.250	12.700	6.350	11.500		4.000	7.500
10	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)		1	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	2.993	13.000	6.500	11.500		4.000	7.500
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên		1	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.303	2.992	13.000	6.500	16.000		6.000	10.000
12	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bồi Khê, xã Chuyên Mỹ		1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022	19.376	14.170	2.906	13.000	6.500	13.000		6.500	6.500
XI	PHÚC THỌ	11	8			362.169	302.500	49.322	264.700	244.200	273.700		190.500	69.700
XI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	11	8			362.169	302.500	49.322	264.700	244.200	273.700		190.500	69.700
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phụng	1		2020-2024	3648/QĐ-UBND 15/11/2021	17.136	15.183	1.279	15.000	15.000	15.000		15.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Cốc (Giai đoạn 1) xã Văn Phúc		1	Khoi công 2022	3122/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	44.982	39.628	5.000	39.600	39.600	39.600		39.600	

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	1		2022- 2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	5.111	25.000	25.000	25.000		22.000	3.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1		2022- 2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	5.141	25.000	25.000	25.000		25.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhuế Nội	1		2022- 2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	17.622	3.091	15.000	15.000	15.000		15.000	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1		2022- 2024	902/QĐ-UBND 09/3/2022	10.873	8.903	1.631	8.900	8.900	8.900		8.200	700
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng		1	2022- 2024	931/QĐ-UBND 10/3/2022	9.188	7.766	1.378	7.500	7.500	7.500		7.500	
8	Quán Bà		1	2022- 2024	905/QĐ-UBND 09/3/2022	6.842	5.591	1.026	5.200	5.200	5.200		5.200	
9	Đình Bách Lộc													
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiều, xã Sen Phương	1		2022- 2024	3061/QĐ-UBND 11/8/2022	15.188	13.046	2.250	11.000	11.000	11.000		6.000	5.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	1		2022- 2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	1.800	9.000	9.000	9.000		5.000	4.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ Quận Công, xã Hát Môn	1		2022- 2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022	12.047	9.628	1.800	9.000	9.000	9.000		5.000	4.000
13														
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	1			4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	2.895	14.000	14.000	14.000			10.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1		2022- 2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	1.605	8.000	8.000	13.500		4.000	4.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vông Ngoại, xã Vông Xuyên		1	2022- 2024	3120/QĐ-UBND 15/8/2022	6.528	5.197	975	4.500	4.500	5.000		2.000	3.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp		1	2022- 2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	2.655	13.000	13.000	13.000		7.000	6.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh		1	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	1.755	8.000	8.000	11.000			7.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc		1	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	1.230	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo	1		2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	3.105	15.000	7.500	15.000		8.000	7.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trô, thị trấn Phúc Thọ		1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	5.595	26.000	13.000	26.000		13.000	13.000
XII	QUỐC OAI	3	4			135.736	104.022	15.416	83.500	83.500	71.100		33.000	23.800
XII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	3	1			87.162	71.339	12.173	44.600	44.600	38.600		17.600	11.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)		1	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	2.203	12.400	12.400	6.400		6.400	
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1		2022-2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	7.383	8.000	8.000	8.000			5.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1		2022-2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022	33.276	31.569	1.048	11.200	11.200	11.200		11.200	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thê Trự và Từ chỉ thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1		2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022	21.109	16.786	1.539	13.000	13.000	13.000			6.000
XII.2	Xuống cấp hạng mục gốc		3			48.574	32.683	3.243	38.900	38.900	32.500		15.400	12.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp		1	2021-2023	644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	1.893	9.400	9.400	9.400		9.400	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai		1	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	1.350	13.600	13.600	12.800		6.000	6.800
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên		1	2022-2024	4466/QĐ-UBND 08/6/2022	18.701	10.362		15.900	15.900	10.300			6.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XIII	SÓC SƠN	2	3			116.594	93.281	17.760	87.900	87.900	87.900		58.000	22.900
XIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	3			116.594	93.281	17.760	87.900	87.900	87.900		58.000	22.900
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến		1	2021- 2023	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	14.172	11.086	4.000	8.000	8.000	8.000		8.000	
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ		1	2021- 2023	4826/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	25.433	20.411	5.000	20.000	20.000	20.000		15.000	5.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1		2021- 2023	5675/QĐ-UBND 07/12/2021	22.210	17.686	2.389	17.600	17.600	17.600		15.000	2.600
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh		1	2021- 2023	5677/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	35.190	28.331	3.371	28.300	28.300	28.300		20.000	8.300
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn		1	2022- 2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	3.000	14.000	14.000	14.000			7.000
XIV	THẠCH THÁT	2	5			212.200	172.335	41.181	158.300	158.300	159.600		75.000	67.300
XIV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			138.200	112.929	29.200	99.000	99.000	100.300		35.000	48.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bàng		1	2022- 2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021	40.200	32.437	5.700	30.000	30.000	32.000		18.000	14.000
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim		1	2022- 2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021	35.000	30.000	4.500	28.000	28.000	28.000		17.000	10.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc		1	2022- 2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	15.500	18.000	18.000	18.000			12.500
4	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cầm Kiem		1	2022- 2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022	28.000	22.375	3.500	23.000	23.000	22.300			11.500
XIV.2	Xuống cấp hạng mục gốc		3			74.000	59.406	11.981	59.300	59.300	59.300		40.000	19.300
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cầm Yên		1	2022- 2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.587	3.800	22.500	22.500	22.500		15.000	7.500
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thủy Lai xã Phú Kim		1	2022- 2024	2678/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.410	4.090	18.400	18.400	18.400		12.500	5.900
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cầm Kiem		1	2022- 2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	4.091	18.400	18.400	18.400		12.500	5.900
XV	THANH OAI	4	2			93.873	77.543	14.794	73.200	73.200	72.200		30.700	19.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
												Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	3	2			80.873	66.612	9.794	65.200	65.200	64.200		30.700	14.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	1		2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	3.700	24.000	24.000	23.000			8.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	1		2022-2023	1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	594	9.400	9.400	9.400		9.400	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1		2022-2023	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	2.200	10.500	10.500	10.500			6.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh		1	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022	12.000	9.370	1.800	9.300	9.300	9.300		9.300	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh		1	2022-2023	4710/QĐ-UBND 05/8/2022	14.500	12.500	1.500	12.000	12.000	12.000		12.000	
XV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	1				13.000	10.931	5.000	8.000	8.000	8.000			5.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1		2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	5.000	8.000	8.000	8.000			5.000
XVI	THANH TRÌ	3				60.351	51.298	17.901	24.000	16.000	24.000		16.000	8.000
XVI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	3				60.351	51.298	17.901	24.000	16.000	24.000		16.000	8.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1		2022-2024	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	867	3.000	3.000	3.000		3.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		2022-2024	678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259	1.634	5.000	5.000	5.000		5.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1		2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	15.400	16.000	8.000	16.000		8.000	8.000
XVII	THƯỜNG TÍN	2	1			27.285	22.686	3.165	22.900	22.900	22.500		9.200	13.300
XVII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	1			27.285	22.686	3.165	22.900	22.900	22.500		9.200	13.300

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	1		2021- 2023	1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	1.594	9.200	9.200	9.200		9.200	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lã, xã Tân Minh	1		2023- 2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022	6.171	4.807	571	5.200	5.200	4.800			4.800
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động		1	2023- 2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	1.000	8.500	8.500	8.500			8.500
XVIII	ỨNG HÒA	8	9			389.936	321.628	79.901	272.400	236.400	280.450		152.450	76.000
XVIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	4	9			303.689	251.329	66.976	212.400	176.400	220.450		152.450	44.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lỗ		1	2022- 2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022	19.993	16.772	2.999	16.700	16.700	16.700		16.700	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường		1	2021- 2023	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	4.350	23.400	23.400	23.400		23.400	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội		1	2021- 2023	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	2.700	14.200	14.200	14.200		14.200	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	1		2022- 2023	1210/QĐ-UBND 28/10/2022	24.399	19.723	3.660	17.000	17.000	17.000			7.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng		1	2022- 2023	1250/QĐ-UBND 04/11/2022	18.000	14.309	2.700	13.000	13.000	13.000			10.000
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tảo Dương Văn		1	2022- 2024	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	20.137	3.646	20.000	20.000	20.000		20.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường		1	2022- 2023	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	14.102	1.500	14.100	14.100	14.100		14.100	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh		1	2022- 2023	853/QĐ-UBND 31/8/2022	25.317	21.519	6.137	14.000	14.000	14.000			7.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh		1	2022- 2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022	16.000	13.842	5.487	8.000	8.000	8.000		8.000	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1		2022- 2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	4.811	23.000	11.500	24.000		10.000	10.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1		2022- 2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	3.386	16.000	8.000	18.000		8.000	10.000

TT	Tên dự án/ di tích	Xếp hạng		Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021- 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	Kế hoạch NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025			
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT				Tổng cộng	Trong đó		
												Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm		I	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022	33.000	26.445	21.700	16.000	8.000	16.000		16.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	I		2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	3.900	17.000	8.500	22.050		22.050	
XVIII. 2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				86.247	70.299	12.925	60.000	60.000	60.000			32.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	I		2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022	23.000	18.346	3.450	15.000	15.000	15.000			8.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	I		2023-2024	814/QĐ-UBND 22/8/2022	19.952	15.870	2.981	14.000	14.000	14.000			7.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Vân Đình	I		2023-2024	1245/QĐ-UBND 02/11/2022	22.389	19.193	3.358	16.000	16.000	16.000			10.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	I		2022-2023	854/QĐ-UBND 21/8/2022	20.906	16.890	3.136	15.000	15.000	15.000			7.000

Phụ lục 8.3. b

NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TU BỒ, TÔN TẠO CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA
 GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	253	97			8.380.829	1.511.769	5.468.400	2.391.750
	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>99</i>	<i>86</i>			<i>3.980.804</i>	<i>722.970</i>	<i>2.692.000</i>	<i>1.437.100</i>
	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>139</i>	<i>6</i>			<i>3.206.595</i>	<i>543.097</i>	<i>1.937.500</i>	<i>585.350</i>
	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>15</i>	<i>5</i>			<i>1.193.430</i>	<i>245.702</i>	<i>838.900</i>	<i>369.300</i>
I	SON TÂY	10	4			479.495	93.580	347.700	201.450
<i>1.1</i>	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>		<i>1</i>			<i>28.089</i>	<i>2.210</i>	<i>22.600</i>	<i>11.300</i>
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều		1	2022-2025		28.089	2.210	22.600	11.300
<i>1.2</i>	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>5</i>	<i>1</i>			<i>188.597</i>	<i>18.270</i>	<i>157.700</i>	<i>91.350</i>
1	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh	1		2022-2025		10.270	1.270	8.000	8.000
2	Phục hồi 1 số cổng làng đã mất trong di tích (Mông phụ, Cam Thịnh,...)	1		2022-2025		20.000	2.000	17.000	17.000
3	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	1		2022-2025		40.000	4.000	34.000	17.000
4	Cải tạo sửa chữa toàn bộ kè đá ong tại Thành cổ Sơn Tây, nạo vét, cải tạo mặt nước hào Thành Cổ	1		2022-2025		40.000	4.000	34.000	17.000
5	Cải tạo, sửa chữa cầu cống Bắc, cầu cống Nam: Phục dựng cầu cống Hữu (phía Tây): Phục dựng cống Tả (cống phía Đông) Thành cổ Sơn Tây	1		2022-2025		45.000	4.000	38.000	19.000
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu		1	2022-2025		33.327	3.000	26.700	13.350
<i>1.3</i>	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>5</i>	<i>2</i>			<i>262.809</i>	<i>73.100</i>	<i>167.400</i>	<i>98.800</i>

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1		2022-2025		96.000	36.400	50.000	50.000
2	Mở rộng, tu bổ tôn tạo Đình (đền) Phùng Hưng	1		2022-2025		34.436	14.500	19.200	19.200
3	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngô Quyền	1		2022-2025		29.345	12.700	11.900	11.900
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	1		2022-2025		40.000	4.000	34.000	17.700
5	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	1		2022-2025		15.000	1.500	12.500	
6	Đền Mãng Sơn		1	2022-2025		16.000	1.000	14.000	
7	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vua Lê		1	2022-2025		32.028	3.000	25.800	
II	BA VÌ	29	11			918.000	169.000	601.000	128.500
II.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1	11			252.000	58.500	162.500	33.000
1	Tu bổ, tôn tạo Chùa, miếu thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1				30.000	6.000	20.000	10.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình Bằng Tạ		1			25.000	3.000	17.000	8.500
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu		1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	3.000	14.000	7.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng		1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	5.000	15.000	7.500
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tri Lai, xã Đồng Thái		1			15.000	2.000	10.500	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An		1			10.000	1.000	7.500	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	2.000	6.500	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		1			20.000	3.000	12.000	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bò thị trấn Tây Đằng		1			22.000	3.000	13.000	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		1			25.000	22.500	15.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	3.000	17.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		1			25.000	5.000	15.000	
11.2	Xuống cấp hạng mục gốc	23				436.000	76.500	280.500	27.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tân Hồng	1		2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	9.000	32.000	10.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bò	1		2022-2025		35.000	7.000	20.000	10.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu - Long Sơn Tự	1		2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	4.000	15.000	7.500
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	1		2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	3.000	8.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	1		2022-2025		15.000	3.000	8.500	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiều Mộc	1		2022-2025		15.000	3.000	8.500	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	1		2022-2025		15.000	3.000	8.500	
8	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bò (giai đoạn 2)	1		2022-2025		10.000	2.000	7.000	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1		2022-2025		13.000	2.000	8.500	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	1		2022-2025		20.000	3.000	12.000	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	1		2022-2025		14.000	2.000	9.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1		2022-2025		25.000	4.000	15.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	1		2022-2025		10.000	2.000	7.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	1		2022-2025		10.000	2.000	7.000	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1		2022-2025		14.000	2.000	9.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1		2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	1.000	7.500	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1		2022-2025		25.000	5.000	15.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuần Mỹ	1		2022-2025		10.000	2.000	6.500	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1		2022-2025		5.000	500	4.000	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	1		2022-2025		10.000	2.000	6.500	
21	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	1		2022-2025		40.000	4.000	30.000	
22	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1		2022-2025		25.000	4.000	16.000	
23	Tu bổ tôn tạo Đình Đền thôn Tân Phong	1		2022-2025		35.000	7.000	20.000	
II.3	Phát huy điểm đến	5				230.000	34.000	158.000	68.000
1	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1				60.000	8.000	48.000	48.000
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyến	1				50.000	8.000	30.000	10.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An	1				60.000	10.000	40.000	10.000
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đôi cây đón Bác, xã Vật Lại	1				30.000	5.000	20.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	1		2.025		30.000	3.000	20.000	
III	CHƯƠNG MỸ	13	11			716.006	149.961	521.000	269.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QB	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III.1	Xuống cấp nghiêm trọng	5	11			227.256	52.269	163.500	139.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1		2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.863	3.419	11.000	11.000
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1		2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	15.807	3.636	11.000	11.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1		2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	4.301	14.000	14.000
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.600	2.208	7.000	7.000
5	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú		1	2022-2023	289/SVHTT-DTDT ngày 27/11/2022	13.985	3.217	10.000	10.000
6	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.004	2.761	9.000	9.000
7	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.981	2.986	9.000	9.000
8	Tu bổ, tôn tạo Quán Ánh, xã Phụng Châu		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	6.746	1.552	5.000	5.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.951	3.439	10.000	10.000
10	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	7.261	1.670	5.000	5.000
11	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.362	2.843	9.000	9.000
12	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	11.179	2.571	8.000	8.000
13	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.099	2.093	6.500	6.500
14	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1		2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.992	4.368	14.000	7.000
15	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	29.264	6.731	21.000	10.500
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương		1	2022-2023	02/NQ-HĐND 16/3/2022	19.458	4.475	14.000	7.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III.2	Xuống cấp hạng mục gốc	5				95.504	21.966	69.500	12.500
1	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.327	3.985	12.500	12.500
2	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, TT. Chúc Sơn	1		2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	25.955	5.970	19.000	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thuần Lương, xã Hoàng Văn Thụ	1		2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	3.232	10.000	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1		2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	13.611	3.131	10.000	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	1		2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	5.648	18.000	
III.4	Phát huy điểm đến	3				393.246	75.727	288.000	117.500
1	Xây dựng khu nhà lưu niệm Bác Hồ tại cụm di tích chùa Trầm	1		2023-2026	02/NQ-HĐND 16/3/2022	184.000	27.600	145.000	50.000
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1		2024 - 2026	02/NQ-HĐND 16/3/2022	92.523	21.280	65.000	32.500
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1		2025 - 2027	02/NQ-HĐND 16/3/2022	116.723	26.846	78.000	35.000
IV	ĐAN PHƯỢNG	6	1			121.975	11.605	85.000	32.500
IV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1	1			28.000	1.400	22.500	22.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	1		2022-2025		14.500	725	12.000	12.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình		1	2024-2025		13.500	675	10.500	10.500
IV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				56.600	2.830	37.000	10.000
1	Đình Hạ Hội	1		2024-2025		14.500	725	10.000	10.000
2	Đình Phương Tiến	1		2024-2025		13.500	675	9.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1		2024-2025		14.000	700	9.000	
4	Đền Bồng Lai	1		2024-2025		14.600	730	9.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV.3	Phát huy điểm đến	1				37.375	7.375	25.500	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1		2023-2024	149, ngày 10/11/2021	37.375	7.375	25.500	
V	ĐÔNG ANH	16	2			610.633	115.633	411.000	110.500
V.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			140.451	22.451	101.000	50.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1		2022-2024	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	32.376	4.376	25.000	12.500
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng	1		2022-2025		25.000	5.000	18.000	9.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng		1	2022-2024	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	53.075	8.075	38.000	19.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu		1	2022-2025		30.000	5.000	20.000	10.000
V.2	Xuống cấp hạng mục gốc	14				470.182	93.182	310.000	60.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lỗ Giao	1		2025		30.000	10.000	15.000	15.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1		2024-2025		30.000	10.000	15.000	15.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	1		2022-2025		20.000	3.000	15.000	15.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1		2024-2025		25.000	5.000	15.000	15.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	1		2020-2022		30.000	5.000	22.000	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	1		2021-2025	15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	63.328	13.328	40.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trâm	1		2.025		30.000	5.000	22.000	
8	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1		2022-2024	1469/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 (CTr); 3808/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 (điều chỉnh CTr)	31.820	6.820	21.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1		2022-2024	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 (CTr)	35.629	5.629	25.000	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Đầm (giai đoạn 2)	1		2025		30.000	5.000	20.000	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1		2022-2024		37.025	7.025	25.000	
12	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	1		2023-2025		35.000	5.000	25.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1		2024-2025		35.000	5.000	25.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1		2022-2024		37.380	7.380	25.000	
VI	GIA LÂM	6	2			441.424	156.696	247.000	98.500
VI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			332.154	140.305	172.000	78.500
1	Đình - Nghè - Chùa thôn Sen Hồ	1		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 63/TT-SVHTT ngày 23/01/2022	59.454	37.600	15.000	15.000
2	Đình thôn Thượng	1		2023-2025		31.500	4.725	22.000	11.000
3	Đình - Chùa Hoàng Xá		1	2023-2025		35.200	5.280	25.000	12.500
4	Chùa Báo Ân		1	2023-2025	1701/SVHTT- QLDT ngày 28/6/2021	206.000	92.700	110.000	40.000
VI.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				109.270	16.391	75.000	20.000
1	Đình Đại Bản	1		2023-2025		15.500	2.325	12.000	12.000
2	Đình Hạ Thôn	1		2023-2025		10.770	1.616	8.000	8.000
3	Đình - Chùa thôn Vàng	1		2023-2025		42.800	6.420	30.000	
4	Chùa Keo	1		2023-2025		40.200	6.030	25.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
VII	HOÀI ĐỨC	19				697.505	69.300	283.600	135.100
VII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	19				697.505	69.300	283.600	135.100
1	Chinh trang khuôn viên di tích Quán Giá xã Yên Sở	1		2023-2025	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	14.661	2.400	9.600	9.600
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đồng	1		2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.047	2.200	10.000	10.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Tràm Trôi	1		2023-2025	4957: 08/10/2019	9.917	1.600	8.000	8.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1		2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	14.929	2.600	10.400	10.400
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Từ Vũ, xã Sơn Đồng	1		2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	10.668	1.800	8.000	8.000
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020	9.960	1.700	7.000	7.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1		2023-2025	2319: 31/5/2019	6.602	1.200	5.000	5.000
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Phù, Xã La Phù	1		2022-2025		4.045	800	3.000	3.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình Ngải Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức	1		2023-2025	2315: 31/5/2019	14.944	2.400	9.600	9.600
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.702	4.200	20.000	10.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	24.810	4.000	20.000	10.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	17.678	2.800	14.000	7.000
13	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1		2022-2025		38.000	7.600	28.000	14.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1		2022-2025		42.768	8.400	32.000	16.000
15	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiền Lệ xã Tiền Yên	1		2022-2025		19.353	3.800	15.000	7.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Tu bổ, tôn tạo đền Di Trạch giai đoạn 2	1		2022-2025		18.619	3.600	14.000	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trôi – giai đoạn 2	1		2022-2025		42.200	8.400	32.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1		2022-2025		16.918	3.200	13.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	1		2022-2025		33.306	6.600	25.000	
VIII	MÊ LINH	10	6			364.333	47.522	249.300	89.000
VIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	6			364.333	47.522	249.300	89.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyên, xã Tiến Thịnh		1	2022-2023		24.770	3.231	17.000	17.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tự Lập	1		2023-2024		50.000	6.522	40.000	40.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy	1		2022-2023		19.800	2.583	14.000	14.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc	1		2023-2024		15.000	1.957	10.000	10.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu	1		2022-2023		23.000	3.000	16.000	8.000
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc		1	2022-2023		9.500	1.239	7.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1		2023-2024		18.500	2.413	13.000	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An	1		2023-2024		18.500	2.413	12.000	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	1		2023-2024		18.000	2.348	13.000	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt	1		2023-2024		37.500	4.891	25.000	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	1		2023-2024		19.000	2.478	12.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc	1		2023-2024		25.000	3.261	16.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ		1	2022-2023		17.888	2.333	11.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ		1	2022-2023		20.625	2.690	13.300	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn		1	2022-2023		25.000	3.261	15.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện		1	2022-2023		22.250	2.902	15.000	
IX	MỸ ĐỨC	10	18			646.000	96.900	486.500	359.000
IX.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	15			526.000	78.900	396.500	314.000
1	Đình Phú Hữu	1		2022-2024		30.000	4.500	23.000	23.000
2	Đình Phúc Khê	1		2022-2024		20.000	3.000	15.000	15.000
3	Chùa Phúc Khê	1		2022-2024		35.000	5.250	26.000	26.000
4	Đình Đoài	1		2022-2024		35.000	5.250	26.000	26.000
5	Đền Phúc Khê	1		2022-2024		35.000	5.250	26.000	26.000
6	Đình Tảo Khê	1		2022-2024		20.000	3.000	15.000	15.000
7	Quán Đoài	1		2022-2024		35.000	5.250	27.000	27.000
8	Đình thượng Tuy Lai	1		2022-2024		35.000	5.250	27.000	27.000
9	Đình Thượng Lâm	1		2022-2024		20.000	3.000	15.000	15.000
10	Đình Bội Xuyên	1		2022-2024		20.000	3.000	15.000	15.000
11	Đình Đồng Bình		1	2023-2025		6.000	900	4.500	4.500
12	Đền Trình Tiết (Đền Giếng)		1	2023-2025		3.000	450	2.500	2.500
13	Đền La Mai		1	2023-2025		7.000	1.050	5.500	5.500
14	Đền Thượng (Quán Trúc)		1	2023-2025		5.000	750	4.000	4.000
15	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh)		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Quán Trê		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
17	Đình làng Cầu		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
18	Đền Hưng Nông		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
19	Đền An Duyệt		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
20	Đền Thượng Tiết		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
21	chùa Khánh Long		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
22	Đình Áng Hạ		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
23	Quán Sỏi		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
24	Đình Hạ		1	2022-2024		20.000	3.000	15.000	7.500
25	Chùa thôn Thượng		1	2023-2025		20.000	3.000	15.000	7.500
IX.3	Phát huy điểm đến		3			120.000	18.000	90.000	45.000
1	Đền Văn Mộng		1	2022-2024		40.000	6.000	30.000	15.000
2	Chùa Hàm Long		1	2022-2024		40.000	6.000	30.000	15.000
3	Quán Ông/Đền Thông		1	2022-2024		40.000	6.000	30.000	15.000
X	PHÚ XUYỀN	19	11			588.327	92.235	404.000	162.000
X.1	Xuống cấp nghiêm trọng	19	11			588.327	92.235	404.000	162.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cô Chế xã Phúc Tiến	1		2022-2023	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4324/BVHTTDL-DSVH ngày 25/10/2019	25.000	3.750	20.000	20.000
2	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1		2022-2023	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.587	2.338	10.000	10.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Tu bổ, tôn tạo đình Phong Triều, thôn Phong Triều, xã Nam Triều	1		2022-2023	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.648	6.783	10.000	10.000
4	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1		2022-2023		18.648	2.797	13.000	13.000
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1		2022-2023	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.891	2.984	12.000	12.000
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1		2022-2023	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.987	2.998	12.000	12.000
7	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bì, xã Nam Tiến	1		2022-2023	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 4278/BVHTTDL-DSVH ngày 24/10/2016	19.922	2.988	12.000	12.000
8	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1		2023-2024		15.000	2.250	12.000	12.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chát, thôn Đa Chát, xã Đại Xuyên	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.986	2.998	12.000	12.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.691	2.954	13.000	13.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.056	2.858	15.000	15.000
12	Tu bổ, tôn tạo đền bà Ả Lanh và Miếu Văn Bồng	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	14.773	2.216	11.000	11.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đôi	1		2024-2025		26.469	3.970	20.000	10.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cỏ Trai	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.955	2.993	15.000	
15	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sảo Thượng	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.959	2.994	15.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.961	2.994	15.000	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1		2023-2024	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.619	2.793	14.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tổ nghề Khảm	1		2024-2025		17.525	2.629	13.000	
19	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Phụng Vũ	1				25.345	3.802	19.000	
20	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm		1	2024-2025	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	20.000	3.000	13.000	
21	Tu bổ tôn tạo đình Lưu Xá		1	2024-2025		21.305	3.196	14.000	
22	Tu bổ tôn tạo miếu Lưu Xá		1	2024-2025		13.023	1.953	10.000	
23	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)		1	2024-2025		17.664	2.650	12.000	
24	Tu bổ tôn tạo đình Vĩnh Hạ		1	2024-2025		17.913	2.687	12.000	
25	Tu bổ tôn tạo đình Thủy Trú		1	2024-2025		23.000	3.450	14.000	
26	Tu bổ tôn tạo di tích đình Tri Thủy		1	2024-2025		22.000	3.300	14.000	
27	Tu bổ tôn tạo di tích đền Hòa Mỹ		1	2024-2025		20.500	3.075	13.000	
28	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến		1	2024-2025		19.250	2.888	13.000	
29	Tu bổ tôn tạo chùa Phụng Vũ		1	2024-2025		19.150	2.873	13.000	
30	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực		1	2024-2025		20.500	3.075	13.000	
XI	PHÚC THỌ	8	15			406.000	60.900	290.500	91.500
XI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	8	15			406.000	60.900	290.500	91.500
1	Chùa Giáo Hạ	1				14.500	2.175	10.000	10.000
2	Đình Bảo Vệ	1					1.485	7.000	7.000
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Châu, xã Xuân Đình		1		16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	1.800	9.000	9.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ		1		16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	6.000	900	4.500	4.500
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc		1		16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	1.800	9.000	9.000
6	Đình Đông Huỳnh		1			22.000	3.300	16.000	16.000
7	Chùa Đông Huỳnh								
8	Chùa Hòa Thôn		1			11.500	1.725	8.000	8.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Miếu Thuần Mỹ	1			16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	30.000	4.500	22.000	11.000
10	Đình Ân Phú	1				24.500	3.675	18.000	9.000
11	Đền Sen Chiêu	1				22.000	3.300	16.000	8.000
12	Đình Hương Vĩnh		1			22.600	3.390	15.000	
13	Chùa Nứa		1			23.600	3.540	16.000	
14	Chùa Ân Phú	1				29.000	4.350	21.000	
15	Đình Cung Sơn	1				8.300	1.245	6.000	
16	Chùa Ba Giai	1				15.400	2.310	11.000	
17	Chùa Tuy Lộc		1			18.000	2.700	13.000	
18	Đình Thanh Phần		1			15.000	2.250	11.000	
19	Chùa Lục Xuân		1			14.800	2.220	10.500	
20	Chùa Phúc Trạch		1			9.000	1.350	6.000	
21	Đền Doanh Bằng		1			9.900	1.485	7.000	
22	Đình Quế Lâm		1			9.200	1.380	6.500	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	Đình Kỳ Úc		1			17.800	2.670	13.000	
24	Chùa Bảo Lâm		1			49.000	7.350	35.000	
XII	QUỐC OAI	7	3			215.228	15.434	171.800	119.000
XII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	7				152.932	15.434	119.000	119.000
1	Quán Thượng	1		2022 -2024		14.851	1.501	12.000	12.000
2	Quán Hạ	1		2022 -2024		20.753	2.102	16.000	16.000
3	Đình Cù Sơn Trung	1		2022 -2024		20.312	2.075	16.000	16.000
4	Chùa Hạ Hòa	1		2022 -2024	17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020	20.173	2.017	16.000	16.000
5	Đình Tinh Lam	1		2022 -2024		23.083	2.322	18.000	18.000
6	Đình Yên Nội	1		2022 -2024		17.132	1.755	13.000	13.000
7	Đình Cấn Thượng	1		2022 -2024		36.628	3.663	28.000	28.000
XII.2	Xuống cấp hạng mục gốc		3			62.296		52.800	
1	Đình Yên Thái		1	2022 -2024		17.426		14.800	
2	Chùa Văn Quang		1	2022 -2024		28.105		23.800	
3	Chùa Thông Đạt		1	2022 -2024		16.765		14.200	
XIII	SÓC SƠN	6	3			211.176	31.670	151.000	73.000
XIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	3			128.936	19.330	92.000	46.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1		2022-2025		34.074	5.110	25.000	12.500
2	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1		2022-2025		32.330	4.850	23.000	11.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu		1	2022-2024		21.291	3.190	15.000	7.500
4	Tu bổ, tôn tạo đền Cỏ, xã Đông Xuân		1	2022-2024		22.415	3.360	16.000	8.000
5	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân		1	2022-2024		18.826	2.820	13.000	6.500
XIII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				82.240	12.340	59.000	27.000
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		2022-2025		19.130	2.870	14.000	14.000
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1		2022-2025		18.000	2.700	13.000	13.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1		2023-2025		25.600	3.840	18.000	
4	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	1		2022-2025		19.510	2.930	14.000	
XIV	THẠCH THẮT	8	1			194.997	27.697	149.500	75.000
XIV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2				57.000	8.000	43.500	25.000
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1		2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	32.000	4.500	25.000	25.000
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1		2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	25.000	3.500	18.500	
XIV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	6	1			137.997	19.697	106.000	50.000
1	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Thượng, xã Lại Thượng		1	2024-2025	41/NQ-HĐND 16/12/2021	35.000	4.500	25.000	25.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thập xã Hạ Bằng	1		2023-2025	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.200	12.000	12.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1		2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	18.000	4.000	13.000	13.000
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1		2024-2025	41/NQ-HĐND 16/12/2021	19.997	2.497	16.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QB	TMBT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1		2024-2025	46/NQ-HĐND 16/12/2021	20.000	2.500	16.000	
6	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1		2024-2025	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.000	12.000	
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1		2024-2025	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	2.000	12.000	
XV	THANH OAI	23	3			613.800	116.750	432.700	216.200
XV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	4	2			110.900	20.350	79.200	79.200
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung	1		2023-2024		16.000	2.400	12.500	12.500
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1		2022-2023		15.000	750	12.000	12.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ Hạng mục Đại bái, Phương đình, hậu cung	1		223-2024		15.000	1.200	12.000	12.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ (hạng mục Tam Bảo và hạng mục phụ trợ)	1		2022-2023		11.900	300	10.000	10.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân		1	2022-2023		31.000	13.500	14.000	14.000
6	Tu bổ chùa Nga My Thượng		1	2024-2025		22.000	2.200	18.700	18.700
XV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	18	1			352.900	58.900	243.500	97.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình (hạng mục tam bảo và phụ trợ)	1		2023-2024		14.000	3.300	9.500	9.500
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phụng Mỹ (đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc)	1		2023-2024		18.500	3.000	13.000	13.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần (đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc; các hạng mục phụ trợ)	1		2023-2024		15.500	2.500	11.500	11.500
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá	1		2023-2024		10.000	1.700	7.000	7.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMĐT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Tu bổ, tôn tạo miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1		2023-2024		4.900	735	3.500	3.500
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Bạch Nao	1		2023-2024		17.000	2.550	12.000	12.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thầm	1		2023-2024		16.200	6.500	8.000	8.000
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ	1		2023-2024		16.600	2.490	11.500	11.500
9	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Ấng Phao	1		2023-2024		30.500	4.400	20.000	10.000
10	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1		2024-2025		31.000	3.500	22.000	11.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	1		2023-2024		24.000	3.600	18.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1		2024-2025		25.000	3.500	17.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thụ	1		2024-2025		20.000	3.000	14.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thụ	1		2024-2025		22.000	5.000	14.000	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thủy	1		2024-2025		18.500	2.500	13.500	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình My Dương	1		2024-2025		20.500	3.500	14.000	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyên	1		2024-2025		15.500	2.325	11.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1		2024-2025		24.000	3.600	17.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham		1	2023-2024		9.200	1.200	7.000	
XV.3	Phát huy điểm đến	1				150.000	37.500	110.000	40.000
1	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội (giai đoạn 1)	1		2022-2024		150.000	37.500	110.000	40.000
XVI	THANH TRÌ	40	5			605.108	105.129	276.000	123.700
XVI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	12	5			330.208	56.931	161.100	102.300

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QB	TMBT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1		2022-2024		19.000	2.850	10.000	10.000
2	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		2022-2024		9.282	1.392	5.000	5.000
3	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thì Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		11.426	1.714	6.000	6.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	1		2022-2024		10.000	1.500	5.000	5.000
5	Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		2022-2024		5.000	750	2.800	2.800
6	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1		2022-2024		5.000	750	2.800	2.800
7	Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		2022-2024		5.000	750	2.800	2.800
8	Chùa Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		2022-2024		5.000	750	2.800	2.800
9	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp		1	2022-2024		5.000	750	2.800	2.800
10	Đình Phương Nhị		1	2022-2024		10.000	1.500	5.000	5.000
11	Nhà thờ họ Nguyễn Gia		1	2022-2024		3.000	450	1.500	1.500
12	Nhà thờ họ Nguyễn Duy		1	2022-2024		15.000	2.250	7.000	7.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	1		2022-2024		50.000	7.500	26.000	13.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		2022-2024		30.000	4.500	15.000	7.500
15	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1		2022-2024		30.000	4.500	15.000	7.500
16	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		2022-2024		70.000	11.900	30.000	10.000
17	Tu bổ di tích chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi		1	2022-2024		47.500	13.125	21.600	10.800
XVI.2	Xuống cấp hạng mục gốc	28				274.900	48.198	114.900	21.400
1	Tu bổ Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		2022-2024		9.900	1.683	4.000	4.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Tu bổ Đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	4.000
3	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1		2022-2024		5.000	850	2.000	2.000
4	Đền Hoàng Sơn, xã Đại Áng	1		2022-2024		6.000	1.020	2.000	2.000
5	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1		2022-2024		5.000	850	2.000	2.000
6	Đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		2022-2024		7.000	2.655	2.000	2.000
7	Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	1		2022-2024		7.500	1.275	3.000	3.000
8	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		2022-2024		5.000	850	2.400	2.400
9	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	
10	Tu bổ Chùa Bảo Tháp, thôn Thượng Phúc	1		2022-2024		7.500	1.275	3.500	
11	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		8.500	1.445	4.000	
12	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	
13	Tu bổ Chùa Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		2022-2024		15.500	2.635	6.500	
14	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	
15	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Trảng, xã Thanh Liệt	1		2022-2024		11.000	1.870	4.500	
16	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	
17	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	
18	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	
19	Chùa Đông Phú, xã Đông Mỹ	1		2022-2024		22.000	3.740	9.000	
20	Chùa Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh	1		2022-2024		15.000	2.550	6.500	
21	Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		2022-2024		10.000	1.700	4.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QB	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1		2022-2024		15.000	2.550	7.000	
23	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1		2022-2024		15.000	2.550	7.000	
24	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1		2022-2024		10.000	1.700	4.500	
25	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	1		2022-2024		10.000	1.700	4.500	
26	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		5.000	850	2.000	
27	Minh Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	1		2022-2024		10.000	1.700	4.500	
28	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	1		2022-2024		5.000	850	2.000	
XVII	THƯỜNG TÍN	8				119.673	17.951	95.800	65.800
XVII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	8				119.673	17.951	95.800	65.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên	1		2022-2024		41.673	6.251	34.700	17.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bến Chương Dương	1		2023-2025		15.000	2.250	12.300	12.300
3	Tu bổ, tôn tạo đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xá	1		2023-2025		10.000	1.500	8.000	8.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nô Bạ	1		2023-2025		8.000	1.200	6.000	6.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai	1		2023-2025		10.000	1.500	7.500	7.500
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Vân Tảo	1		2024-2025		10.000	1.500	7.500	7.500
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình	1		2024-2025		10.000	1.500	7.500	7.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương	1		2023-2025		15.000	2.250	12.300	
XVIII	ỨNG HÒA	15	1			431.150	133.806	265.000	42.000
XVIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	6	1			188.546	28.282	117.000	8.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án (tại NQ 02/NQ-HĐND)		NS cấp huyện cân đối 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 và sau 2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)	NSTP dự kiến hỗ trợ 2021-2025 (tại NQ 02/NQ-HĐND)
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1		2022-2023		25.129	3.769	17.000	8.500
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lễ	1		2022-2023		28.113	4.217	17.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bôi, thôn Cầu Bầu, xã Quảng Phú Cầu	1		2022-2023		28.000	4.200	17.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1		2022-2023		28.000	4.200	17.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1		2022-2023		29.304	4.396	18.000	
6	Tu bổ, tôn tạ di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn	1		2022-2023		29.000	4.350	17.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức		1	2024-2025		21.000	3.150	14.000	
XVIII. 2	Xuống cấp hạng mục gốc	9				242.604	105.524	148.000	33.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1		2024-2025		17.980	2.697	13.000	13.000
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú	1		2023-2024		26.000	3.900	16.000	8.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, xã Hòa Nam	1		2023-2024		38.474	5.771	25.000	12.500
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	1		2023-2024		27.342	21.532	15.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Âm, thị trấn Vân Đình	1		2023-2024		29.304	23.139	16.000	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	1		2023-2024		51.544	40.691	28.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	1		2023-2024		16.000	2.400	10.000	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	1		2024-2025		17.980	2.697	12.000	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thần, xã Minh Đức	1		2024-2025		17.980	2.697	13.000	

Ghi chú: Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo là hạn mức bố trí cho kinh phí trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích, là cơ sở để các huyện, thị xã tổ chức lập thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư. Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ chính thức cho từng dự án tại các Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của HĐND Thành phố.

Phụ lục 8.4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THEO PHÂN CẤP TẠI NGHỊ QUYẾT 21/2022/NQ-HĐND NGÀY 12/9/2022)

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18** /11/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025			Trong đó: Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021-2022		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng		Tổng số	Ngân sách cấp Thành phố đã bố trí 2021-2022	Trong đó Ngân sách Thành phố hỗ trợ dự kiến hỗ trợ cấp huyện 2023-2025	Năm 2021	Năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	99		3.600.076	11.372	20.000	3.172.457	80.000	3.092.457	30.000	50.000	8	
A	KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021-2025	8		712.559	11.372	20.000	614.500	80.000	534.500	30.000	50.000	8	
1	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	8.012	20.000	75.000	70.000	5.000	30.000	40.000	1	UBND huyện Đan Phượng
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	3.360		40.000	10.000	30.000		10.000	1	UBND huyện Mê Linh
3	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	124.233			114.200		114.200			1	UBND huyện Ba Vì
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	1	03/NQ-HĐND 08/4/2022	105.083			96.000		96.000			1	UBND huyện Ba Vì
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	81.555			69.300		69.300			1	UBND huyện Sóc Sơn
6	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	88.991			80.000		80.000			1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	79.727			70.000		70.000			1	UBND huyện Chương Mỹ
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022	75.000			70.000		70.000			1	UBND huyện Ứng Hòa
B	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ DỰ KIẾN HỖ TRỢ	91		2.887.517			2.557.957		2.557.957				

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025			Trong đó: Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021-2022		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng		Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022		
								Ngân sách cấp Thành phố đã bố trí 2021-2022	Ngân sách Thành phố hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ cấp huyện 2023-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây mới trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, Xã Cự Khê	1		110.000			98.000		98.000				
2	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	1		58.000			52.200		52.200				
3	Cải tạo nâng cấp trường THPT Quang Minh	1		40.000			36.000		36.000				
4	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	1		34.000			30.600		30.600				
5	Trường THPT Trung Văn	1		64.000			57.600		57.600				
6	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	1		45.000			40.500		40.500				
7	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	1		70.000			63.000		63.000				
8	Xây dựng trường THPT Đan Phượng	1		80.000			72.000		72.000				
9	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	1		160.000			143.730		143.730				
10	Xây dựng trường THPT Hai Bà Trưng	1		70.000			63.000		63.000				
11	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	1		70.000			63.000		63.000				
12	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Tân Dân	1		80.000			65.000		65.000				
13	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	1		127.000			114.300		114.300				
14	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn	1		160.000			140.000		140.000				
15	Trường THPT Cổ Loa	1		100.000			80.000		80.000				
16	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1		76.000			68.400		68.400				
17	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1		100.000			80.000		80.000				
18	Trường THPT Lê Lợi	1		164.000			135.000		135.000				

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025			Trong đó: Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021-2022		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng		Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	Trường THPT Chúc Động	1		75.000			67.500		67.500				
20	Trường THPT Chu Văn An	1		231.000			207.120		207.120				
21	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	1		67.000			60.300		60.300				
22	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa	1		58.000			52.200		52.200				
23	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	1		60.000			54.000		54.000				
24	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1		15.766			14.180		14.180				
25	THPT Thạch Bàn	1		9.777			8.790		8.790				
26	THPT Bất Bạt	1		4.212			4.212		4.212				
27	THPT Ngô Quyền - Ba Vì	1		4.464			4.464		4.464				
28	THPT Ngô Thị Nhậm	1		6.064			5.450		5.450				
29	THPT Phú Xuyên B	1		1.931			1.730		1.730				
30	THPT Yên Hoà	1		9.984			8.980		8.980				
31	THPT Hồng Thái	1		1.957			1.760		1.760				
32	THPT Ứng Hoà B	1		10.456			9.410		9.410				
33	THPT Việt - Ba	1		5.354			4.810		4.810				
34	THPT Tân Lập	1		36.670			33.000		33.000				
35	THPT Trần Đăng Ninh	1		7.573			6.810		6.810				
36	THPT Cầu Giấy	1		9.955			8.960		8.960				
37	THPT Chương Mỹ B	1		24.746			22.270		22.270				
38	THPT Sơn Tây	1		3.406			3.060		3.060				
39	THPT Ngọc Tảo	1		13.795			13.795		13.795				
40	THPT Phú Xuyên A	1		7.909			7.100		7.100				
41	THPT Đại Cường	1		2.077			1.860		1.860				
42	THPT Đồng Đa	1		6.372			5.730		5.730				
43	THPT Quang Trung - Đồng Đa	1		3.865			3.470		3.470				
44	THPT Mỹ Đức A	1		13.938			12.540		12.540				
45	THPT Mỹ Đức B	1		9.922			8.930		8.930				
46	THPT Tùng Thiện	1		17.590			15.830		15.830				

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025			Trong đó: Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021-2022		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng		Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022		
								Ngân sách cấp Thành phố đã bố trí 2021-2022	Ngân sách Thành phố hỗ trợ/ dự kiến hỗ trợ cấp huyện 2023-2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
47	THPT Xuân Khanh	1		18.599			16.730		16.730				
48	Phổ thông DTNT Ba Vì	1		10.346			9.300		9.300				
49	THPT Bắc Lương Sơn	1		9.552			8.590		8.590				
50	THPT Bắc Thăng Long	1		9.920			8.920		8.920				
51	THPT Vân Cốc	1		19.159			17.240		17.240				
52	THPT Kim Liên	1		3.276			2.940		2.940				
53	THPT Phan Huy Chú - Đống Đa	1		12.120			10.900		10.900				
54	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	1		14.528			13.070		13.070				
55	THPT Lý Tử Tấn	1		10.596			9.530		9.530				
56	THPT Nguyễn Trãi - T.Tín	1		15.186			13.660		13.660				
57	THPT Xuân Đình	1		7.452			6.700		6.700				
58	THPT Thượng Cát	1		8.579			7.700		7.700				
59	THPT Phan Đình Phùng	1		5.196			4.670		4.670				
60	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	1		7.958			7.160		7.160				
61	THPT Phạm Hồng Thái	1		19.380			17.440		17.440				
62	THPT Sóc Sơn	1		5.990			5.390		5.390				
63	THPT Xuân Giang	1		17.112			15.400		15.400				
64	THPT Minh Phú	1		18.884			16.990		16.990				
65	THPT Quảng Oai	1		23.626			21.260		21.260				
66	THPT Thạch Thất	1		9.986			8.980		8.980				
67	THPT Hoài Đức B	1		19.771			17.790		17.790				
68	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	1		11.095			9.980		9.980				
69	THPT Trần Nhân Tông	1		11.676			10.500		10.500				
70	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	1		9.115			8.200		8.200				
71	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	1		5.652			5.080		5.080				
72	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1		6.336			5.700		5.700				

TT	Danh mục dự án	Số DA	Chủ trương/Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021	Tổng kế hoạch 5 năm 2021-2025			Trong đó: Kế hoạch vốn đã bố trí năm 2021-2022		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư đã duyệt/dự kiến	Trong đó: Dự phòng		Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
73	THPT Thăng Long	1		7.238			6.500		6.500				
74	THPT Thanh Oai A	1		29.185			26.260		26.260				
75	THPT Tô Hiệu - Thường Tín	1		10.685			9.600		9.600				
76	THPT Xuân Phương (đang đầu tư 2016-22 XDCB 122 tỷ)	1		3.030			3.030		3.030				
77	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1		468			468		468				
78	THPT Hoài Đức C	1		3.996			3.996		3.996				
79	THPT Tiên Phong	1		9.922			8.930		8.930				
80	THPT Minh Khai	1		18.436			16.590		16.590				
81	THPT Văn Nội	1		30.412			27.370		27.370				
82	THPT Nguyễn Văn Trỗi	1		9.922			9.922		9.922				
83	THPT Mỹ Đức C	1		57.364			51.600		51.600				
84	THPT Đại Mỗ	1		720			640		640				
85	THPT Hoàng Cầu	1		11.393			10.250		10.250				
86	THPT Khương Đình	1		720			640		640				
87	THPT Thường Tín - vị trí mới	1		12.320			12.320		12.320				
88	THPT Văn Tảo	1		11.741			10.560		10.560				
89	Trường THPT Trần Phú	1		9.922			8.930		8.930				
90	Trường THPT Việt Đức	1		10.951			9.850		9.850				
91	THPT Quang Trung - Hà Đông	1		11.219			10.090		10.090				

Phụ lục 9

KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025
CÁC DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI LÀNG NGHỀ, HẠ TẦNG VÙNG ẢNH HƯỞNG BÃI RÁC THẢI, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA THÀNH PHỐ;
XÂY DỰNG HẠ TẦNG KINH TẾ; NHÀ VĂN HÓA THÔN

(Kèm theo Báo cáo số **404** /BC-UBND ngày **18/11/2022** của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	313			14.249.772	9.656.278	808.950	7.711.230	8.467.000	8.755.560	3.109.400	3.678.660	1.222.500	313		
A	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố	33			1.446.060	1.051.140	6.000	768.307	712.930	1.036.730	279.800	433.130	271.300	33		
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2020-2021	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	23.820		23.800	22.800	22.800	20.500	2.300		1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã Dương Lâm	1	2021-2023	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	28.906		28.900	27.900	27.900	26.000	1.900		1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1359/QĐ-UBND 10/11/2021	45.512	36.936		36.900	36.900	36.900		36.900		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đưng (khu vực thôn Lê Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050		25.000	50.000	85.000		50.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang	1	2021-2023	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.793		9.800	9.800	12.800	9.800		3.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560		30.000	30.000	78.500		30.000	48.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022	37.105	31.869		20.000	20.000	31.800		20.000	11.800	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377		10.000	10.000	13.300		10.000	3.300	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156		10.000	10.000	13.100		10.000	3.100	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	2020-2023	4507/QĐ-UBND 28/5/2020; 7582/QĐ-UBND 13/10/2022	36.993	23.933		23.000	22.000	23.900	15.000	7.000	1.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bão
11	Đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến	1	2022-2023	6036/QĐ-UBND 29/10/2021	13.876	11.770		11.000	11.000	11.000		11.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến	1	2022-2023	6037/QĐ-UBND 29/10/2021	14.926	12.646		12.000	12.000	12.000		12.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021	59.894	39.030		15.000	15.000	39.000		15.000	24.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021	49.999	33.251		15.000	15.000	33.200		15.000	18.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	57.493		20.000	20.000	57.500		20.000	20.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân	1	2019-2020	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	13.000		13.000	13.000	13.000	13.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân	1	2019-2020	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	8.800		8.800	8.800	8.800	8.800			1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược	1	2020-2022	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	12.000		12.000	12.000	12.000	12.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân	1	2019-2020	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	9.700		9.700	9.700	9.700	9.700			1	UBND huyện Sóc Sơn	
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn	1	2019-2022	6868/QĐ-UBND 25/10/2019; 1559/QĐ-UBND 28/01/2022	16.645	13.110	6.000	12.173	8.000	8.000	8.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
21	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	90.509	73.935		84.875	66.000	66.000	40.000	26.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
22	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995	54.306		58.440	48.000	48.000	30.000	18.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
23	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)	1	2021-2022	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825	23.019		25.740	23.000	23.000	15.000	8.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1	2021-2023	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	47.452	27.889		37.000	37.000	37.000	25.000	12.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
25	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan	1	2021-2023	14/NQ-HĐND 20/7/2021; 5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637		14.490	10.900	13.600	7.000	3.900	2.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
26	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đồ Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443	78.353		64.050	63.300	78.300	40.000	23.300	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
27	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Nam Sơn	1	2021-2023	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103		32.852	20.000	47.100		20.000	27.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
28	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Bắc Sơn	1	2021-2023	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.390		32.887	20.000	49.400		20.000	29.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
29	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Hồng Kỳ	1	2021-2023	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352		30.750	20.000	46.300		20.000	26.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
30	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đồ Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178		10.350	10.000	22.100		10.000	12.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
31	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607		9.850	9.500	23.600		9.500	14.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
32	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835		8.350	8.000	18.800		8.000	10.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
33	Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2022-2023	436/QĐ-UBND 25/5/2022	14.896	13.336		12.600	13.330	13.330		13.330		1	UBND huyện Ứng Hòa	
B	Các dự án hạ tầng quan trọng (giao thông, thủy lợi,...)	203			12.382.150	8.245.138	802.950	6.800.419	5.963.130	7.516.830	2.747.600	3.215.530	941.200	203		

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trực chính xã Sơn Đông	1	2021-2023	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579	25.492		24.000	24.000	24.000	18.000	6.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trực chính xã Cổ Đông	1	2021-2023	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647	24.814		23.500	23.500	23.500	18.000	5.500		1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3	1	2021-2023	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472	17.000		17.000	17.000	17.000	17.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147	22.079		17.000	22.000	22.000	17.000	5.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước trực chính xã Kim Sơn	1	2021-2023	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974	17.000		17.000	17.000	17.000	17.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Phú Khang, xã Đường Lâm	1	2021-2023	13/NQ-HĐND ngày 07/9/2020; 176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.026	17.248		17.200	17.200	17.200	9.000	8.200		1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2	1	2021-2023	1326/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	19.129	16.454		15.000	15.000	15.000	9.000	6.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 5 Cổng Ô đi Phú Sa, Viên Sơn	1	2021-2023	1318/QĐ-UBND 05/11/2021	16.840	9.545		9.000	9.000	9.000		9.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
9	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến đường từ TL 418 thôn Đại Quang qua cổng Chương đi xã Cổ Đông và đường trục thôn Vạn An, xã Sơn Đông	1	2021-2023	1380/QĐ-UBND 11/11/2021	28.052	14.487		14.500	14.500	14.500		14.500		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
10	Nâng cấp, cải tạo đường, xây dựng hệ thống thoát nước xã Cổ Đông tuyến từ Cổ Liễn đi QL21A	1	2022-2024	1360/QĐ-UBND 10/11/2021	30.565	24.796		24.800	24.800	24.800		24.800		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Cổ Đông, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	24.414		24.400	24.400	24.400		24.400		1	UBND Thị xã Sơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lỹ kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương thuộc các xã Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm	1	2022-2024	1358/QĐ-UBND 10/11/2021	44.327	34.146		34.100	34.100	34.100		34.100		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh từ Vai Đá đi Sông Sang, xã Kim Sơn	1	2022-2024	1357/QĐ-UBND 10/11/2021	28.044	18.032		18.000	18.000	18.000		18.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
14	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020	40.000	33.169		33.000	33.000	33.000	14.000	19.000		1	UBND huyện Ba Vì	
15	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2020-2022	6481/QĐ-UBND 30/10/2020	34.985	27.242		27.200	27.200	27.200	13.000	14.200		1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ Sơn Đà	1	2021-2023	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684	41.375		25.300	41.300	41.300	16.000	25.300		1	UBND huyện Ba Vì	
17	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020-2022	6478/QĐ-UBND 30/10/2020	30.000	24.801		24.800	24.800	24.800	13.000	11.800		1	UBND huyện Ba Vì	
18	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi UBND xã Văn Hòa	1	2021-2023	3349/QĐ-UBND 12/6/2021	60.000	51.678		51.600	51.600	51.600	30.000	21.600		1	UBND huyện Ba Vì	
19	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bằng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)	1	2021-2023	3345/QĐ-UBND 12/6/2021	59.000	55.506		55.500	55.500	55.500	35.000	20.500		1	UBND huyện Ba Vì	
20	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An	1	2021-2023	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000	37.211		37.200	37.200	37.200	25.000	12.200		1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269		35.300	35.300	39.300	17.000	18.300	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ ngã tư tràn đến trung tâm xã Minh Châu	1	2021-2023	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700	12.543		12.500	12.500	12.500	7.000	5.500		1	UBND huyện Ba Vì	
23	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng	1	2021-2022	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.008		12.000	12.000	12.000	7.000	5.000		1	UBND huyện Ba Vì	
24	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kè đá chống sạt lở hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyến, xã Chu Minh	1	2021-2023	3355/QĐ-UBND 12/6/2021	13.000	11.132		10.000	10.000	10.000	10.000			1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
25	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Văn Hội	1	2021-2022	3353/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.590		12.500	12.500	12.500	7.000	5.500		1	UBND huyện Ba Vì	
26	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm nưong Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2022	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	14.579	12.203		12.200	12.200	12.200	7.000	5.200		1	UBND huyện Ba Vì	
27	Củng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa	1	2021-2022	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980	12.795		12.700	12.700	12.700	7.000	5.700		1	UBND huyện Ba Vì	
28	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu	1	2021-2022	3342/QĐ-UBND 12/6/2021	14.600	12.774		12.700	12.700	12.700	7.000	5.700		1	UBND huyện Ba Vì	
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa	1	2021-2023	3350/QĐ-UBND 12/6/2021	20.018	15.198		15.200	15.200	15.200	10.000	5.200		1	UBND huyện Ba Vì	
30	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2022	2886/QĐ-UBND 24/5/2021	30.000	26.156		26.000	26.000	26.000	15.000	11.000		1	UBND huyện Ba Vì	
31	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	3346/QĐ-UBND 12/6/2021	25.000	21.648		21.600	21.600	21.600	15.000	6.600		1	UBND huyện Ba Vì	
32	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2023	3352/QĐ-UBND 12/6/2021	20.000	16.279		16.200	16.200	16.200	10.000	6.200		1	UBND huyện Ba Vì	
33	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2023	8073/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.182		23.475	20.100	38.100		20.100	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
34	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021	40.950	29.070		15.500	15.000	29.000		15.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
35	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2023	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	36.285		37.319	20.200	36.200		20.200	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
36	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng	1	2021-2023	6870/QĐ-UBND 13/10/2021	24.800	20.032		20.300	20.000	20.000		20.000		1	UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng	1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021	56.985	50.641		20.650	20.000	50.600		20.000		1	UBND huyện Ba Vì	
38	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô	1	2021-2023	6668/QĐ-UBND 13/10/2021	18.500	16.099		16.230	16.000	16.000		16.000		1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
39	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021	24.050	19.792		20.000	19.700	19.700		19.700		1	UBND huyện Ba Vì	
40	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba Vành - Suối Mơ (nối xã Vân Hòa đi xã Yên Bái)	1	2022-2023	8028/QĐ-UBND 12/11/2021	11.000	9.405		9.520	9.400	9.400		9.400		1	UBND huyện Ba Vì	
41	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cam Thượng	1	2021-2022	6865/QĐ-UBND 13/10/2021	13.941	11.571		11.420	11.300	11.300		11.300		1	UBND huyện Ba Vì	
42	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cổ Đô, xã Phú Cường	1	2021-2022	6863/QĐ-UBND 13/10/2021	14.944	13.271		13.120	13.000	13.000		13.000		1	UBND huyện Ba Vì	
43	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Sơn Đà, Tòng Bạt	1	2020-2022	6864/QĐ-UBND 13/10/2021	14.782	12.728		12.620	12.500	12.500		12.500		1	UBND huyện Ba Vì	
44	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các thôn: Cửa Đình, Dải Hoa, Phú Mỹ, Vân Hồng, Chợ Chàng, Cao Nháng, Cầu Bã, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2022	6867/QĐ-UBND 13/10/2021	11.000	9.267		9.120	9.000	9.000		9.000		1	UBND huyện Ba Vì	
45	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960	12.000		12.000	12.000	12.000	12.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
46	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Công đi xã Thụy Hương)	1	2021-2023	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	72.339	60.247		60.000	60.000	60.000	25.000	35.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
47	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hoà	1	2020-2021	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990	13.000		13.000	13.000	13.000	13.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
48	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2020-2023	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022	158.513	94.297	34.500	101.950	49.500	59.500	29.500	20.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bão
49	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu	1	2020-2021	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	18.072	16.000	20.000	4.000	4.000	4.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	Bão
50	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	2019-2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	113.462	62.900	120.000	55.000	55.000	55.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước tũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
51	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7(Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)	1	2021-2023	25/NQ-HĐND 19/12/2020, 3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	32.997		26.500	26.500	33.000	20.000	6.500	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
52	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực	1	2021-2023	1745/QĐ-UBND 25/3/2021	47.045	31.717		25.500	25.500	31.700	20.000	5.500	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
53	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2023	04/NQ-HĐND 31/3/2021; 3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.875	33.565		28.000	28.000	33.500	18.000	10.000	5.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
54	Kè chống sạt lở Đồi Ông Bụt, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6039/QĐ-UBND 29/10/2021	9.071	6.750		6.500	6.500	6.500		6.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
55	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883		14.000	14.000	38.900		14.000	10.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
56	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138		15.000	15.000	49.100		15.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
57	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1	2022-2024	6007/QĐ-UBND 28/10/2021	51.200	30.971		13.000	13.000	31.000		13.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
58	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	158.302	104.574		25.000	25.000	104.500		25.000	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
59	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022	38.202	31.512		15.000	15.000	31.500		15.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
60	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022	28.257	22.599		11.000	11.000	22.600		11.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
61	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	1063/QĐ-UBND 04/3/2022	40.522	33.225		16.000	16.000	33.200		16.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
62	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022	33.456	27.545		13.000	13.000	27.500		13.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
63	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tới Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022	36.983	30.429		14.000	14.000	30.400		14.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ khắc phục hậu quả cơn bão số 7, 8 năm 2021
64	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022	29.022	25.706		11.000	11.000	25.700		11.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
65	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.399		15.000	15.000	28.400		15.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
66	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phú Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629		12.000	12.000	24.600		12.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
67	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bưởi qua địa bàn thôn Yên Trinh, xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1072/QĐ-UBND 04/3/2022	6.448	5.411		5.400	5.400	5.400		5.400		1	UBND huyện Chương Mỹ	
68	Cứng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiềm Nê, xã Thanh Bình	1	2022-2023	1074/QĐ-UBND 04/3/2022	3.664	3.031		3.030	3.030	3.030		3.030		1	UBND huyện Chương Mỹ	
69	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Công Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093		12.000	12.000	27.000		12.000	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
70	Cải tạo đê bồi tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2023	1069/QĐ-UBND 04/3/2022	13.419	11.274		11.270	11.270	11.270		11.270		1	UBND huyện Chương Mỹ	
71	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phú Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính	1	2022-2023	1071/QĐ-UBND 04/3/2022	12.469	10.373		10.370	10.370	10.370		10.370		1	UBND huyện Chương Mỹ	
72	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.900	15.051		10.000	10.000	15.000		10.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
73	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhanh N2) huyện Đan Phượng	1	2021-2022	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248	20.610		21.000	15.000	15.000	15.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
74	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1	2021-2023	4849/QĐ-UBND 09/11/2021	32.988	14.014		14.000	14.000	14.000		14.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
75	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phùng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2023	4852/QĐ-UBND 09/11/2021	84.090	41.674		30.000	18.000	38.000		18.000	20.000	1	UBND huyện Đan Phượng	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
76	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nổi với đường khu tái định cư Đồng Hội đến thôn Lê Xá	1	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2020	55.732	31.000	20.000	30.200	10.200	10.200	10.200			1	UBND huyện Đồng Anh	Cắt giảm quy mô dự án theo quy hoạch
77	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đồng Hội, huyện Đồng Anh	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	63.000		70.200	20.000	20.000	20.000			1	UBND huyện Đồng Anh	
78	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương	1	2019-2021	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	49.346	40.000	40.900	8.000	8.000	8.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
79	Đường vành đai Sơn Đồng	1	2019-2021	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	23.391	27.500	33.500	6.000	6.000	6.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
80	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	2018-2022	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021	144.008	76.713	40.000	110.844	70.000	70.000	70.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
81	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiền Yên	1	2019-2021	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	105.000	70.000	107.814	35.000	35.000	35.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
82	Tuyến đường DH04 từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh lộ 423	1	2019-2021	6193/QĐ-UBND 25/10/2018	106.539	41.917	40.000	63.998	23.000	23.000	23.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
83	Tuyến đường ĐH04 từ Tiền Yên đến Đại lộ Thăng Long	1	2019-2021	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	23.800	27.350	42.135	15.000	15.000	15.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
84	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng	1	2019-2021	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	16.491		24.795	15.000	15.000	15.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
85	Đường giao thông liên xã Cát Quế-Dương Liễu	1	2018-2021	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019	51.976	25.926		40.998	41.000	41.000	41.000			1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
86	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2019-2021	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019; 11403/QĐ-UBND 31/12/2020	80.298	48.232		48.600	48.000	48.000	30.000	18.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
87	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GD 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2021	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020	90.740	37.053		30.000	30.000	30.000	30.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
88	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến Đê Tả Dáy	1	2021-2025	14/NQ-HĐND 18/9/2020 8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953		120.000	120.000	120.000	80.000	40.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
89	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiền Yên đến Song Phương	1	2021-2023	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020 8609/QĐ UBND 27/11/2020	58.628	42.751		39.000	39.000	39.000	28.000	11.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
90	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)	1	2021-2023	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190		19.500	19.500	19.500	15.000	4.500		1	UBND huyện Hoài Đức	
91	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế	1	2019-2022	4711/QĐ-UBND 30/9/2019 3757/QĐ UBND 28/5/2020; 9103/QĐ-UBND 31/12/2021	36.976	25.892		25.800	25.890	25.890	15.000	10.890		1	UBND huyện Hoài Đức	
92	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ Đê Tả Dáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04	1	2021-2023	8804/QĐ-UBND; 03/12/2020	38.148	26.787		26.000	26.000	26.000	15.000	11.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
93	Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Văn Canh	1	2021-2023	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998	17.917		15.000	15.000	15.000	15.000			1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
94	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCOS	1	2020-2021	5397/QĐ-UBND 30/10/2019	37.076	23.430		22.000	22.000	22.000	22.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
95	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144		10.000	10.000	10.000		10.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
96	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588		10.000	10.000	10.000		10.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
97	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776		12.000	12.000	12.000		12.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
98	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ Đê tả Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tỏi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)	1	2021-2023	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467	18.201		17.000	17.000	17.000	8.000	9.000		1	UBND huyện Mê Linh	
99	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2020-2023	3850/QĐ-UBND 29/10/2020; 4266/QĐ-UBND 11/11/2022	79.997	70.381		53.000	53.000	70.300	28.000	25.000	17.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
100	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gỗ TL419 đến cầu Sâu Gia - Phù Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879		52.000	52.000	69.800	27.000	25.000	17.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
101	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá	1	2020-2023	3795/QĐ-UBND 27/10/2020; 4264/QĐ-UBND 11/11/2022	79.900	69.597		51.000	51.000	69.600	26.000	25.000	18.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
102	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2021-2023	1516/QĐ-UBND 19/8/2016; 2634/QĐ-UBND 02/11/2021; 4263/QĐ-UBND 11/11/2022	32.799	29.282		12.000	12.000	29.200	12.000		17.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
103	Cải tạo, nâng cấp đường Dục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644		50.000	50.000	67.600	28.000	22.000	17.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
104	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	2562/QĐ-UBND 26/10/2021	49.956	39.186		39.000	39.000	39.000		39.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
105	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2023	2563/QĐ-UBND 26/10/2021	79.988	51.834		51.000	51.000	51.000		51.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
106	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn	1	2021-2023	2561/QĐ-UBND 26/10/2021	70.000	42.952		42.000	42.000	42.000		42.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
107	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2023	5491/QĐ-UBND 31/12/2019; 2713/QĐ-UBND 16/6/2021	42.110	21.336		37.050	18.000	18.000	18.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
108	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2019-2023	5493/QĐ-UBND 31/12/2019	60.990	30.810		30.000	30.000	30.000	18.000	12.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
109	Đường giao thông liên xã Phương Dục Đại Thắng	1	2021-2023	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638	39.823		40.677	35.000	39.800	20.000	15.000	4.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
110	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2023	5492/QĐ-UBND 31/12/2019; 1471/QĐ-UBND 28/4/2021	46.016	17.609		40.500	15.000	15.000	15.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
111	Đường trục xã Quang Lăng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1	2021-2023	5490/QĐ-UBND 31/12/2019; 1417/QĐ-UBND 22/04/2021	69.954	53.080		52.000	52.000	53.000	32.000	20.000	1.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
112	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	2105/QĐ-UBND 19/4/2021	80.000	64.941		57.000	57.000	65.000	32.000	25.000	8.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
113	Cứng hóa kênh mương tuyến chính nội đồng thôn Hòa Mỹ, xã Hồng Minh	1	2021-2022	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994	29.104		29.000	29.000	29.000	14.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
114	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2023	2287/QĐ-UBND 17/5/2021	34.954	29.102		29.000	29.000	29.000	10.000	19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
115	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2023	2288/QĐ-UBND 17/5/2021	34.918	29.138		29.000	29.000	29.000	10.000	19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
116	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	1	2021-2023	2289/QĐ-UBND 17/5/2021	28.880	23.444		20.000	20.000	23.400	5.000	15.000	3.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
117	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	38.692		33.000	33.000	38.700	15.000	18.000	5.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
118	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)	1	2021-2023	1418/QĐ-UBND 22/4/2021	12.973	10.515		10.000	10.000	10.000	10.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
119	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chí)	1	2021-2023	3038/QĐ-UBND 05/7/2021	41.733	34.085		34.000	34.000	34.000	15.000	19.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
120	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2023	3039/QĐ-UBND 05/7/2021	43.000	32.913		30.000	30.000	32.900	15.000	15.000	2.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
121	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2023	3037/QĐ-UBND 05/7/2021	30.915	24.064		24.000	24.000	24.000	10.000	14.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
122	Đường kết nối An Bình - Thủy Trì - Giáp Tư	1	2021-2023	3040/QĐ-UBND 06/7/2021	33.830	25.966		25.900	25.900	25.900	14.700	11.200		1	UBND huyện Phú Xuyên	
123	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết	1	2021-2023	3041/QĐ-UBND 06/7/2021	34.389	27.957		27.900	27.900	27.900	15.000	12.900		1	UBND huyện Phú Xuyên	
124	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2023	2844/QĐ-UBND 07/6/2021	42.416	35.115		35.100	35.100	35.100	16.500	18.600		1	UBND huyện Phú Xuyên	
125	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tả, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên	1	2021-2023	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875	49.225		49.000	49.000	49.000	21.000	28.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
126	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc	1	2021-2023	2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328	31.540		31.000	31.000	31.000	13.000	18.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
127	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lăng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân	1	2021-2023	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756	37.044		37.000	37.000	37.000	16.000	21.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
128	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái	1	2021-2023	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779	27.008		27.000	27.000	27.000	12.000	15.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
129	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2023	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	48.725		30.000	30.000	48.700		30.000	18.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
130	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2023	5707/QĐ-UBND 04/11/2021	42.267	34.729		15.000	15.000	34.700		15.000	19.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
131	Đường trục giao thông Duyên Yết - Duyên Trang - Lạt Dương	1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021	22.661	18.726		18.000	18.000	18.000		18.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
132	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021	265.662	148.665		60.000	60.000	148.600		60.000	60.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
133	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509		35.000	35.000	89.500		35.000	30.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
134	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021	77.064	54.373		20.400	20.400	54.400		20.400	20.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
135	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng-Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021	58.974	39.308		20.000	20.000	39.300		20.000	19.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
136	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021	64.890	41.812		25.000	25.000	41.800		25.000	16.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
137	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung	1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502		14.000	14.000	16.500		14.000	2.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
138	Đường liên xã Ngọc Tào di Thượng Cốc	1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	40.008		40.000	40.000	40.000	34.000	6.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
139	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019	252.948	215.487	119.400	187.244	21.500	96.000	20.000	1.500	30.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
140	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2022	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 122/QĐ-QLDA 21/5/2021	73.980	36.488		42.847	30.000	36.400	30.000		6.400	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
141	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2021-2023	03/NQ-HĐND 15/3/2021, 2489/QĐ-UBND 05/4/2021	72.244	64.064			40.500	64.000	40.500			1	UBND huyện Quốc Oai	Vướng mắc chưa triển khai thi công
142	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1	2021-2023	2493/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	61.190	56.000			26.000	56.000	26.000			1	UBND huyện Quốc Oai	Vướng mắc chưa triển khai thi công
143	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021	122.224	64.064		42.550	35.000	64.000		35.000	29.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
144	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2023	5316/QĐ-UBND 08/11/2021	69.485	33.461		15.000	15.000	33.000		15.000	18.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
145	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đồng Xuân	1	2020-2021	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	27.000	29.000	36.000	7.000	7.000	7.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
146	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1	2021-2023	4147/QĐ-UBND 13/11/2020; 2089/QĐ-UBND 11/6/2021	70.000	44.230		44.494	44.200	44.200	32.500	11.700		1	UBND huyện Sóc Sơn	
147	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1	2022-2025	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573		94.870	94.570	94.570	67.000	27.570		1	UBND huyện Sóc Sơn	
148	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cường)	1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983		24.239	15.000	19.000		15.000	4.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
149	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364		39.043	35.000	92.300		35.000	50.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
150	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022	194.548	78.567		30.100	30.000	78.500		30.000	48.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
151	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thất	1	2019-2020	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/05/2019	29.469	13.172	13.000	26.099	11.000	11.000	11.000			1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
152	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1	2018-2022	6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 11/10/2021; 6723/QĐ-UBND 30/12/2021	78.600	45.256	49.000	73.200	24.000	24.000	18.000	6.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
153	Cầu Cẩn Kiệm	1	2018-2020	3995/QĐ-UBND 30/10/2018	66.916	36.474		47.422	12.000	12.000	12.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
154	Đường H14 - Đoạn Cẩn Kiệm đi Hạ Bể (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2023	5660/QĐ-UBND 12/11/2020	79.000	46.116		46.000	39.000	46.000	26.000	13.000	7.000	1	UBND huyện Thạch Thất	xã bị thu hồi đất lớn
155	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đấu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải	1	2021-2023	2733/QĐ-UBND ngày 16/7/2021; 7572/QĐ-UBND 21/10/2022	22.500	13.907		10.107	11.900	13.900	10.000	1.900	2.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
156	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn nối Phe đi ao Địa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)	1	2021-2023	3304/QĐ-UBND 25/8/2021	31.187	9.775		14.700	9.700	9.700	5.000	4.700		1	UBND huyện Thạch Thất	
157	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 3717/QĐ-UBND 11/5/2022; 16/NQ-HĐND 23/8/2022	340.668	144.439		50.951	50.000	144.400		50.000	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
158	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trực phát triển phía Nam - Thanh Thủy	1	2021-2023	2304/QĐ-UBND 30/10/2020; 4063/QĐ-UBND 15/7/2021 duyệt TKKT; 5879/QĐ-UBND 13/10/2022	108.000	79.526		70.000	70.000	79.500	40.000	30.000	9.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
159	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2020-2021	2213/QĐ-UBND 29/10/2019	95.000	60.000	25.000	85.000	60.000	60.000	60.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
160	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	14.000	50.000	65.000	14.000	14.000	14.000			1	UBND huyện Thanh Oai	
161	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1	2021-2022	4424/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	106.367	60.031		60.000	60.000	60.000	50.000	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
162	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2023	3133/QĐ-UBND 18/6/2021	145.000	95.533		95.000	95.000	95.000	60.000	35.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
163	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2022	3134/QĐ-UBND 18/6/2021	48.000	28.656		28.600	28.600	28.600	20.000	8.600		1	UBND huyện Thanh Oai	
164	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2021-2024	2305/QĐ-UBND 30/10/2020; 5877/QĐ-UBND 13/10/2022	101.000	71.170		50.000	50.000	71.100		50.000	21.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
165	Đường kết nối từ TL427 (tại vị trí cuối đường Địa Muối) đến đường trục phát triển phía nam	1	2021-2024	6097/QĐ-UBND 25/10/2021	78.721	36.874		36.800	36.800	36.800		36.800		1	UBND huyện Thanh Oai	
166	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2021-2023	6096/QĐ-UBND 25/10/2021	35.827	20.966		20.900	20.900	20.900		20.900		1	UBND huyện Thanh Oai	
167	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2023	6098/QĐ-UBND 25/10/2021	112.600	57.916		28.000	28.000	57.900		28.000	29.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
168	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín	1	2020-2022	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	31.500		31.500	31.500	31.500	31.500			1	UBND huyện Thường Tín	phần còn lại NS huyện
169	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1	2020-2021	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419	11.500		11.500	11.500	11.500	11.500			1	UBND huyện Thường Tín	
170	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Đình Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067	20.000		20.000	20.000	20.000	20.000			1	UBND huyện Thường Tín	
171	Đường liên xã Thăng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	02/NQ-HĐND ngày 13/3/2021; 2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132		39.000	39.000	39.000	24.000	15.000		1	UBND huyện Thường Tín	
172	Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329	7.749		7.500	7.500	7.500	7.500			1	UBND huyện Thường Tín	
173	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1	2018-2023	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069	44.514		44.500	44.500	44.500	21.000	23.500		1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lỹ kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
174	Đường từ Quốc lộ 1A đi về sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2025	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549	22.621		22.600	22.600	22.600	8.000	14.600		1	UBND huyện Thường Tín	
175	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín	1	2019-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019; 5878/QĐ-UBND 30/12/2021	75.829	31.297		25.000	25.000	31.300	25.000		6.300	1	UBND huyện Thường Tín	
176	Đường trục chính xã Chương Dương từ đê đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín	1	2018-2022	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025	22.062		22.000	22.000	22.000	9.500	12.500		1	UBND huyện Thường Tín	
177	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.798		19.000	19.000	48.800		19.000	29.800	1	UBND huyện Thường Tín	
178	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL1A đến kênh Tây trên địa bàn xã Thăng Lợi	1	2021-2023	3221/QĐ-UBND 26/8/2021	13.975	7.848		7.500	7.500	7.500		7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
179	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742		10.700	10.700	27.700		10.700	17.000	1	UBND huyện Thường Tín	
180	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021	31.508	13.339		13.000	13.000	13.000		13.000		1	UBND huyện Thường Tín	
181	Đường liên xã Tân Minh - Tiền Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021	48.766	36.730		10.700	10.700	36.700		10.700	26.000	1	UBND huyện Thường Tín	
182	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	933/QĐ-UBND 09/11/2020	130.000	80.731		80.500	80.500	80.500	30.000	50.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	
183	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	935/QĐ-UBND 10/11/2020	140.000	88.182		45.000	75.000	88.100	30.000	45.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
184	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1	2020-2023	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388	63.514		63.000	63.500	63.500	24.000	39.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	
185	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát 47 triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ - Xuân quang) giai đoạn I	1	2020-2022	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	184.174	139.300	270.000	130.700	130.700	130.700			1	UBND huyện Ứng Hòa	
186	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bái Đình huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	829/QĐ-UBND 24/08/2021; 930/QĐ-UBND 06/10/2021	195.197	90.958		58.348	60.000	90.900	40.000	20.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
187	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	827/QĐ-UBND 24/08/2021	267.380	169.832		105.000	125.000	169.800	55.000	70.000	44.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
188	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939		62.000	77.000	132.900	27.000	50.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
189	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000	83.309		80.000	83.000	83.000	30.000	53.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
190	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1	2021-2023	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000	124.843		120.000	124.800	124.800	40.000	84.800		1	UBND huyện Ứng Hòa	
191	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2021-2022	819/QĐ-UBND 24/08/2021	14.946	12.372		11.000	11.000	11.000	11.000			1	UBND huyện Ứng Hòa	
192	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	31.128		30.100	31.000	31.000	13.000	18.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
193	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến gốc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tảo Dương Văn)	1	2023-2025	655/QĐ-UBND 05/7/2021	50.000	40.609		40.000	40.000	40.000	25.000	15.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
194	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2023	1050/QĐ-UBND 25/10/2021	222.012	89.327		30.000	75.000	89.300		75.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
195	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021	45.000	37.403		20.000	30.000	37.400		30.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KII 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
196	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đồi Bình	1	2021-2023	2017/QĐ-UBND 01/11/2021	65.000	55.551		42.000	45.000	55.500		45.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
197	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2023	988/QĐ-UBND 14/10/2021	44.900	38.554		20.000	35.000	38.500		35.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
198	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2023	1096/QĐ-UBND 29/10/2021	22.957	19.360		14.000	19.300	19.300		19.300		1	UBND huyện Ứng Hòa	
199	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2023	2137/QĐ-UBND 19/11/2021	50.000	36.880		16.000	28.000	36.800		28.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
200	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224		28.700	30.000	39.200		30.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
201	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2023	2135/QĐ-UBND 19/11/2021	45.000	31.364		20.000	25.000	31.300		25.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
202	Đường J2-I4B liên xã Minh Đức-Trâm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngãm)	1	2021-2023	2040/QĐ-UBND 04/11/2021	90.000	62.230		35.000	40.000	62.200		40.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
203	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2023	1095/QĐ-UBND 29/10/2021	28.845	23.934		22.500	23.000	23.000		23.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
C	Dự án xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu (theo Chương trình 04/CTr-TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy)	77			421.562	360.000		142.504	202.000	202.000	82.000	30.000	10.000	77		
I	UBND huyện Ba Vì	21			84.000			50.000	52.500	52.500	50.000			21		
1	Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2438/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Hưng Đạo, TT Tây Đằng	1	2022-2024		4.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Ba Vì	Chưa có đất
3	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2439/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Phú Xuyên I, xã Phú Châu	1	2021-2023	2441/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu	1	2021-2023	2442/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Tổng Lệnh 2, xã Tổng Bạt	1	2021-2023	2443/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân	1	2021-2023	2766/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng	1	2021-2023	2771/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Kiều Mộc, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2770/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
10	Thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2768/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
11	Thôn Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2023	2767/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
12	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2470/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
13	Thôn Tân An, xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
14	Thôn Quy Mông, xã Phú Sơn	1	2021-2023	2471/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
15	Thôn Áng Đông, xã Thụy An	1	2021-2023	2472/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
16	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An	1	2021-2023	2473/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
17	Thôn Duyên Lâm, xã Thụy An	1	2021-2023	2474/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
18	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An	1	2021-2023	2475/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
19	Thôn Đông Cao, xã Thụy An	1	2021-2023	2476/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
20	Thôn Pheo, xã Minh Quang	1	2021-2023	2478/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
21	Thôn Lật, xã Minh Quang	1	2021-2023	2477/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4.000			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Ba Vì	
II	UBND huyện Chương Mỹ	17			116.571			10.000	42.500	42.500		10.000		17		
1	Xóm Tiên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn	1	2021-2022	13/NQ-HĐND ngày 15/9/2020	4.993				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Khu Tân Mai, Thị trấn Xuân Mai	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2020	9.764				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn An Sơn, xã Đông Sơn	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.111				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6087/QĐ-UBND 01/11/2021	5.953			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Thôn Thượng, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	4.648				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Thôn Mới, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	4.700				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6119/QĐ-UBND 02/11/2021	7.305			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Thôn Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.407				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Thôn Tân Hội, xã Hồng Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	5.794				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Thôn Liên Hợp, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.367				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Thôn 5, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.918				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Thôn Lũng Vĩ, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.183				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Thôn Yên Kiện, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.939				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Thôn Tiến Ân, xã Thủy xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6086/QĐ-UBND 01/11/2021	6.494			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Thôn Tiên Trung, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	8.780				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Nhà văn hóa thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021; 6085/QĐ-UBND 01/11/2021	6.925			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND ngày 18/5/2021	6.290				2.500	2.500				1	UBND huyện Chương Mỹ	
III	UBND Huyện Mê Linh	11			69.214			42.750	27.500	27.500	7.500	12.500	2.500	11		
1	Thôn Thọ Lão, xã Tiên Thịnh	1	2021-2023	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967			5.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Mê Linh	
2	Thôn Trung Hà, xã Tiên Thịnh	1	2021-2023	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446			5.100	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMDT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	22/NQ-HĐND 22/12/2020; 3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940			5.050	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Mê Linh	
4	Thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3885/QĐ-UBND 20/9/2021	6.704			5.300	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
5	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê	1	2022-2024		6.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Mê Linh	Chưa tìm được quỹ đất phù hợp
6	Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê	1	2022-2024		6.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Mê Linh	Chưa tìm được quỹ đất phù hợp
7	Thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3884/QĐ-UBND 20/9/2021	5.752			4.600	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
8	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.040			3.000	2.500	2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3886/QĐ-UBND 20/9/2021	5.758			4.600	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
10	Thôn 2 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	12/NQ-HĐND 14/5/2021; 3888/QĐ-UBND 20/9/2021	4.621			4.000	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	
11	Thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1		3889/QĐ-UBND 20/9/2021	6.986			5.600	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Mê Linh	Sau khi tách thôn, NXH thôn 3 nay thành NVH thôn 4
IV	UBND huyện Phúc Thọ	4			17.556				10.000	10.000				4		
1	Thôn 7, Sen Phương	1	2022-2024		4.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Thôn Triệu Xuyên 2, Long Xuyên	1	2021-2023	06/NQ-HĐND 28/4/2021	5.556				2.500	2.500				1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số ĐA	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016- 2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021- 2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên	1	2022- 2024		4.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Phước Thọ	
4	Thôn 11, Vồng Xuyên	1	2022- 2024		4.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Phước Thọ	
V	UBND huyện Quốc Oai	3			23.485	6.560			7.500	7.500			2.500	3		
1	Xây mới Nhà văn hóa thôn Muôn, xã Tuyệt Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	2022- 2024	6659/QĐ-UBND 27/9/2022	7.765	6.560			2.500	2.500			2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn	1	2021- 2022		7.863				2.500	2.500				1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Thôn Cán Hạ, xã Cán Hữu	1	2021- 2022		7.857				2.500	2.500				1	UBND huyện Quốc Oai	
VI	UBND huyện Sóc Sơn	3			34.250			18.140	15.000	15.000	10.000			3		
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phù Lỗ	1	2022- 2024		7.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ	1	2021- 2022	2632/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250			18.140	10.000	10.000	10.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	04 nhà văn hóa
3	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang	1	2022- 2024		7.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Sóc Sơn	
VII	UBND huyện Thạch Thất	7			34.339			5.000	20.000	20.000	5.000		2.500	7		
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá	1	2022	4294/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.500				2.500	2.500				1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thạch Xá (Thôn 5,9) (Thôn Tây Phương, xã Thạch Xá)	1	2021	6508/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 6128/QĐ-UBND 15/8/2022	5.800				2.500	2.500			2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Thôn Ba Mát, xã Hữu Bằng	1	2022- 2023		15.000				7.500	7.500				3	UBND huyện Thạch Thất	Dự kiến 03 dự án phê duyệt vào 01 quyết định Thuộc dự án Cải tạo NVH thôn xã Hương Ngải và xây dựng NVH thôn Thanh Cầu, xã Lai Thương
4	Thôn Sen, xã Hữu Bằng	1														
5	Thôn Giếng, xã Hữu Bằng	1														
6	Thôn Thanh Cầu, xã Lai Thượng và nhà văn hóa thôn xã Hương Ngải	1	2021- 2022	1865/QĐ-UBND 08/6/2021	5.439			5.000	5.000	5.000	5.000			1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			NSTP hỗ trợ 2016-2020	Ước lũy kế giải ngân đến hết 2022	KH 2021-2025 đã phê duyệt	Cập nhật Kế hoạch 2021-2025	Trong đó			CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT dự kiến	Giá trị XL + TB					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Thôn 1, xã Thạch Hoà	1	2022-2023		3.600				2.500	2.500				1	UBND huyện Thạch Thất	Thuộc dự án XD NVH thôn 1,2,3 xã Thạch Hòa
VIII	UBND huyện Thanh Oai	7			28.058			7.500	17.500	17.500		7.500	2.500	7		
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh	1	2023		3.500				2.500	2.500				1	UBND huyện Thanh Oai	Chưa có vị trí đất xây dựng nhà văn hóa
2	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung	1	2022	800/QĐ-UBND 04/3/2022	4.475			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung	1	2022	7091/QĐ-UBND 23/11/2021	3.083			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Nhà văn hóa thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023	5632/QĐ-UBND 05/10/2022	4.000				2.500	2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023		4.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Nhà Văn hóa thôn Úc Lý, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND 13/7/2022	4.000			2.500	2.500	2.500		2.500		1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023		5.000				2.500	2.500				1	UBND huyện Thanh Oai	
IX	UBND huyện Thường Tín	4			14.089			9.114	9.500	9.500	9.500			4		
1	Thôn Thượng Cung, xã Tiền Phong	1	2021-2023	211/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	4.070			1.833	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Thường Tín	
2	Thôn Định Quán, xã Tiền Phong	1	2021-2023	212/Q-UBND ngày 20/5/2021	4.851			2.953	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Thường Tín	
3	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà	1	2020-2022	218/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	2.344			1.828	2.000	2.000	2.000			1	UBND huyện Thường Tín	
4	Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi	1	2021-2022	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824			2.500	2.500	2.500	2.500			1	UBND huyện Thường Tín	
D	Dự nguồn còn lại tại Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 chưa phân bổ chi tiết cho các dự án lĩnh vực trên									1.588.940						